



CÔNG TY CỔ PHẦN VAN SHIN YI

VAN XẢ KHÍ	AIR VALVE
VAN BÁO ĐỘNG	ALARM VALVE
VAN ĐỒNG	BRASS VALVE
VAN BƯỚM	BUTTERFLY VALVE
VAN 1 CHIỀU LÁ LẬT	CHECK VALVE
VAN XẢ TRẦN	DELUGE VALVE
VAN, TRỤ PCCC	FIRE HYDRANT
VAN CỔNG	GATE VALVE
VAN THỦY LỰC	HYDRAULIC CONTROL VALVE
VAN UL/FM	UL/FM VALVE
VAN BÚA NƯỚC	WATER HAMMER VALVE
VAN LỌC CHỮ Y	Y - STRAINER

CATALOGUE



LỜI GIỚI THIỆU

KÍNH GỬI QUÝ KHÁCH HÀNG



Công Ty Cổ Phần Van Shin Yi được đội ngũ chuyên gia Đài Loan và Việt Nam thành lập tại tỉnh Đồng Nai, Việt Nam vào năm 2005. Shin Yi là nhà cung ứng van, tự chủ trong thiết kế, sản xuất các mẫu van cho công trình cấp nước, nước thải, dầu mỏ, hóa chất, nhà máy điện, và van công nghiệp nói chung. Các sản phẩm được sở hữu tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn quốc tế về kiểm soát quản lý chất lượng và sản xuất để đảm bảo khách hàng sử dụng sự ổn định và an toàn.



“Luôn Luôn Theo Dõi Sự Hoàn Hảo”, đó là văn hóa và tôn chỉ cốt lõi của chúng tôi. Thế mạnh của chúng tôi là luôn hướng đến khách hàng và luôn luôn cải tiến để có sản phẩm chất lượng hàng đầu, phục vụ cho khách hàng thân thiết. Chúng tôi luôn phấn đấu trở thành nhà cung cấp van uy tín, linh động, giá cả hợp lý, phản hồi nhanh, phát triển các mẫu van mới phù hợp với xu hướng, giải quyết vấn đề nhanh và giao hàng đúng hạn.



Hiện tại, Shin Yi đã sở hữu nhiều loại sản phẩm, đồng thời triển lãm và thực hiện các dự án đòi hỏi kỹ năng trong công nghệ cao. Hợp tác với các công ty nước ngoài. Chúng tôi hy vọng nhóm R & D của chúng tôi được kết nối với thông tin và cơ sở dữ liệu kỹ thuật trên toàn cầu có thể cung cấp cho bạn giải pháp tốt nhất trên hệ thống đường ống của quý khách hàng. Do đó, chúng tôi tự tin cung cấp cho Quý khách hàng không chỉ chất lượng, hiệu quả và dịch vụ tốt, mà còn bao gồm cả công nghệ hiện đại.



INTRODUCTION

DEAR PARTNERS

Shin Yi Valves Corporation was by Taiwan and Vietnam professional team to establish in Dong Nai Province, Vietnam in 2005. Shin Yi is a supply of valves in design, manufacture and marketing capacity for the water work, sewage, petroleum, chemical, plant, and general industry. Owned products are strictly in accordance with the international standards for production and quality management control to ensure that customers in the use of stability and safety.

“The Insistent Pursuit of Grand Perfection” is our culture and core competency. We insist of customer-oriented approach and constant quest for top-class quality bring the continued support of many loyal customers. In turn, we have fostered that support by striving to be valuable suppliers which provide flexibility, fair price, quick response, smart development of new models, fast issue resolution and on-time delivery.

At present, Shin Yi has owned numerous series of products, and introduced and proceed Hi-Tech skills cooperating with overseas companies. We hope our R&D team integrated with information and sources in globe can offer you “the best solution” on your pipeline system required. Therefore, we have confidence to afford you not only good quality, efficiency and service, but also new technology included.



P.01	Van Cổng Lá Van Bọc Cao Su	Resilient Seated Gate Valve
P.05	Van Cổng Lá Van Bọc Cao Su (Mới)	Resilient Seated Gate Valve (New)
P.09	Van Cổng Động Cơ Điện	Motorized Operated Gate Valve
P.13	Van Cổng Tín Hiệu	Signal Gate Valve
P.16	Van Cổng UL/FM	UL/FM Resilient Seated Gate Valve
P.20	Nắp Hộp Van	Valve Box
P.22	Van Bướm Lá Van INOX	INOX Disc Butterfly Valve
P.26	Van Bướm Động Cơ Điện	Motorized Butterfly Valve
P.29	Van Bướm Tín Hiệu	Signal Butterfly Valve
P.31	Van Một Chiều Bướm	Wafer Dual Plate Check Valve
P.33	Van Một Chiều Lá Lật	Rubber Disc Check Valve
P.35	Van Một Chiều Lò Xo	Silent Check Valve
P.37	Van Hút	Foot Valve
P.39	Van Y Lọc	Y. Strainer
P.41	Van Xả Khí Đơn	Automatic Type Air Release Valve
P.43	Van Xả Khí Kép	Combination Type Air Release Valve
P.46	Van Phao	Remote Float Valve
P.49	Van Giảm Áp	Pressure Reducing Valve
P.53	Van Xả Áp/ Van An Toàn	Pressure Relief Valve/ Safety Valve
P.57	Van Chống Va	Anti - Surge Valves
P.61	Khớp Nối Mềm Cao Su	Spherical Rubber Expansion Joint
P.63	Khớp Nối Mềm Cao Su Hai Cầu	Twin Sphere Rubber Expansion Joint
P.65	Van Búa Nước	Water Hammer Valve
P.67	Trụ Cấp Nước PCCC	Fire Hydrants
P.70	Van PCCC Ngoài Trời	Outdoor Fire Hydrant
P.72	Van Góc PCCC	Indoor Fire Hydrant
P.74	Trụ Tiếp Nước PCCC	Breeching Inlets
P.77	Trụ Cấp Nước PCCC Âm	Underground Type Fire Hydrant
P.79	Van Góc Kèm Giảm Áp PCCC	Reducing Valve Fire Hydrant
P.81	Van Báo Động	Alarm Valve
P.83	Van Xả Trần	Deluge Valve
P.86	Cuộn Vòi Chữa Cháy	Fire Fighting Hose
P.87	Lăng Phun Chữa Cháy	NOZZLE
P.88	Đầu Phun Kín	SPRINKLER
P.89	Đầu Phun Hở	DRENCHER
P.90	Van Cửa Đồng	Brass Gate Valve
P.91	Van Bi Đồng Tay Gạt	Brass Ball Valve
P.92	Van Một Chiều Đồng Lá Lật	Brass Swing Check Valve
P.93	Van Vòi Đồng	Brass Garden Taps Valve
P.94	Phụ Lục Mặt Bích JIS 10K	JIS 10K Flanged Appendix

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Cổng với thiết kế tiên tiến, đóng mở nhẹ nhàng. Lá van hình nêm bọc cao su phù hợp với các hệ thống nước. Vận hành nhẹ, chống cặn kẹt, độ bền cao.

Van được thiết kế tiên tiến, tiết kiệm lực và dễ dàng bảo trì. Thân và nắp van được chế tạo từ gang cầu cao cấp, cho khả năng chịu lực tốt và độ bền cao.

Gate Valve is a kind of rubber seated gate valves with fixed nuts on the wedge. The Valve is light operating, no clogging and no corrosion, good resilient memory & long life service.

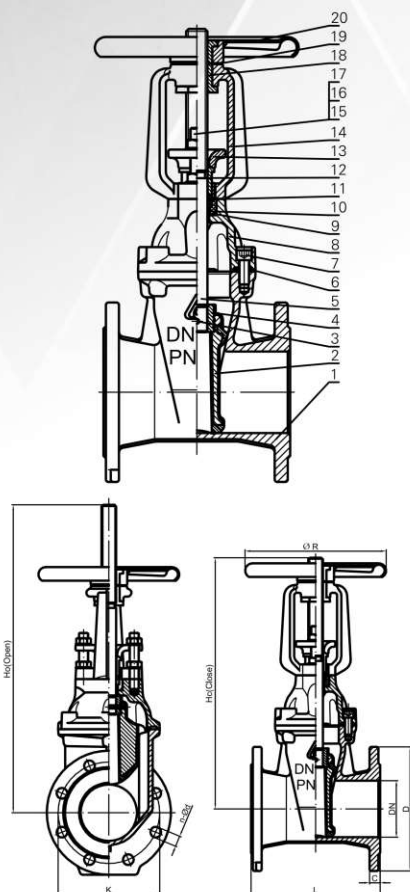
Advanced design, less force & easy for maintenance. Body & Cover are made of high grade Ductile iron, good bearing strength, high durability.

Mã Sản Phẩm Product Code	RRHX - RVHX - RVCX - RVGX	
Kích Thước Size	DN50 - DN1200	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5163-1, BS EN 1074-1	
	AWWA C509	
	ISO 7259	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 3	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 3	
	ASME B16.10	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH / FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504	PN10, PN16, PN25
	DIN 2632	
	DIN 2633	
	JIS B2220	10K, 16K, 20K
Sơn Phủ Paint Coating	ASME B16.42	150LB
	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
	-10 °C~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	



RR/RV - VAN CỔNG LÁ VAN BỌC CAO SU RR/RV - RESILENT SEATED GATE VALVE

HÌNH VẼ/ RRHX DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

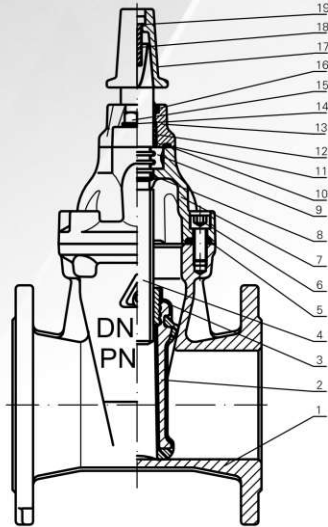
No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Wedge	Ductile iron + Rubber	ASTM A536 + EPDM
3	Pin	Stainless Steel	AISI 304/316
4	Wedge Nut	Bronze	ASTM C 51900
5	Stem	Stainless Steel	AISI 410/304
6	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
7	Bolt	Stainless/Carbon Steel	AISI 304/A105
8	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	O-Ring	Rubber	NBR
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Press Bushing	Brass	ASTM B824
13	Gland	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Yoke	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
15	Bolt	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
16	Nuts	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
17	Washer	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
18	Stem Nut Couple	Bronze	ASTM C 83600
19	Washer	Brass	ASTM B824
20	Handwheel	Carbon Steel/Ductile Iron	ASTM A53/A536

KÍCH THƯỚC RRHX/ RRHX DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	L	D			K			n-Ød			C			Hc	Ho	ØR
			PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25			
50	RRHX-0050	178	165	165	165	125	125	125	4-Ø19	4-Ø19	4-Ø19	19	19	19	306	362	150
65	RRHX-0065	190	185	185	185	145	145	145	4-Ø19	4-Ø19	4-Ø19	19	19	19	311	393	150
80	RRHX-0080	203	200	200	200	160	160	160	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19	19	19	386	467	200
100	RRHX-0100	229	220	235	235	180	190	190	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø23	19	19	19	445	546	250
125	RRHX-0125	254	250	270	270	210	220	220	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø23	19	19	19	470	573	250
150	RRHX-0150	267	285	300	300	240	250	250	8-Ø23	8-Ø23	8-Ø28	19	20	20	608	759	300
200	RRHX-0200	292	340	360	360	295	310	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22	22	745	946	360
250	RRHX-0250	330	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5	24.5	902	1153	360
300	RRHX-0300	356	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5	27.5	1034	1335	360
350	RRHX-0350	381	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	30	30	1055	1355	365
400	RRHX-0400	406	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	32	32	1360	1760	430
450	RRHX-0450	432	615	640	570	565	585	600	20-Ø26	20-Ø31	20-Ø37	25.5	34.5	34.5	1540	1990	430
500	RRHX-0500	457	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5	36.5	36.5	1650	2150	550
600	RRHX-0600	508	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	42	42	1980	2580	550

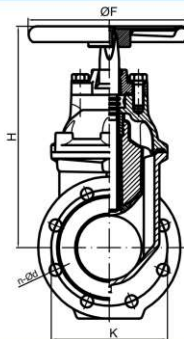
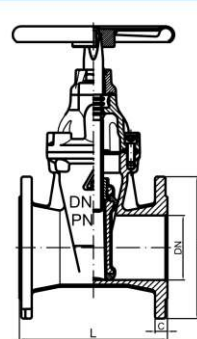
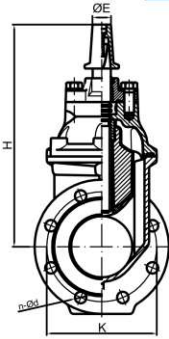
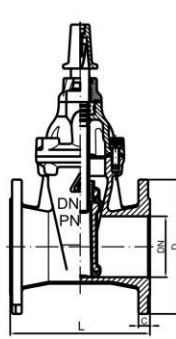
RR/RV - VAN CỔNG LÁ VAN BỌC CAO SU RR/RV - RESILIENT SEATED GATE VALVE

HÌNH VẼ/ RVHX/RVCX DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Wedge	Ductile Iron + Vulcanized Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EPDM
3	Wedge Nut	Brass/Bronze	ASTM B824/B584
4	Stem	Stainless Steel	ASTM A276 420
5	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
6	In Hex. Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A105
7	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
8	O-Ring	Rubber	NBR
9	Thrust Bearing	Brass	ASTM B824
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Bushing	Plastic	Nylon
13	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Washer	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
15	Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
16	Dust Cover	Rubber	NBR
17	Cap Handwheel	Ductile Iron Carbon Steel	ASTM A536 A53
18	Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
19	Washer	Brass	ASTM B824

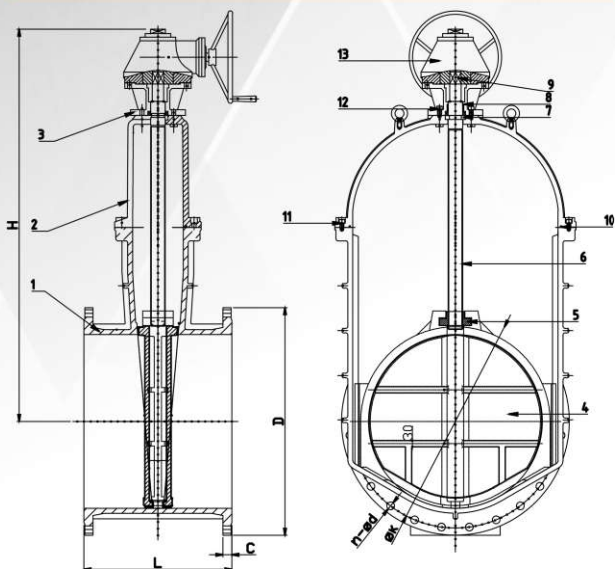


KÍCH THƯỚC/ RVHX/RVCX DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	L	H	D			K			n-Ød			C			ØE	ØF
				PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25		
50	RVH(C)X-0050	178	220	165	165	125	125	4-Ø19	4-Ø19	19	19	30	150				
65	RVH(C)X-0065	190	245	185	185	145	145	4-Ø19	8-Ø19	19	19	30	150				
80	RVH(C)X-0080	203	298	200	200	160	160	8-Ø19	8-Ø19	19	19	30	200				
100	RVH(C)X-0100	229	330	220	235	180	190	8-Ø19	8-Ø23	19	19	30	250				
125	RVH(C)X-0125	254	376	250	270	210	220	8-Ø19	8-Ø23	19	19	30	250				
150	RVH(C)X-0150	267	445	285	300	240	250	8-Ø23	8-Ø28	19	20	30	300				
200	RVH(C)X-0200	292	510	340	360	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22	30	360			
250	RVH(C)X-0250	330	615	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5	30	360	
300	RVH(C)X-0300	356	695	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5	30	360	
350	RVH(C)X-0350	381	786	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	30	30	360	
400	RVH(C)X-0400	406	800	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	32	45	430	
450	RVH(C)X-0450	432	980	615	640	570	565	585	600	20-Ø26	20-Ø31	20-Ø37	25.5	34.5	45	430	
500	RVH(C)X-0500	457	1055	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5	36.5	45	550	
600	RVH(C)X-0600	508	1206	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	42	45	550	

RR/RV - VAN CỔNG LÁ VAN BỌC CAO SU RR/RV - RESILIENT SEATED GATE VALVE

HÌNH VẼ RVGX/ RVGX DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU/ PART LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
3	Electric Stent	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
4	Wedge	Ductile Iron + Vulcanized Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EPDM
5	Wedge Nut	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
6	Stem	Stainless Steel	ASTM A276 420
7	Thrust Bearing	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
8	O-Ring	Rubber	NBR
9	The Connecting	Stainless Steel	ASTM A276 420
10	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
11	Bolt	Stainless Steel	AISI 304
12	Bolt	Stainless Steel	AISI 304
13	Gear Box	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7

KÍCH THƯỚC RVGX/ RVGX DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	L	H	D			K			n-Ød			C		
				PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
700	RVGX-0700	610	1390	895	910	960	840	875	24-Ø30	24-Ø36	24-Ø42	31	36	44	
800	RVGX-0800	660	1520	1015	1025	1085	950	990	24-Ø34	24-Ø39	24-Ø48	36	39	46	
900	RVGX-0900	711	1860	1115	1125	1185	1050	1090	28-Ø34	28-Ø39	28-Ø48	38	40	48	
1000	RVGX-1000	811	1980	1230	1255	1320	1160	1170	28-Ø36	28-Ø42	28-Ø56	38	42	50	
1200	RVGX-1200	1015	2540	1450	1485	1530	1380	1390	32-Ø41	32-Ø48	32-Ø56	44	48	52	

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

RV H X - 0100 - 10 - D2 B

Loại - Model:
RV: Ty Chìm - Non-Rising Stem
RR: Ty Nổi - Rising Stem Gate Valve

Vận Hành - Operator:
H: Tay Quay - Handwheel:
C: Nắp Chụp - Cap
G: Hộp Số - Wormgear

Kiểu Kết Nối - Extra Connection:
X: Mặt Bích - Flange

B: Màu Xanh - Blue
R: Màu Đỏ - Red
D2: Gang Cầu - Ductile Iron
Mặt Bích và Áp Lực
 Flange & Pressure
10: PN10 **16:** PN16 **25:** PN25
1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150-LB
Cỡ Van - Valve Size
0100: DN100, **0200:** DN200

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Cổng với thiết kế mới, đóng mở nhẹ nhàng. Lá van hình nêm bọc cao su phù hợp với các hệ thống nước. Vận hành nhẹ, chống kẹt, độ bền cao.

Van được thiết kế tiên tiến, tiết kiệm lực và dễ dàng bảo trì. Thân và nắp van được chế tạo từ gang cầu cao cấp, cho khả năng chịu lực tốt và độ bền cao.

Gate Valve with new design is a kind of rubber seated gate valves with fixed nuts on the wedge. The Valve is light operating, no clogging and no corrosion, good resilient memory & long life service.

Advanced design, less force & easy for maintenance. Body & Cover are made of high grade Ductile iron, good bearing strength, high durability.

Mã Sản Phẩm Product Code	GRHX - GVHX - GVCX	
Kích Thước Size	DN50 - DN1200	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5163-1, BS EN 1074-1	
	AWWA C509	
	ISO 7259	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 3	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 3	
	ASME B16.10	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH / FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C ~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	

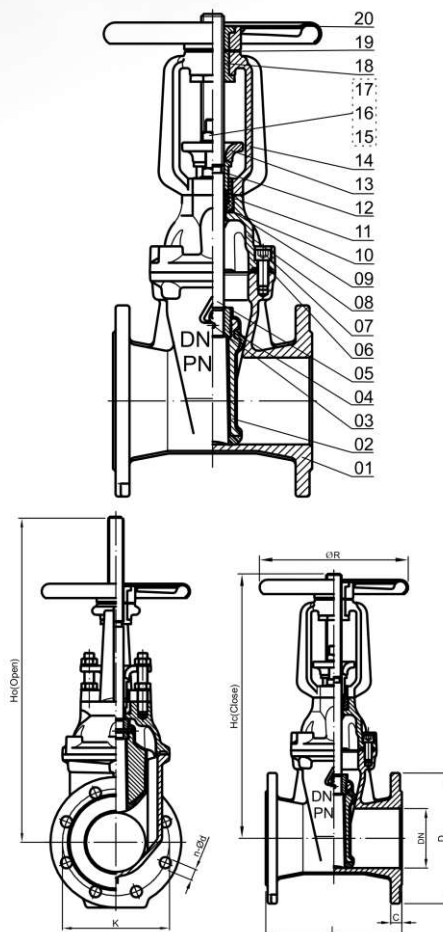


GRHX/GVHX - VAN CỔNG LÁ VAN BỌC CAO SU (MỚI) GRHX/GVHX - RESILIENT SEATED GATE VALVE (NEW)

DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
01	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
02	Wedge	Ductile iron + Rubber	ASTM A536 + EPDM
03	Pin	Stainless Steel	AISI 304/316
04	Wedge Nut	Bronze	ASTM C 51900
05	Stem	Stainless Steel	AISI 410/304
06	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
07	Bolt	Stainless/Carbon Steel	AISI 304/A194
08	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
09	O-Ring	Rubber	NBR
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Press Bushing	Brass	ASTM B824
13	Gland	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Yoke	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
15	Bolt	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
16	Nuts	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
17	Washer	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
18	Stem Nut Couple	Bronze	ASTM C 83600
19	Washer	Brass	ASTM B824
20	Handwheel	Carbon Steel/ Ductile Iron	ASTM A153/A536

HÌNH VẼ/ GRHX DETAIL DRAWING

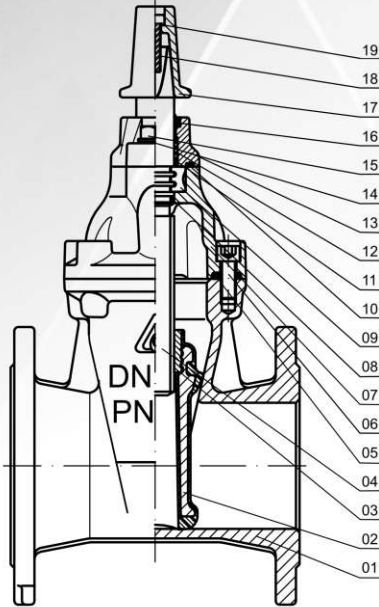


KÍCH THƯỚC GRHX/ GRHX DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	L	D			K			n-Ød			C			Hc	Ho	ØR
			PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25			
50	GRHX-0050	178	165		165	125		125	4-Ø19		4-Ø19		19	19	306	362	150
65	GRHX-0065	190	185		185	145		145	4-Ø19		8-Ø19		19	19	311	393	150
80	GRHX-0080	203	200		200	160		160	8-Ø19		8-Ø19		19	19	386	467	200
100	GRHX-0100	229	220		235	180		190	8-Ø19		8-Ø23		19	19	445	546	250
125	GRHX-0125	254	250		270	210		220	8-Ø19		8-Ø23		19	19	470	573	250
150	GRHX-0150	267	285		300	240		250	8-Ø23		8-Ø28		19	20	608	759	300
200	GRHX-0200	292	340		360	295		310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28		20	22	745	946	360
250	GRHX-0250	330	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5	902	1153	360	
300	GRHX-0300	356	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5	1034	1335	360	
350	GRHX-0350	381	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	30	1055	1355	365	
400	GRHX-0400	406	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	32	1360	1760	430	
450	GRHX-0450	432	615	640	570	565	585	600	20-Ø26	20-Ø31	20-Ø37	25.5	34.5	1540	1990	430	
500	GRHX-0500	457	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5	36.5	1650	2150	550	
600	GRHX-0600	508	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	42	1980	2580	550	

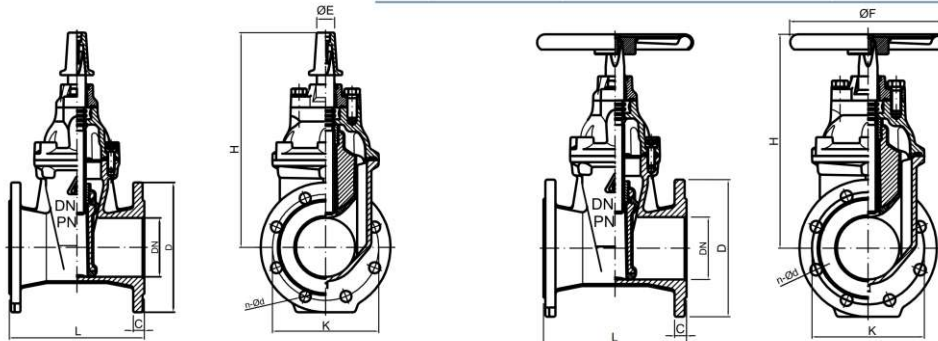
GRHX/GVHX - VAN CỔNG LÁ VAN BỌC CAO SU (MỚI) GRHX/GVHX - RESILIENT SEATED GATE VALVE (NEW)

HÌNH VẼ/ GVHX/GVCX DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
01	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
02	Wedge	Ductile Iron + Vulcanized Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EPDM
03	Wedge Nut	Brass/Bronze	ASTM B824/B584
04	Stem	Stainless Steel	ASTM A276 420
05	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
06	In Hex. Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
07	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
08	O-Ring	Rubber	NBR
09	Thrust Bearing	Brass	ASTM B824
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Bushing	Plastic	Nylon
13	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Washer	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
15	Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
16	Dust Cover	Rubber	NBR
17	Cap Handwheel	Ductile Iron Carbon Steel	ASTM A536 A53
18	Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
19	Washer	Brass	ASTM B824



KÍCH THƯỚC/ GVHX/GVCX DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	L	H	D			K			n-Ød			C			ØE	ØF
				PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25		
50	GVH(C)X-0050	178	220	165	165	125	125	4-Ø19	4-Ø19	19	19	30	150				
65	GVH(C)X-0065	190	245	185	185	145	145	4-Ø19	8-Ø19	19	19	30	150				
80	GVH(C)X-0080	203	298	200	200	160	160	8-Ø19	8-Ø19	19	19	30	200				
100	GVH(C)X-0100	229	330	220	235	180	190	8-Ø19	8-Ø23	19	19	30	250				
125	GVH(C)X-0125	254	376	250	270	210	220	8-Ø19	8-Ø23	19	19	30	250				
150	GVH(C)X-0150	267	445	285	300	240	250	8-Ø23	8-Ø28	19	20	30	300				
200	GVH(C)X-0200	292	510	340	360	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22	30	360			
250	GVH(C)X-0250	330	615	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5	30	360	
300	GVH(C)X-0300	356	695	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5	30	360	
350	GVH(C)X-0350	381	786	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	30	30	360	
400	GVH(C)X-0400	406	800	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	32	45	430	
450	GVH(C)X-0450	432	980	615	640	570	565	585	600	20-Ø26	20-Ø31	20-Ø37	25.5	34.5	45	430	
500	GVH(C)X-0500	457	1055	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5	36.5	45	550	
600	GVH(C)X-0600	508	1206	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	42	45	550	

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

GV H X - 0100 - 10 - D2 B

Loại - Model:
GV: Ty Chìm - Non-Rising Stem
GR: Ty Nổi - Rising Stem Gate Valve

Vận Hành - Operator:
H: Tay Quay - Handwheel:
C: Nắp Chụp - Cap
G: Hộp Số - Wormgear

Kiểu Kết Nối - Extra Connection:
X: Mặt Bích - Flange

B: Màu Xanh - Blue
R: Màu Đỏ - Red
D2: Gang Cầu - Ductile Iron

Mặt Bích và Áp Lực
Flange & Pressure
10: PN10 **16:** PN16 **25:** PN25
1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150-LB

Cỡ Van - Valve Size
0100: DN100, **0200:** DN200

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Cổng Động Cơ điện được vận hành đóng mở bởi động cơ mô tơ điện, đa dạng về chủng loại thích hợp với hầu hết yêu cầu công trình. Điều khiển truyền động được kết nối đến bảng mạch tại phòng điều khiển, hoặc kết hợp với các mô đun điều khiển từ xa qua hồng ngoại hay sóng radio. Tùy chọn dải điện áp đa dạng.

Electric Motor Gate Valve is operated open and closed by electric actuator, variety of types suitable for most construction requirements. Drive control is connected to the circuit board at the operating room, or in combination with remote control modules via radio band. Variable voltage solution.

Mã Sản Phẩm Product Code	EMD	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5163-1, BS EN 1074-1	
	AWWA C509	
	ISO 7259	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 3	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 3	
	ASME B16.10	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH / FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C ~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	



EMD - VAN CỔNG ĐỘNG CƠ ĐIỆN

EMD - MOTORIZED OPERATED GATE VALVE

LOẠI THÔNG MINH EMD-Y/ INTELLIGENCE TYPE EMD-Y

EMD loại thông minh áp dụng cấp bảo vệ tiêu chuẩn IP 68 để chống lại môi trường ngoài trời khắc nghiệt. Tiêu chuẩn IP68 cũng là tùy chọn (Với độ sâu 7m trong 72 giờ). EMD loại thông minh trở lên được thiết kế với bộ điều khiển chuyển đổi cục bộ, thực hiện chống xâm nhập và dễ dàng cài đặt truyền động.

Vỏ sản phẩm sử dụng hợp kim nhôm chịu cường độ cao nhỏ gọn. Với nhiều loại phản hồi tín hiệu, nó phù hợp cho ứng dụng trong hệ thống điều khiển chung.

EMD Intelligence type adopts standard IP 68 protection grade to combat the harsh outdoor environment. IP68 standard is also optional (With 7m depth for 72 hours) EMD Intelligence type and above is designed with hall switch local control unit, achieving non-intrusive and easy actuator setup.

The product housing use high strength aluminium alloy that is very compact. With multiple type of signal feedback it is appropriate for application in common control system.



- Standard IP68
Tiêu chuẩn IP 68
- Hall switch local control
Điều khiển cục bộ
- Non-intrusive digital control
Kỹ thuật số không xâm nhập
- Aluminium alloy
Nhôm hợp kim
- Anti corrosion epoxy powder coating
Sơn Epoxy chống ăn mòn
- High strength alloy worm gear
Bánh răng hợp kim chịu cường độ cao
- Absolute encoder
Mã hóa cao
- Remote control
Điều khiển từ xa
- LCD display
Màn hình LCD

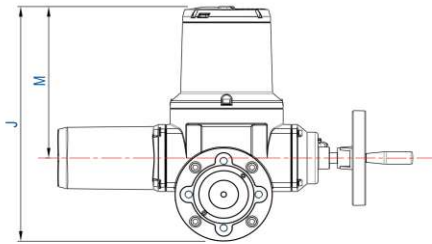
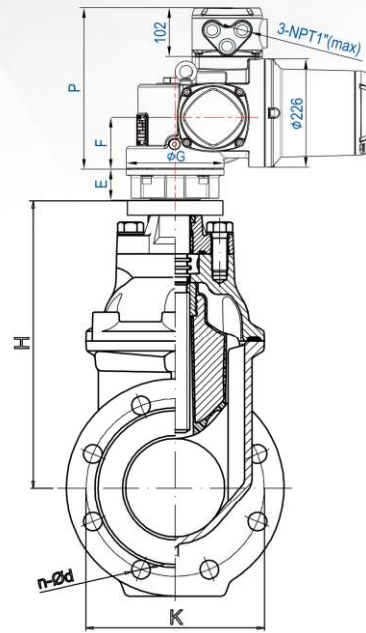
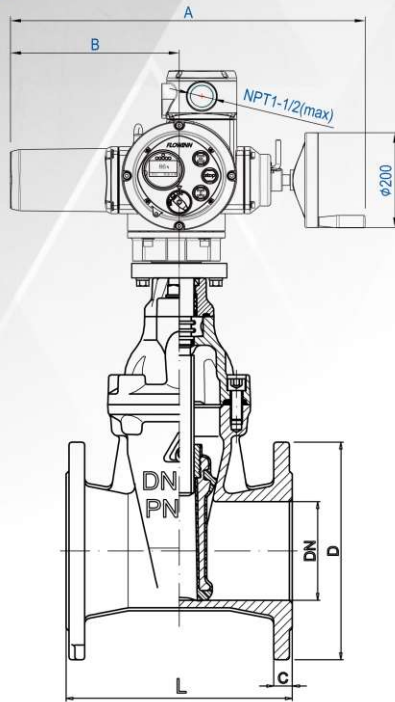
THÔNG SỐ EMD/ EMD SPECIFICATION

Protection	Standard IP68
Working	On/off S2~15 min, no more than 60 times starts / hour
	Modulating S4~25%, no more than 600 times trigger/ hour
Motor	Standard F class, built in heat sensors(135°C)
Input Signal	On/off AC/DC 24 contro input or AC 110/220V or optoelectronic isolator
	Modulating Input 4~20mA; 0~10V, 2~10V input impedance 250 Ω (4~20mA)
Feedback Signal Output	On/off ▪ Overall fault contact ▪ Close valve contact ▪ Open valve contact (Contact rating: 5A @ 250Vạc)
	Modulating Output: 4 - 20 mA; 0 - 10 V; 2 - 10 V Output impedance: ≤ 750 Ω (4 - 20 mA)
Fault Signal	On/off Overall fault alarm; Power loss, motor over heat, lack of phase, over torque, signal loss, ESD protection, wiring terminal output
	Modulating Supports signal reversal, dead zone ≤ 2%
Position Display	LCD display (percentage% display)
Local Control	Buttons(Open/Stop/Close/Local/Remote) / Infrared remote controller
Manual Switch	Manual clutch
Operational Protection	Over torque; motor over heat; anti condensation heater; auto sequence correction(only for 3 phase)
Cable gland size	Standard 2-NPT3/4"(can upgrade to 2-NPT1") Optional 3-NPT3/4"(can upgrade to 3-NPT1")

THÔNG SỐ EMD/ EMD SPECIFICATION

Torque(N.m)	100~610Nm (Direct output)
Speed (RPM)	50Hz 18, 24, 36, 48, 72, 96, 144
	60Hz 21, 29, 43, 57, 86, 115, 173
Voltage	3 phase: AC380V(±10%) 50/60Hz(±5%) 3 phase 3 wire 1 Phase 220V optional
Noise	Within 1m less than 70dB
Temperature	-30 °C ... +70 °C
Housing	Aluminium alloy
Coating	Epoxy powder coating
Mounting	Standard JB2920, Optional ISO5210 (A type or B type)

EMD - VAN CÔNG ĐỘNG CƠ ĐIỆN EMD - MOTORIZED OPERATED GATE VALVE



KÍCH THƯỚC ĐỘNG CƠ / MOTOR DIMENSION (mm)

Model	Size	A	B	M	ΦG	Type A	Type B	F	J	P	Weight (kg)
EMD10/15		657	286	337	195	50	40	108	387	337	30
EMD20/30/40		710	338	316	195	65	42	108	490	337	36
EMD50/60/90		760	382	332	234	65	42	114	545	337	47

Note:

1. Integral type and Intelligent type have the same dimension.
2. Connection size is in accordance to ISO5210.
3. Type A is for RRRHX, type B is for RVHX.

KÍCH THƯỚC VAN/ DN50 - DN600 DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	L	H	D			K			n-Ød			C		
				PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	EMD10 - 0050	178	190	165	165	125	125			4-Ø19		4-Ø19	19		19
65	EMD10 - 0065	190	206	185	185	145	145			4-Ø19		8-Ø19	19		19
80	EMD10 - 0080	203	247	200	200	160	160			8-Ø19		8-Ø19	19		19
100	EMD10 - 0100	229	276	220	235	180	190			8-Ø19		8-Ø23	19		19
125	EMD15 - 0125	254	306	250	270	210	220			8-Ø19		8-Ø23	19		19
150	EMD15 - 0150	267	376	285	300	240	250			8-Ø23		8-Ø28	19		20
200	EMD20 - 0200	292	460	340	360	295	310			8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20		22
250	EMD30 - 0250	330	555	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22		24.5
300	EMD30 - 0300	356	631	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5		27.5
350	EMD40 - 0350	381	736	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5		30
400	EMD50 - 0400	406	779	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5		32
450	EMD60 - 0450	432	876	615	640	570	565	585	600	20-Ø26	20-Ø31	20-Ø37	25.5		34.5
500	EMD60 - 0500	457	973	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5		36.5
600	EMD90 - 0600	508	1163	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30		42

EMD - VAN CỔNG ĐỘNG CƠ ĐIỆN EMD - MOTORIZED OPERATED GATE VALVE

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

EMD10 - 0100 - 10 - D2 B

Loại - Model:.....

EMD10: Mã Động Cơ Điện
Motor Option

Cỡ Van - Valve Size:

0100: DN100, **0200:** DN200

B: Màu Xanh - Blue

R: Màu Đỏ - Red

D2: Gang Cầu - Ductile Iron

Mặt Bích và Áp Lực

Flange & Pressure

10: PN10 **16:** PN16 **25:** PN25

1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150-LB

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Cổng Tín Hiệu được sử dụng cho hệ thống phun nước tự động trong hệ thống PCCC. Thông báo tình trạng của van đóng hoặc mở trên bảng điều khiển.

Van được thiết kế khi mở hết van thì đèn tín hiệu sẽ báo sáng (mở báo)

Signal Gate Valve use for automatically squirting system in prevents and fire fighting systems. And transmitted the signal to control room for monitoring the valve status.

The valve is designed when the valve is fully open then the signal light will light up (signal open)

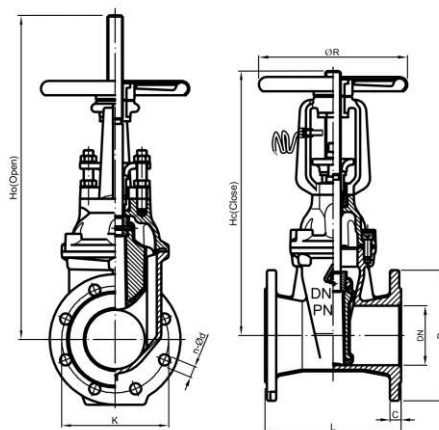
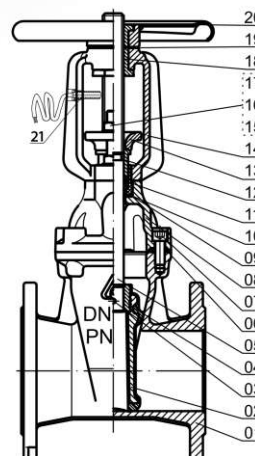
Mã Sản Phẩm Code	GRSX	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5163-1	
	AWWA C509	
	ISO 7259	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 3	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 3	
	ASME B16.10	
Kiểu Kết Nối Connection End	FLANGE / MẶT BÍCH	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Connection Standard	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K, 20K
	ASME 16.42	150LB
Áp Suất Làm Việc Pressure Rating	16bar/ 20bar/ 25bar (Tùy chọn/ Option)	
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	ĐỎ - RED
	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C ~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	HỆ THỐNG PCCC FIRE FIGHTING SYSTEMS	



DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
01	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
02	Wedge	Ductile iron + Rubber	ASTM A536 + EPDM
03	Pin	Stainless Steel	AISI 304/316
04	Wedge Nut	Bronze	ASTM C 51900
05	Stem	Stainless Steel	AISI 410/304
06	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
07	Bolt	Stainless/Carbon Steel	AISI 304/A194
08	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
09	O-Ring	Rubber	NBR
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Press Bushing	Brass	ASTM B824
13	Gland	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Yoke	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
15	Bolt	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
16	Nuts	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
17	Washer	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
18	Stem Nut Couple	Bronze	ASTM C 83600
19	Washer	Brass	ASTM B824
20	Handwheel	Carbon Steel/Ductile Iron	ASTM A153/A536
21	Sesor	Commercial	Commercial

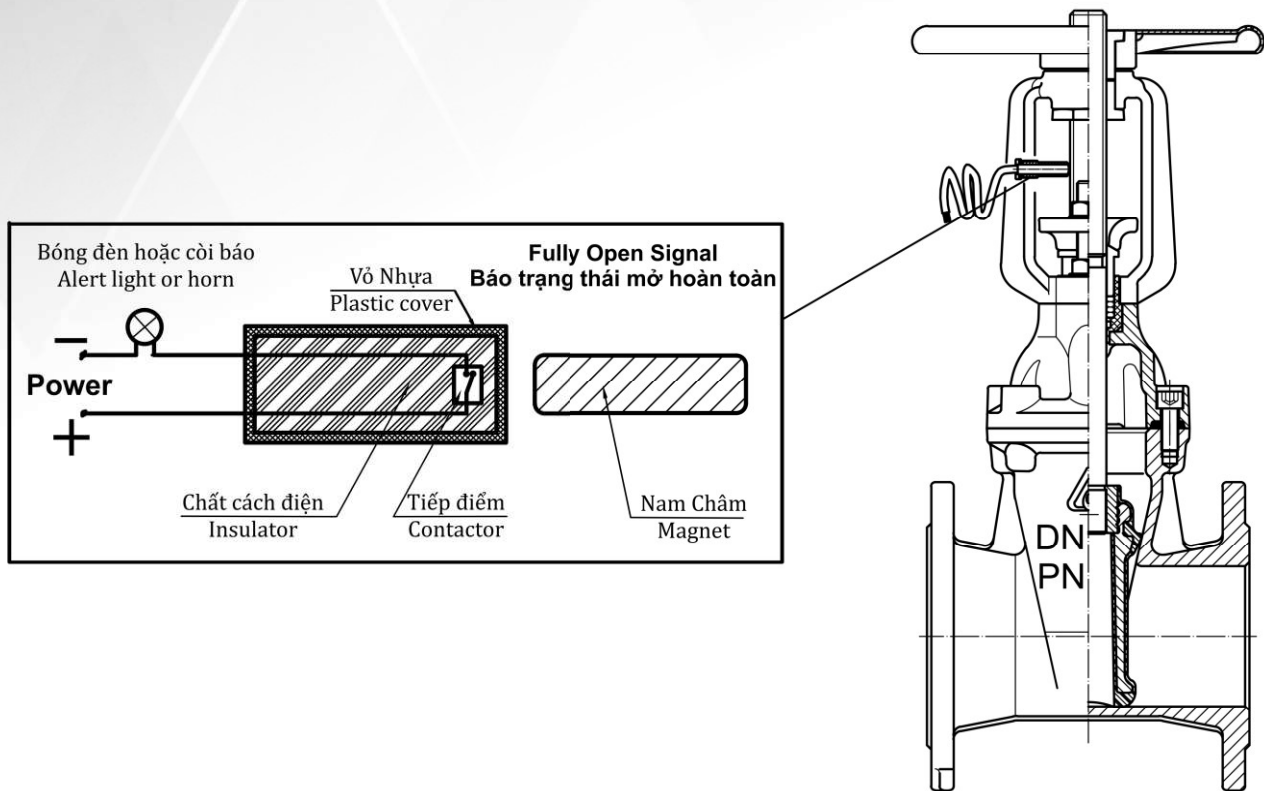
HÌNH VẼ/ GRHX DETAIL DRAWING



KÍCH THƯỚC GRSX/ GRSX DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	L	D			K			n-Ød			C			Hc	Ho	ØR
			PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25			
50	GRSX - 0050	178	165		165	125		125	4-Ø19		4-Ø19		19	19	306	362	150
65	GRSX - 0065	190	185		185	145		145	4-Ø19		8-Ø19		19	19	311	393	150
80	GRSX - 0080	203	200		200	160		160	8-Ø19		8-Ø19		19	19	386	467	200
100	GRSX - 0100	229	220		235	180		190	8-Ø19		8-Ø23		19	19	445	546	250
125	GRSX - 0125	254	250		270	210		220	8-Ø19		8-Ø23		19	19	470	573	250
150	GRSX - 0150	267	285		300	240		250	8-Ø23		8-Ø28		19	20	608	759	300
200	GRSX - 0200	292	340		360	295		310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28		20	22	745	946	360
250	GRSX - 0250	330	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5	902	1153	360	
300	GRSX - 0300	356	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5	1034	1335	360	
350	GRSX - 0350	381	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	30	1039	1340	365	
400	GRSX - 0400	406	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	32	1345	1745	430	
450	GRSX - 0450	432	615	640	570	565	585	600	20-Ø26	20-Ø31	20-Ø37	25.5	34.5	1540	1990	430	
500	GRSX - 0500	457	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5	36.5	1650	2150	550	
600	GRSX - 0600	508	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	42	1980	2580	550	

CHI TIẾT CẢM BIẾN TÍN HIỆU / SIGNAL SENSOR INFORMATION



THÔNG TIN ĐẶT HÀNG / ORDER INFORMATION

GRSX - 0050 - 10 - D2 R

Loại - Model
GRSX: Van cổng tín hiệu
Signal Gate Valve

Cỡ Van: Valve Size:
0050 : DN50
0300 : DN300

R: Màu đỏ - Red
D2: Gang cầu - Ductile Iron

Mặt bích và áp lực:
Flange & pressure
10: PN10; **16:** PN16;
1K: JIS 10K; **A1:** ANSI 150LB

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Cổng UL/FM với thiết kế tiên tiến, đóng mở nhẹ nhàng. Lá van hình nêm bọc cao su phù hợp với tiêu chuẩn nước sạch. Vận hành nhẹ, chống kẹt, độ bền cao.

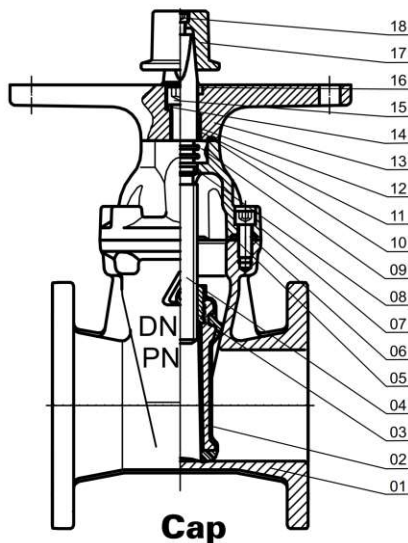
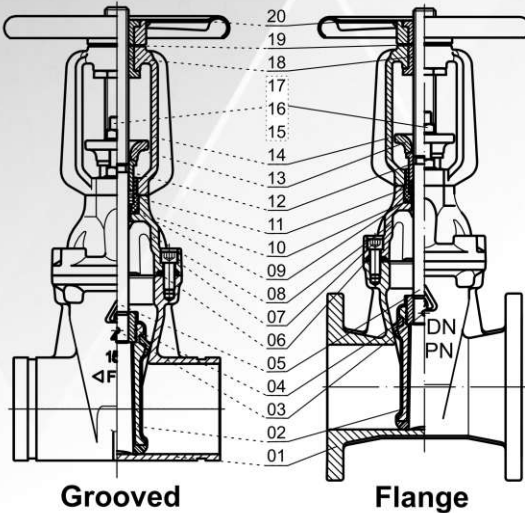
UL/FM Gate Valve is a kind of rubber seated gate valves with fixed nuts on the wedge. The Valve is light operating, no clogging and no corrosion, good resilient memory & long life service.

Mã Sản Phẩm Product Code	FRHR - FRHX - FNCX	
Kích Thước Size	DN50 - DN300	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	AWWA C509, C606, C515	
	FM1120/ 1130 UL HMRZ	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	AWWA C509, C606, C515	
	FM/UL ASME B16.10	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH - NỐI NGẦM FLANGED - GROOVED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Connection Standard	BS 4504	PN10, PN16, PN20
	AWWA C606	125LB
	ASME B16.42	150LB
Áp Suất Làm Việc Pressure Rating	16bar/ 20bar/ 25bar (Tùy chọn/ Option)	
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	FM1120/1130
	Màu Sắc Colour	ĐỎ - RED
	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C ~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	HỆ THỐNG PCCC FIRE FIGHTING SYSTEMS	



UL/FM - VAN CỔNG UL/ FM LÁ VAN BỌC CAO SU UL/FM - RESILIENT SEATED GATE VALVES

HÌNH VẼ/ DETAIL DRAWING



DANH MỤC/ UL/FM OS&Y Gate Valve Grooved / Flange Part list

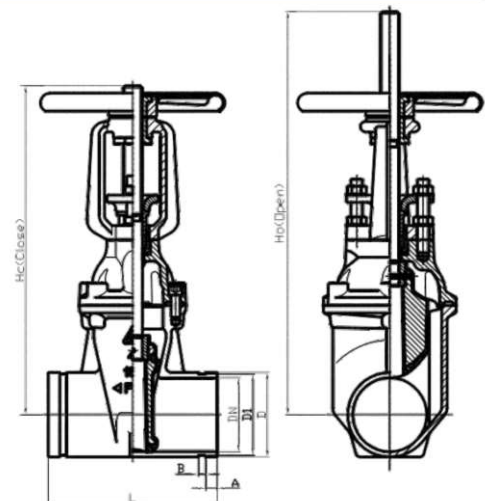
No	Part Name	Material	Material Code
01	Body	Ductile Iron	ASTM A536
02	Disc	Ductile Iron + Rubber	ASTM A536+EPDM
03	Pin	Stainless Steel	AISI 304
04	Wedge Nut	Bronze	ASTM C51900
05	Stem	Stainless Steel	AISI 410
06	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
07	Bolts	Carbon Steel	Commercial
08	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536
09	O-Ring	Rubber	NBR
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Press Bushing	Carbon Steel Zincification	Carbon Steel
13	Gland	Ductile Iron	ASTM A536
14	Yoke	Ductile Iron	ASTM A536
15	Bolts	Stainless Steel	AISI 410
16	Nuts	Stainless Steel	AISI 304
17	Washer	Stainless Steel	AISI 304
18	Stem Nut	Couple Bronze	ASTM C83600
19	Whaser	Brass	ASTM C34500
20	Handwheel	Carbon Steel/DI	ASTM 1045/536

DANH MỤC/ UL/FM NRS Gate Valve / Cap Part list

No	Part Name	Material	Material Code
01	Body	Ductile Iron	ASTM A536
02	Wedge	Ductile Iron + Rubber	ASTM A536+EPDM
03	Wedge Nut	Bronze	ASTM C51900
04	Stem	Stainless Steel	AISI 410
05	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
06	Bolts	Carbon Steel	Commercial
07	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536
08	O-Ring	Rubber	NBR
09	Thrust Bearing	Bronze	ASTM C83600
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Bushing	Nylon	PA
13	Flange	Ductile Iron	ASTM A536
14	Washer	Carbon Steel	Commercial
15	Bolts	Carbon Steel	Commercial
16	Wiper Ring	Rubber	NBR
17	Cap	Ductile Iron	ASTM A536
18	Bolt	Carbon Steel	Commercial

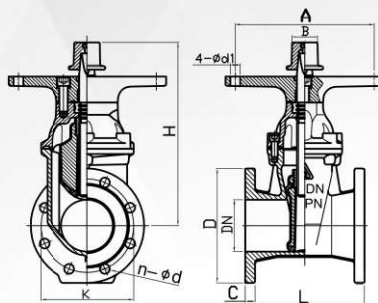
KÍCH THƯỚC FRHR/ FRHR DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	L	D	D1	A	B	Hc	Ho
50 (2")	FRHR - 0050	178	60	57	13	6	309	376
65 (2.5")	FRHR - 0065	190	73	69	13	6	330	393
80 (3")	FRHR - 0080	203	89	84	16	8	378	463
100 (4")	FRHR - 0100	229	114	110	16	10	445	548
125 (5")	FRHR - 0125	250	141	137	16	10	470	573
150 (6")	FRHR - 0150	267	168	164	16	10	608	763
200 (8")	FRHR - 0200	292	219	214	19	11	759	964
250 (10")	FRHR - 0250	330	273	268	19	13	898	1028
300 (12")	FRHR - 0300	356	324	318	19	13	1025	1330



UL/FM - VAN CỔNG UL/FM LÁ VAN BỌC CAO SU UL/FM - RESILIENT SEATED GATE VALVES

HÌNH VẼ/ DETAIL DRAWING



KÍCH THƯỚC/ UL/FM DIMENSION PN10/16 (mm)

DN	Model/No.	L	H	D	K		n-Ød		C	A	B	d1
					PN10	PN16	PN10	PN16				
50 (2")	FNCX-0050-10(16)	138	275	165	125		4-Ø19		19	267	49	19
65 (2.5")	FNCX-0065-10(16)	190	295	185	145		4-Ø19		19	267	49	19
80 (3")	FNCX-0080-10(16)	203	316	200	160		8-Ø19		19	267	49	19
100 (4")	FNCX-0100-10(16)	229	359	220	180		8-Ø19		19	267	49	19
125 (5")	FNCX-0125-10(16)	254	250	250	210		8-Ø19		19	267	49	19
150 (6")	FNCX-0150-10(16)	267	462	285	240		8-Ø23		19	267	49	19
200 (8")	FNCX-0200-10(16)	292	548	340	295		8-Ø23	12-Ø23	20	267	49	19
250 (10")	FNCX-0250-10(16)	330	652	405	350	355	12-Ø23	12-Ø28	22	267	49	19
300 (12")	FNCX-0300-10(16)	356	728	460	400	410	12-Ø23	12-Ø28	24.5	267	49	19

KÍCH THƯỚC/ UL/FM DIMENSION ANSI 150LB WORKING PRESSURE 300PSI (mm)

DN	Model/No.	L	H	D	K	n-Ød	C	A	B	d1
65 (2.5")	FNCX - 0065-A1	180	295	180	140	4-Ø19	19	311	393	190
80 (3")	FNCX - 0080-A1	203	316	191	152	4-Ø19	19	267	49	19
100 (4")	FNCX - 0100-A1	229	359	229	191	8-Ø19	23.9	267	49	19
125 (5")	FNCX - 0125-A1	254	410	225	216	8-Ø22	23.9	267	49	19
150 (6")	FNCX - 0150-A1	267	462	279	241	8-Ø22	25.4	267	49	19
200 (8")	FNCX - 0200-A1	292	548	343	298	8-Ø22	28.5	267	49	19
250 (10")	FNCX - 0250-A1	330	652	406	362	12-Ø25	30.2	267	49	19
300 (12")	FNCX - 0300-A1	356	728	483	432	12-Ø25	31.8	267	49	19

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDERING INFORMATION

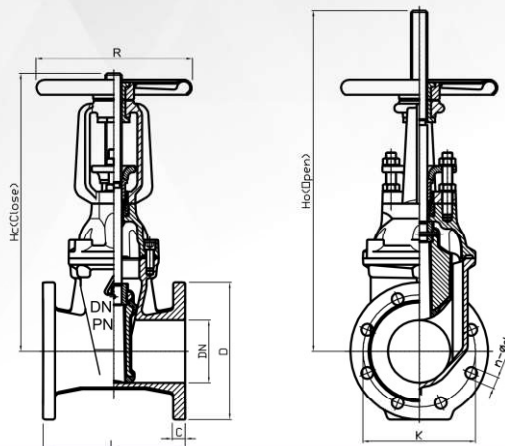
F N C X - 0100 - A1 - D2 R

F : UL/FM
Loại - Model:
R: Ty Nổi - Rising stem
N: Ty Chìm - Non-Rising stem
Vận Hành - Operator:
H: Tay Quay - Handwheel
C: Nắp Chụp - Cap
Kết Nối - End Connection:
X: Mặt Bích - Flange
R: Kết Nối Ống - Ring Jiont Type

D2: Gang cầu - Ductile Iron
R: Màu đỏ - Red
Mặt bích và áp lực:
Flange & Pressure
10: PN10
16: PN16
A1: ANSI 150-LB
WP 300PSI
Valve Size:
0100 : 100 mm
0200 : 200 mm

UL/FM - VAN CỔNG UL/FM LÁ VAN BỌC CAO SU UL/FM - RESILIENT SEATED GATE VALVES

HÌNH VẼ/ DETAIL DRAWING



KÍCH THƯỚC/ UL/FM DIMENSIONS PN10/16 (mm)

DN	Model/No.	L	D	K		n-Ød		C	Hc	Ho	R
				PN10	PN16	PN10	PN16				
50 (2")	FRHX - 0050	178	165	125		4-Ø19		19	306	362	150
65 (2.5")	FRHX - 0065	190	185	145		4-Ø19		19	311	393	150
80 (3")	FRHX - 0080	203	200	160		8-Ø19		19	386	467	200
100 (4")	FRHX - 0100	229	220	180		8-Ø19		19	445	546	250
125 (5")	FRHX - 0125	254	250	210		8-Ø19		19	470	573	250
150 (6")	FRHX - 0150	267	285	240		8-Ø23		19	608	759	300
200 (8")	FRHX - 0200	292	340	295		8-Ø23	12-Ø23	20	745	946	360
250 (10")	FRHX - 0250	330	405	350	355	12-Ø23	12-Ø28	22	902	1153	360
300 (12")	FRHX - 0300	356	460	400	410	12-Ø23	12-Ø28	24.5	1034	1335	360

KÍCH THƯỚC/ UL/FM DIMENSION (mm): ANSI 150 LB/ WORKING PRESSURE-300PSI

DN	Model/No.	L	D	K	n-Ød	C	Hc	Ho	R
65 (2.5")	FRHX - 0065-A1	180	180	140	4-Ø19	19	311	393	150
80 (3")	FRHX - 0080-A1	203	191	152	4-Ø19	19	386	467	200
100 (4")	FRHX - 0100-A1	229	229	191	8-Ø19	23.9	445	546	250
125 (5")	FRHX - 0125-A1	254	255	216	8-Ø22	23.9	470	573	250
150 (6")	FRHX - 0150-A1	267	279	241	8-Ø22	25.4	608	759	300
200 (8")	FRHX - 0200-A1	292	343	298	8-Ø22	28.5	745	946	360
250 (10")	FRHX - 0250-A1	330	406	363	12-Ø25	30.2	902	1153	360
300 (12")	FRHX - 0300-A1	356	483	432	12-Ø25	31.8	1034	1335	360

KÍCH THƯỚC/ UL/FM DIMENSION PN20 (mm)

DN	Model/No.	L	D	K	n-Ød	C	Hc	Ho	R
65 (2.5")	FRHX - 0065-20	190	180	140	4-Ø19.1	19	311	393	150
80 (3")	FRHX - 0080-20	203	191	152.4	4-Ø19.1	19	386	467	200
100 (4")	FRHX - 0100-20	229	229	190.5	8-Ø19.1	23.9	445	545	250
125 (5")	FRHX - 0125-20	254	255	216.5	8-Ø28.2	23.9	470	573	250
150 (6")	FRHX - 0150-20	267	279	241.3	8-Ø22.4	25.4	608	759	300
200 (8")	FRHX - 0200-20	292	343	298.5	8-Ø22.4	28.5	745	946	360
250 (10")	FRHX - 0250-20	330	405	362.2	12-Ø26.2	30.2	902	1153	360
300 (12")	FRHX - 0300-20	356	485	432.1	12-Ø26.2	31.8	1034	1335	360

RVBC/RVBS - NẮP HỘ VAN RVBC/RVBS - VALVE BOX

Mô Tả/Descriptions

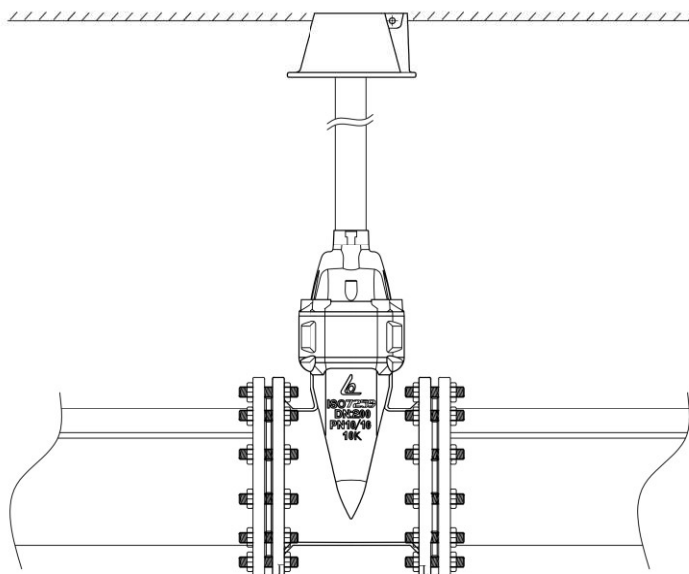
Nắp Hộ Van là phụ kiện gắn trên mặt đất để đánh dấu vị trí và vận hành các van cổng ty chìm nắp chụp. Thiết kế hiện đại, ngoại hình đẹp, dễ lắp đặt và độ bền cao.

The Valve Box is an accessory installed on the ground to mark the position and operation NRS gate valve installation underground. Modern design, nice appearance. Easy to install and highly durable.

Mã Sản Phẩm Code	RVBC - RVBS	
Kích Thước Size	Ø128 - Ø167	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	ISO 2531: 2009	
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH BLUE
	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
Khả Năng Chịu Tải Load Capacity	12.5 TẤN 12.5 TON	

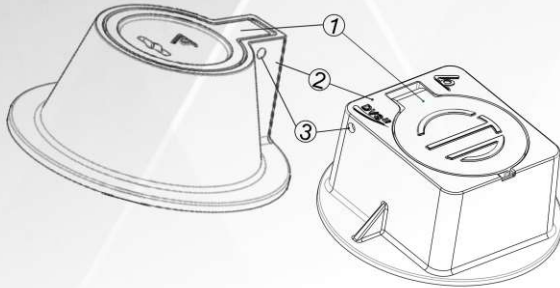


HÌNH VẼ LẮP ĐẶT/ INSTALLATION DRAWING



RVBC/RVBS - NẮP HỘP VAN RVBC/RVBS - VALVE BOX

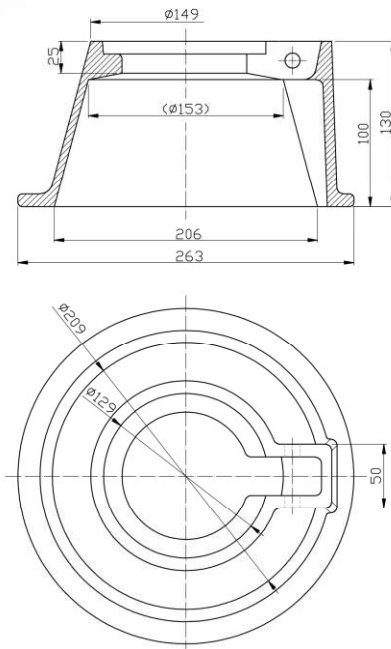
HÌNH VẼ/ RVBC/RVBS: DETAIL DRAWING



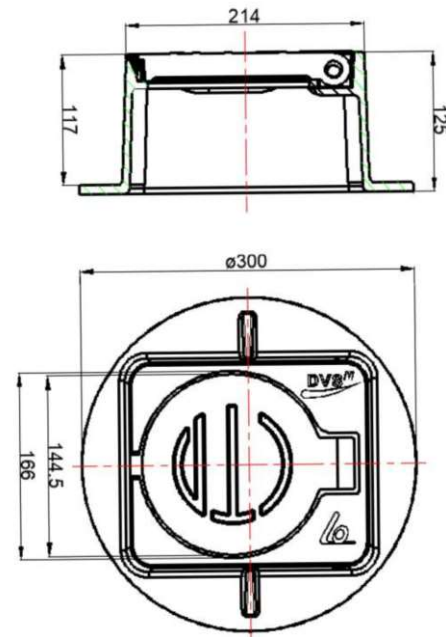
DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Cap	Ductile Iron	ASTM A536/ EN GJS 500-7
2	Body	Ductile Iron	ASTM A536/ EN GJS 500-7
3	Pin	Stainless Steel	ASTM A182 F304

KÍCH THƯỚC/ RVBC DIMENSION (mm)



KÍCH THƯỚC/ RVBS DIMENSION (mm)



THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

RVB C - D2 B

Loại-Model:
RVB: Nắp hộp van
RVB: Valve Box Cover

B: Màu xanh - Blue
D2: Gang cầu
Ductile Iron

C: Hộp van tròn
Circular valve box

S: Hộp van vuông
Square valve box

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Bướm Lá Van Inox, lá đĩa bằng inox, vòng đệm cao su được đúc trực tiếp trong thân van. Thiết kế mới giúp van hoạt động nhẹ, chống kẹt rác và độ bền cao, chi phí thấp. Van được thiết kế theo kiểu đối xứng tâm nên cho lực vận nhẹ. Vòng đệm cao su được đúc sẵn trong thân, đảm bảo độ kín và độ bền cao.

Inox Disc Butterfly Valve with inox disc are closed due to the elasticity of the rubber seat in the valve body precast. It can be used in a variety of water supply system and others.

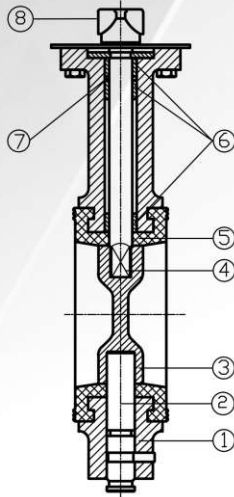
Valve is designed according to the type of symmetry is lower torque. Rubber seat ring are mold in body and should ensure long life.

Mã Sản Phẩm Product Code	WBLS - WBGS - FBGS	
Kích Thước Size	DN50 - DN1200	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5155/API 609	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 13	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 20	
	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 13 BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 20	
	BS 2080 TABLE 1 SERIES 20	
Kiểu Kết Nối Connection End	Kiểu Kẹp - Mặt Bích WAFFER - FLANGE	
Kết Nối Truyền Động Mounting Flange	ISO 5211	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504	PN10, PN16, PN25
	DIN 2632	
	JIS B2220	10K, 16K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ RED - BLUE
	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C ~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước/ Water Systems	



WB/FB - VAN BƯỚM LÁ VAN INOX WB/FB - INOX DISC BUTTERFLY VALVE

HÌNH VẼ / DETAIL DRAWING

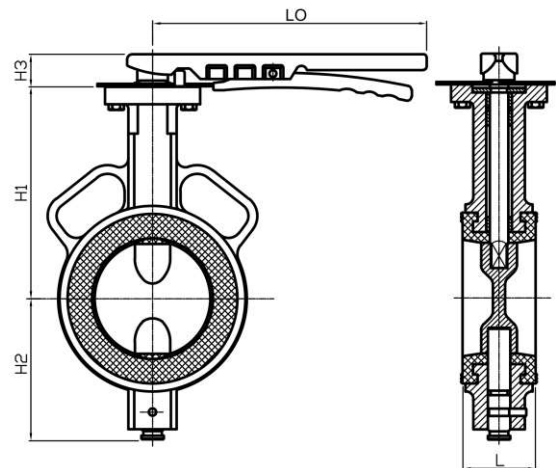


DANH MỤC VẬT LIỆU / PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
3	Disc	Stainless Steel	AISI A351 CF8/CF8M
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Seat	Rubber	NBR/EPDM
6	Washer	Galvanized	Galvanized
7	O-Ring	Rubber	NBR/EPDM
8	Lever	Carbon Steel	AISI 1025

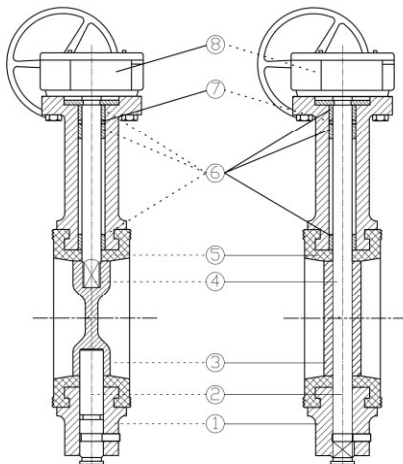
KÍCH THƯỚC WBL/ WBL DIMENSION (mm)

DN	Model-Size	H1	H2	H3	L	LO
50	WBL-0050	125	72	29	43	231
65	WBL-0065	140	78	29	46	231
80	WBL-0080	145	90	29	46	231
100	WBL-0100	165	102	29	52	231
125	WBL-0125	178	118	29	56	240
150	WBL-0150	185	145	29	56	240



HÌNH VẼ WBG/ WBG DETAIL DRAWING

DN50-DN300 DN350-DN600

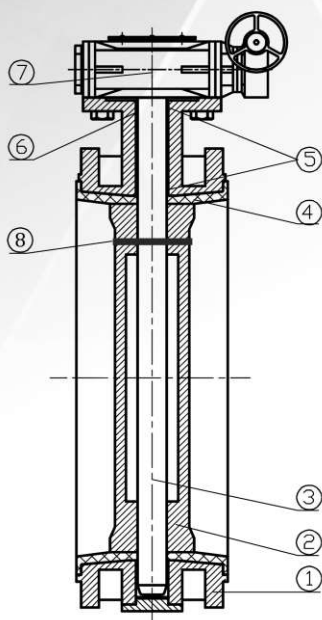


DANH MỤC VẬT LIỆU / PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
3	Disc	Stainless Steel	AISI A351 CF8/CF8M
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Seat	Rubber	NBR/EPDM
6	Washer	Galvanized	Galvanized
7	O-Ring	Rubber	NBR/EPDM
8	Worm Gear	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7

WB/FB - VAN BƯỚM LÁ VAN INOX WB/FB - INOX DISC BUTTERFLY VALVE

HÌNH VẼ /FBGS DETAIL DRAWING

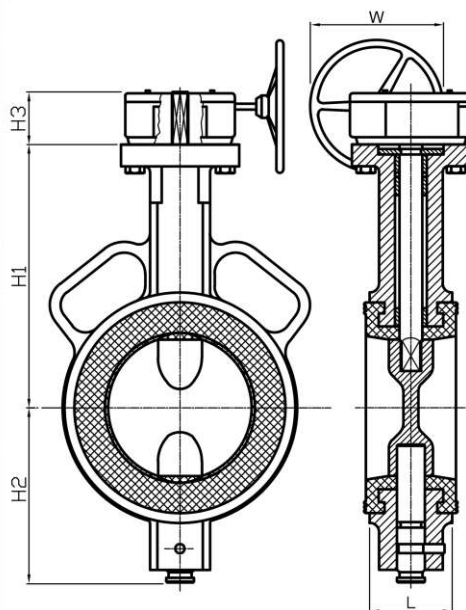


DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Disc	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
3	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
4	Seat	Rubber	NBR/EPDM
5	Bushing	Teflon	PTFE
6	O-Ring	Rubber	NBR/EPDM
7	Wormgear	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
8	Pin	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M

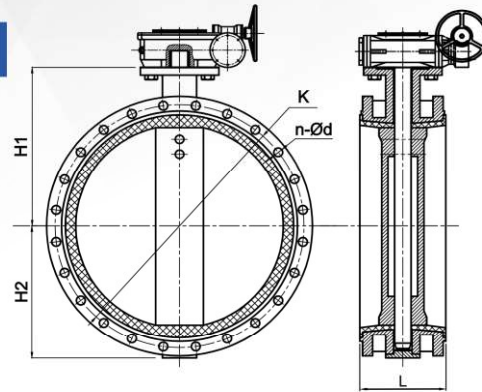
KÍCH THƯỚC WBGS/ WBGS DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	H1	H2	H3	L	W
50	WBGS-0050	125	72	29	43	150
65	WBGS-0065	140	78	29	46	150
80	WBGS-0080	145	90	29	46	150
100	WBGS-0100	165	102	29	52	150
125	WBGS-0125	178	118	29	56	150
150	WBGS-0150	185	164	35	56	300
200	WBGS-0200	225	191	35	60	300
250	WBGS-0250	257	164	35	68	300
300	WBGS-0300	302	230	35	78	300
350	WBGS-0350	328	264	45	78	300
400	WBGS-0400	360	293	51.2	102	450
450	WBGS-0450	400	324	51.2	114	450
500	WBGS-0500	460	350	64.2	127	450
600	WBGS-0600	540	440	70.2	154	450



WB/FB - VAN BƯỚM LÁ VAN INOX WB/FB - INOX DISC BUTTERFLY VALVE

KÍCH THƯỚC FBGS/ FBGS DIMENSION (mm)



DN	Model/No.	H1	H2	L	K			n-Ød		
					PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	FBGS - 0050	120	83	108	125	125		4-Ø18		4-Ø19
65	FBGS - 0065	130	93	112	145	145		4-Ø18		8-Ø19
80	FBGS - 0080	145	100	114	160	160		8-Ø18		8-Ø19
100	FBGS - 0100	155	114	127	180	190		8-Ø18		8-Ø23
125	FBGS - 0125	170	125	140	210	220		8-Ø18		8-Ø28
150	FBGS - 0150	190	143	140	240	250		8-Ø23		8-Ø28
200	FBGS - 0200	205	170	152	295	310		8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28
250	FBGS - 0250	235	198	165	350	355	370	12-Ø23	12-Ø27	12-Ø31
300	FBGS - 0300	280	223	178	400	410	430	12-Ø23	12-Ø27	16-Ø31
350	FBGS - 0350	310	279	190	460	470	490	16-Ø23	16-Ø27	16-Ø34
400	FBGS - 0400	340	300	216	510	525	550	16-Ø27	16-Ø30	16-Ø37
450	FBGS - 0450	375	345	222	565	585	600	20-Ø27	20-Ø30	20-Ø37
500	FBGS - 0500	430	355	229	620	650	660	20-Ø27	20-Ø33	20-Ø37
600	FBGS - 0600	500	410	267	725	770	770	20-Ø30	20-Ø36	20-Ø40
700	FBGS - 0700	560	478	292	840		875	24-Ø30	24-Ø36	24-Ø42
800	FBGS - 0800	620	529	318	950		990	24-Ø33	24-Ø39	24-Ø48
900	FBGS - 0900	665	584	330	1050		1090	28-Ø33	28-Ø39	28-Ø48
1000	FBGS - 1000	735	657	410	1160	1170	1210	28-Ø36	28-Ø42	28-Ø56
1200	FBGS - 1200	917	799	470	1380	1390	1420	32-Ø39	32-Ø42	32-Ø56
1400	FBGS - 1400	1000	900	530	1590	1590	1640	36-Ø42	36-Ø48	36-Ø62

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDERING INFORMATION

WB L S - 0100 - 10 - D2 B

Loại - Model:
WB: Van Bướm Mặt Kẹp - Wafer
FB: Van Bướm Mặt Bích - Flange

Vận Hành - Operator:
L: Tay Mở - Lever
G: Hộp Số - Wormgear

Kiểu - Type:
S: Đường Tâm - Center Line

B: Màu Xanh - Blue
R: Màu Đỏ - Red
D2: Gang Cầu - Ductile Iron

Mặt Bích và Áp Lực
Flange & Pressure
10: PN10 **16:** PN16 **25:** PN25
1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150-LB

Cỡ Van - Valve Size
0100: DN100, **0200:** DN200

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Bướm Động Cơ Điện được vận hành đóng mở bởi động cơ mô tơ điện, đa dạng về chủng loại thích hợp với hầu hết yêu cầu công trình. Điều khiển truyền động được kết nối đến bảng mạch tại phòng điều khiển, hoặc kết hợp với các mô đun điều khiển từ xa qua hồng ngoại hay sóng radio. Tùy chọn dải điện áp đa dạng.

Electric Motor Butterfly Valve is operated open and closed by electric actuator, variety of types suitable for most construction requirements. Drive control is connected to the circuit board at the operating room, or in combination with remote control modules via radio band. Variable voltage solution.

Mã Sản Phẩm Code	EOM-EFMB	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5155/API 609	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS 2080 TABLE 1 SERIES 13	
	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 13	
	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 20	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 13 ISO 5752 TABLE 1 SERIES 20	
Kiểu Kết Nối Connection End	KIỂU KẸP - MẶT BÍCH WAFFER - FLANGE	
Kết Nối Truyền Động Mounting Flange	ISO 5211	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504	PN10, PN16, PN25
	DIN 2632/3	
	JIS B2220	10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C ~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước/ Water Systems	

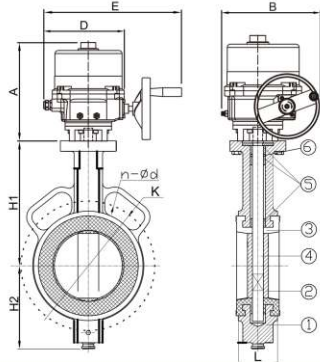


EOM/EFMB - VAN BƯỚM ĐỘNG CƠ ĐIỆN EOM/EFMB - MOTORIZED OPERATED BUTTERFLY VALVE

THÔNG SỐ CHI TIẾT ĐỘNG CƠ/ MOTOR DETAIL INFORMATION

Model	Power (w)	Max output torque (N.m)		Running time (Sec)			Type		
		AC 220V DC 24V	AC 220V AC 380V 3 Phase	50 Hz		DC 24V	Fail-safe	ON/OFF	Modulation
				AC 220V	AC 380V 3 Phase				
EFMB	10	80	-	22	-	15	✓	✓	✗
EOM2	40	100		19		16	✓	✓	✓
EOM3	40	200		39		17	✓	✓	✓
EOM4	90	400		29		19	✓	✓	✓
EOM5	90	600		39		20	✓	✓	✓
EOM6	90	800		47		21	✓	✓	✓
EOM7	120	1000		47		22	✓	✓	✓
EOM8	120	1700		34		24	✓	✓	✓
EOM9	200	2300		47		34	-	✓	✓
EOM10	200	3500		76		55	-	✓	✓
EOM11	200	5000		105		76	-	✓	✓

HÌNH VẼ/ DN50~DN300 DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

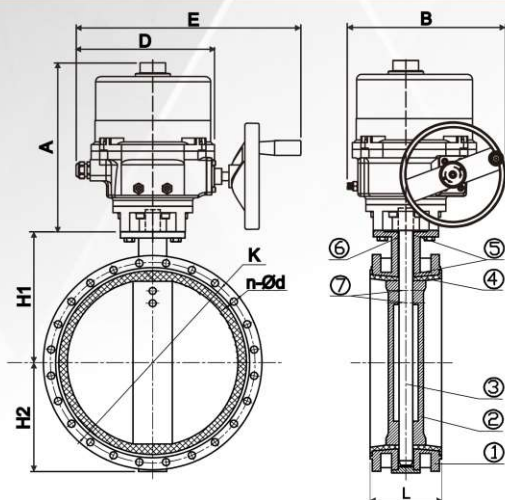
No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Disc	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
3	Seat	Rubber	NBR/EPDM
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Bolt	Carbon Steel + Galvanized	AISI 1025 + Galvanized
6	Washer	Carbon Steel + Galvanized	AISI 1025 + Galvanized

KÍCH THƯỚC DN50~DN300/ DN50~DN300 DIMENSION (mm)

DN	Model-Size	H1	H2	L	A	B	D	E	K		n-Ød	
									PN10	PN16	PN10	PN16
50	EFMB - 0050	125	72	43	237	233	114	171	125		4-Ø18	
65	EFMB - 0065	140	78	46	237	233	114	171	145		4-Ø18	
80	EFMB - 0080	145	90	46	237	233	114	171	160		8-Ø18	
100	EOM2 - 0100	165	102	52	265	202	216	360	180		8-Ø18	
125	EOM2 - 0125	178	118	56	265	240	216	360	210		8-Ø18	
150	EOM2 - 0150	185	145	56	265	240	216	360	240		8-Ø23	
200	EOM3 - 0200	225	164	60	265	240	216	360	295		8-Ø23	12-Ø23
250	EOM4 - 0250	257	191	68	321	290	262	447	350	355	12-Ø23	12-Ø27
300	EOM4 - 0300	302	230	78	321	290	262	447	400	410	12-Ø23	12-Ø27

EOM/EFMB - VAN BƯỚM ĐỘNG CƠ ĐIỆN EOM/EFMB - MOTORIZED OPERATED BUTTERFLY VALVE

HÌNH VẼ/ DN350~DN600 DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Seat	Rubber	NBR/EPDM
3	Disc	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Pin	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
6	Bushing	Teflon	PTFE
7	O-Ring	Rubber	NBR/EPDM

KÍCH THƯỚC DN350~DN600/ DN350~DN600 DIMENSION (mm)

DN	Model-Size	H1	H2	L	A	B	D	E	K			n-Ød		
									PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
350	EOM8-0350	310	279	190	380	369	293	494	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34
400	EOM8-0400	340	300	216	380	369	293	494	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37
450	EOM8-0450	375	345	222	380	369	293	494	565	585	600	20-Ø26	20-Ø31	20-Ø37
500	EOM11-0500	430	355	229	532	360	293	494	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37
600	EOM11-0600	500	410	267	532	360	293	494	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

EOM2 - 0100 - 10 - D2 B

Loại - Model:
EOM2: Động Cơ Điện - Motor
EFMB: Động Cơ Điện - Motor

Cỡ Van - Valve Size:
0100: DN100, **0200:** DN200

B: Màu Xanh - Blue
R: Màu Đỏ - Red
D2: Gang Cầu - Ductile Iron

Mặt Bích và Áp Lực
 Flange & Pressure

10: PN10 **16:** PN16 **25:** PN25
1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150-LB

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Bướm Tín Hiệu là van bướm có gắn thêm hộp tín hiệu điện. Hộp tín hiệu sẽ cung cấp tình trạng đóng/mở của van về phòng điều khiển.

The Water Signal Butterfly Valve is a resilient seated butterfly valve. It is equipped with a plastic electric signal box and transmitted the signal to control room for monitoring the valve status.

Mã Sản Phẩm Product Code	WBSS	
Kích Thước Size	DN50 - DN300	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5155	
	API 609	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 20	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 20	
Kiểu Kết Nối Connection End	WAFER - KIỂU KẸP	
Kết Nối Truyền Động Mounting Flange	ISO 5211	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16
	JIS B2220	5K, 10K, 16K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	ĐỎ RED
	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C ~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	HỆ THỐNG PCCC FIRE FIGHTING SYSTEMS	

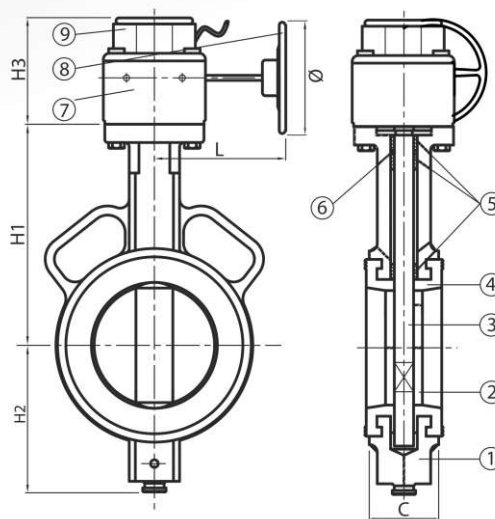


WBSS - VAN BƯỚM TÍN HIỆU WBSS - SIGNAL BUTTERFLY VALVE

DANH MỤC VẬT LIỆU/ PART LIST & MATERIAL

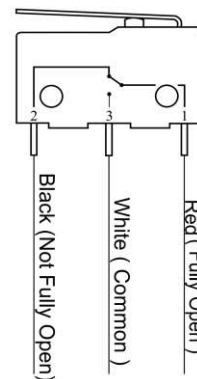
No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Disc	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
3	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
4	Seat	Rubber	EDPM/NBR
5	Washer	Carbon Steel + Galvanized	AISI 1025 + Galvanized
6	Washer	Carbon Steel + Galvanized	AISI 1025 + Galvanized
7	Worm Gear	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
8	Hand Wheel	Carbon Steel	ASTM 1025
9	Signal Box	Plastic	Commercial

HÌNH VẼ/ DETAIL DRAWING



KÍCH THƯỚC WBBS/ WBBS DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	H1	H2	H3	C	L	Ø
50	WBSS - 0050	125	72	120	42	42	231
65	WBSS - 0065	140	78	120	44.7	44.7	231
80	WBSS - 0080	145	90	120	45.2	45.2	231
100	WBSS - 0100	165	102	120	52.1	52.1	231
125	WBSS - 0125	178	118	120	54.4	54.4	240
150	WBSS - 0150	185	145	120	55.8	55.8	240
200	WBSS - 0200	225	164	120	60.6	60.6	300
250	WBSS - 0250	257	191	120	65.5	65.5	300
300	WBSS - 0300	302	230	120	76.5	76.5	300



THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDERING INFORMATION

WB S S - 0100 - 10 - D2 R

Loại - Model:	WB: Van Bướm Water Butterfly	B: Màu Xanh - Blue R: Màu Đỏ - Red
Hoạt Động - Operation:	S: Tín Hiệu - Signal	D2: Gang Cầu - Ductile Iron
Kiểu - Type:	S: Đồng Trục	Mặt Bích & Áp Lực: Flange & Pressure 10: PN10 20: PN20
S: Concentric Series		Cỡ Van: Valve Size 0100 : 100 mm 0250 : 250 mm

WBCX - VAN MỘT CHIỀU BƯỚM WBCX - WAFER DUAL PLATE CHECK VALVE

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Một Chiều Bướm với thân bằng gang cầu, có đĩa bằng Inox, dùng để ngăn dòng chảy ngược, hoạt động êm ái, kết nối dạng kẹp đơn giản, chi phí thấp.
Đệm mềm giữa hai mặt bích. Sử dụng cho hệ thống bơm, cung cấp nước sạch hoặc ít tạp chất. Có thể đặt theo chiều ngang hoặc dọc. Lò xo hỗ trợ đóng mở nhẹ nhàng, không tiếng ồn.

Wafer Dual Plate Check Valve ductile iron body, stainless steel disc, used to prevent backflow, smooth operation, wafer end.

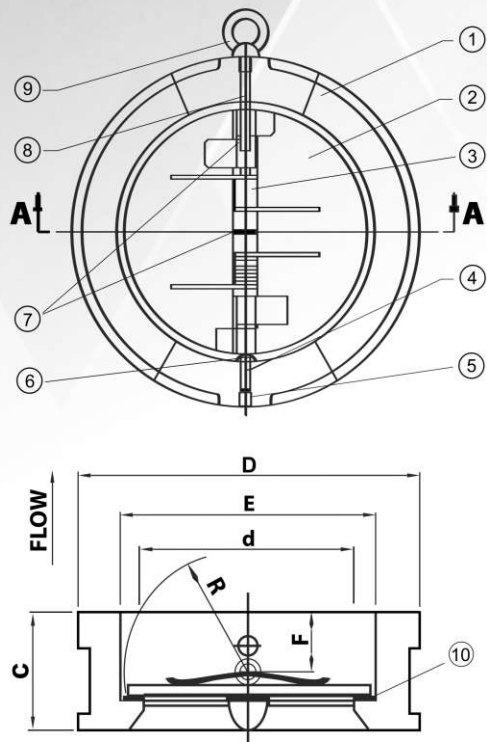
Soft seat for fitting between flanges. For pumping clean or lightly-charged water. Can be fitted in horizontal or vertical position. Silent, progressive spring-assisted closing.

Mã Sản Phẩm Product Code	WBCX	
Kích Thước Size	DN50 - DN800	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	API 594	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 16	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 16	
	DIN 3203-1 SERIES K3	
Kiểu Kết Nối Connection End	KIỂU KẸP WAFER	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504	PN10, PN16, PN25
	DIN 2632/3	
	JIS B2220	5K, 10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C ~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước/ Water Systems	



WBCX - VAN MỘT CHIỀU BƯỚM WBCX - WAFER DUAL PLATE CHECK VALVE

HÌNH VẼ/ DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU/ PART LIST & MATERIALS

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Disc	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
3	Spring	Stainless Steel	ASTM A167 304/316
4	Hing Pin	Stainless Steel	AISI 304/316
5	Plug	Stainless Steel	AISI 1025
6	Body Bearing	Plastic	PTFE
7	Spring Bearing	Plastic	PTFE
8	Stop Pin	Stainless Steel	ASTM A167 304/316
9	Eye Bolt	Carbon Steel	AISI 1045
10	Body Seat	Rubber	NBR/EPDM

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

WBCX - 0150 - 16 - D2B

WBCX: Mã sản phẩm
Product code

Kích thước - Size
0150: DN150
0200: DN200

B: Màu Xanh - Blue
R: Màu đỏ - Red
D2: Gang Cầu
- Ductile Iron

Áp suất - Pressure
10: PN10 1K: JIS 10K
16: PN16 A1: ANSI 150LB

KÍCH THƯỚC WBCX/ WBCX DIMENSION (mm)

DN	MODEL-SIZE	C	E	F	R	d	D			
							PN10	PN16	ANSI 150	JIS 10K
50	WBCX - 0050	43	65	19	29	43	105		105	101
65	WBCX - 0065	46	80	20	36	60	124		124	121
80	WBCX - 0080	64	94	28	43	66	137		137	131
100	WBCX - 0100	64	117	27	53	91	156		171	156
125	WBCX - 0125	70	145	30	66	117	194		194	187
150	WBCX - 0150	76	170	31	79	115	218		218	218
200	WBCX - 0200	89	224	33	104	198	275		275	267
250	WBCX - 0250	114	265	50	127	234	330		336	330
300	WBCX - 0300	114	310	43	148	284	375	382	406	375
350	WBCX - 0350	127	360	45	172	333	438	442	446	420
400	WBCX - 0400	140	410	52	197	381	488	495	511	483
450	WBCX - 0450	152	450	58	218	420	538	555	546	538
500	WBCX - 0500	152	505	59	241	468	592	617	603	592
600	WBCX - 0600	178	624	73	295	573	695	734	714	695
700	WBCX - 0700	229	720	98	354	680	809	801	828	804
800	WBCX - 0800	241	825	100	398	771	916	908	936	916

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Một Chiều Lá Lật dùng để ngăn dòng chảy ngược. Lá van nghiêng 45° nên đóng mở rất nhanh, giảm tối thiểu sự va đập của dòng chảy.

Lá van được bọc toàn bộ bằng cao su EPDM nên van đóng kín và chống ăn mòn, thiết kế đơn giản, nắp van cho phép vệ sinh, bảo trì dễ dàng.

Rubber Disc Check Valve use for reliable reverse flow prevention. It is 45° decline seat which can help quick closure and minimize the water hammer.

The disc had seated by EPDM rubber superior sealing and corrosion resistance. simple design, top entry cover allows for access for cleaning and maintenance easy.

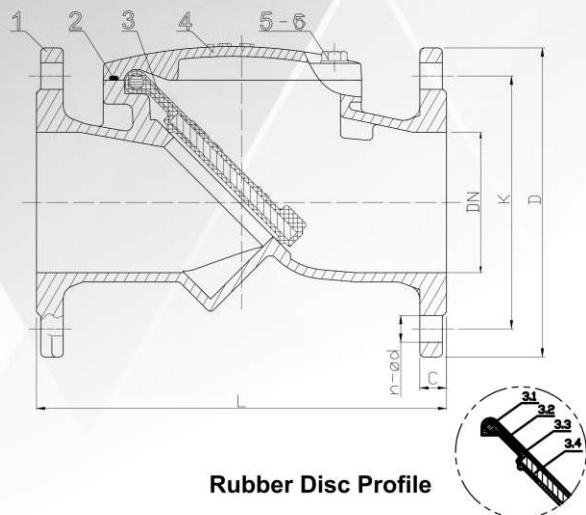
Mã Sản Phẩm Product Code	RDCV	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS EN 1074-3	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 10	
	ASME B16.10	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	5K, 10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C ~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước/ Water Systems	



RDCV - VAN MỘT CHIỀU LÁ LẬT

RDCV - RUBBER DISC CHECK VALVE

HÌNH VẼ / DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU / PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	O-Ring	Rubber	NBR
3	Disc	Steel Encapsulated + Rubber	ASTM 283M + EPDM
4	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
5	Bolt	Gavanized Steel	ASTM A105
6	Washer	Galvanized Steel	ASTM A105
3-1	Shaft	Carbon Steel	ASTM 1045
3-2	Seat	Rubber	EPDM
3-3	Reinforcement Fabric	Plastic	Nylon
3-4	Disc Plate	Carbon Steel	ASTM 283M

KÍCH THƯỚC RDCV / RDCV DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	L	D			K			n-Ød			C		
			PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	RDCV - 0050	203	165	165	125	125	4-Ø19	4-Ø19	19	19				
65	RDCV - 0065	216	185	185	145	145	4-Ø19	8-Ø19	19	19				
80	RDCV - 0080	241	200	200	160	160	8-Ø19	8-Ø19	19	19				
100	RDCV - 0100	292	220	235	180	190	8-Ø19	8-Ø23	19	19				
125	RDCV - 0125	330	250	270	210	220	8-Ø19	8-Ø23	19	19				
150	RDCV - 0150	356	285	300	240	250	8-Ø23	8-Ø28	19	20				
200	RDCV - 0200	495	340	360	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22			
250	RDCV - 0250	622	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5	
300	RDCV - 0300	698	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5	
350	RDCV - 0350	787	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	30	
400	RDCV - 0400	914	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	32	
450	RDCV - 0450	978	615	640	570	565	585	600	20-Ø26	20-Ø31	20-Ø37	25.5	34.5	
500	RDCV - 0500	978	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5	36.5	
600	RDCV - 0600	1295	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	42	

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG / ORDER INFORMATION

RDC - V - 0150 - 10 - D2 B

Loại - Model:
RDC: Van Một Chiều Lá Lật
 Rubber Disc Check Valve

V: Loại Tiêu Chuẩn
 Standard Type

Cỡ Van - Valve Size:
0100: DN100, **0200:** DN200

B: Màu Xanh - Blue
R: Màu Đỏ - Red
D2: Gang Cầu - Ductile Iron

Mặt Bích và Áp Lực
 Flange & Pressure

10: PN10 **16:** PN16 **25:** PN25
1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150-LB

MÔ TẢ/DESCRIPTIONS

Van Một Chiều Lò Xo dùng để ngăn dòng chảy ngược, bảo vệ hệ thống đường ống và máy bơm. Ít gây tiếng ồn, cơ chế đóng nhẹ nhàng theo áp lực nước. Thiết kế dẫn dòng chảy tiên tiến giúp hạn chế tối đa tổn thất đầu nguồn. Bạc thép chịu lực dẫn hướng dễ dàng tháo lắp, ít chi tiết. Lò xo bằng thép không gỉ được bảo vệ bằng lõi dẫn hướng khi van hoạt động.

Silent Check Valve is used as protection against reverse when power failure in areas where noise pollution or water hammering is a critical issue. Advanced dynamic design assures lower head loss. Spring made by stainless steel is protected by diffusers. Simple design, easy to install and replace parts.

Mã Sản Phẩm Product Code	SCVX	
Kích Thước Size	DN50 - DN300	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS EN 1074-3	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 14	
	DIN 3202-1 SERIES F4	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	5K, 10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250μm~300μm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	



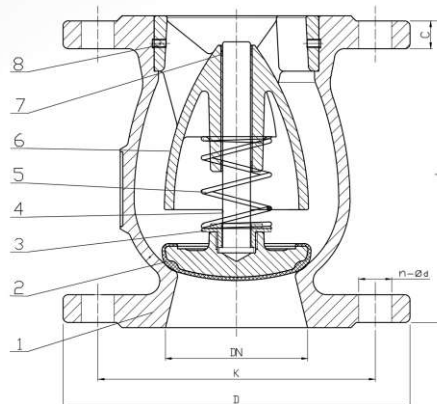
SCVX - VAN MỘT CHIỀU LÒ XO

SCVX - SILENT CHECK VALVE

DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Disc	Ductile Iron + Rubber	ASTM A536 + EPDM
3	Bearing	Stainless Steel	AISI 304
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304
5	Spring	Stainless Steel	AISI 304
6	Diffuser Core	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
7	Plug	Brass	ASTM B824
8	Int Hex Bolt	Stainless Steel	AISI 304

HÌNH VẼ/ DETAIL DRAWING



KÍCH THƯỚC SCVX/ SCVX DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	L	D			K			n-Ød			C				
			PN10		PN16	PN25	PN10		PN16	PN25	PN10		PN16	PN25	PN10	PN16
50	SCVX - 0050	150	165		165	125			125	4-Ø19			4-Ø19	19		19
65	SCVX - 0065	170	185		185	145			145	4-Ø19			8-Ø19	19		19
80	SCVX - 0080	180	200		200	160			160	8-Ø19			8-Ø19	19		19
100	SCVX - 0100	190	220		235	180			190	8-Ø19			8-Ø23	19		19
125	SCVX - 0125	200	250		270	210			220	8-Ø19			8-Ø23	19		19
150	SCVX - 0150	210	285		300	240			250	8-Ø23			8-Ø28	19		20
200	SCVX - 0200	230	340		360	295			310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28		20		22
250	SCVX - 0250	250	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31		22			24.5
300	SCVX - 0300	270	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31		24.5			27.5

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

SCV X - 0150 - 10 - D2 B

Loại - Model:
SCV: Van Một Chiều Lò Xo
 Silent Check Valve

X: Mặt Bích
 Flange

Cỡ Van - Valve Size:
0100: DN100, **0200:** DN200

B: Màu Xanh - Blue
R: Màu Đỏ - Red
D2: Gang Cầu - Ductile Iron

Mặt Bích và Áp Lực
 Flange & Pressure

10: PN10 **16:** PN16 **25:** PN25
1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150-LB

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Hút được sử dụng để chống dòng chảy ngược, giữ lại mực nước trong đường ống từ đáy hồ, đáy bể đến máy bơm đồng thời ngăn các dị vật hay cát, sỏi lọt vào máy bơm. Đóng kín bằng lò xo và lá van bọc cao su nên có thể đóng kín hoàn toàn trên mọi áp lực và không cần miếng đệm.

Foot Valve is used to prevent backflow, retain water level in the pipeline from the bottom of the tank to the pump. It's also working as a filter prevent rock and gravel entering the pump.

Closed by springs and rubber disc, it can be fully sealed on all pressure and without gaskets.

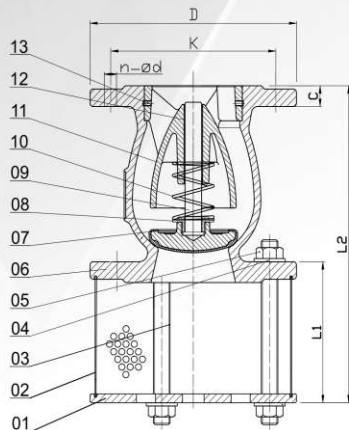
Mã Sản Phẩm Product Code	SFVX	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS EN 1074-3	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	5K, 10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	



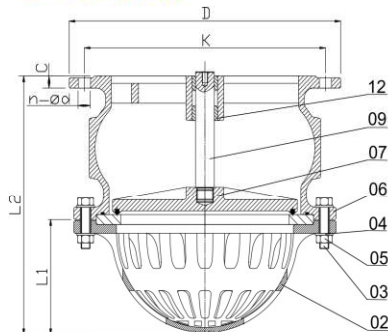
SFVX - VAN HÚT SFVX - FOOT VALVE

HÌNH VẼ/ DETAIL DRAWING

DN50-DN350



DN400-DN600



DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
01	Lo. Flange	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
02	Net	Stainless Steel	AISI 304
03	Bolt	Carbon Steel	A194
04	Washer	Carbon Steel	A194
05	Nut	Carbon Steel	A194
06	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
07	Disc	DI+Rubber	ASTM A536 + EPDM
08	Bearing	Stainless Steel	AISI 304
09	Shaft	Stainless Steel	AISI 304
10	Spring	Stainless Steel	AISI 304
11	Diffuser Core	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
12	Plug	Brass	ASTM B824
13	Int Hex Bolt	Stainless Steel	AISI 304

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

SFV X - 0100 - 10 - D2 B

Loại - Model:

SFV: Van hút
Foot Valve

X: Mặt Bích
Flange

Cỡ Van - Valve Size:

0100: DN100, 0200: DN200

B: Màu Xanh - Blue

R: Màu Đỏ - Red

D2: Gang Cầu - Ductile Iron

Mặt Bích và Áp Lực
Flange & Pressure

10: PN10 16: PN16 25: PN25

1K: JIS 10K A1: ANSI 150-LB

KÍCH THƯỚC SFVX/ SFVX DIMENSION (mm)

DN Model/No.	D			K			n-Ød			C			L1	L2
	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25		
50 SFVX - 0050	165	165	125	125	4-Ø19	4-Ø19	19	19	129	250				
65 SFVX - 0065	185	185	145	146	4-Ø19	8-Ø19	19	19	129	280				
80 SFVX - 0080	200	200	160	160	8-Ø19	8-Ø19	19	19	129	290				
100 SFVX - 0100	220	235	180	190	8-Ø19	8-Ø23	19	19	129	300				
125 SFVX - 0125	250	270	210	220	8-Ø19	8-Ø28	19	19	129	310				
150 SFVX - 0150	285	300	240	250	8-Ø23	8-Ø28	19	20	134	323				
200 SFVX - 0200	340	360	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22	134	344			
250 SFVX - 0250	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5	138	369		
300 SFVX - 0300	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5	138	389		
350 SFVX - 0350	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	30	138	389	
400 SFVX - 0400	565	580	620	515	525	550	16-Ø28	16-Ø31	16-Ø37	24.5	32	230	522	
450 SFVX - 0450	615	640	670	565	585	600	20-Ø28	20-Ø31	20-Ø37	25.5	34.5	230	522	
500 SFVX - 0500	670	715	730	620	650	660	20-Ø28	20-Ø34	20-Ø37	26.5	36.5	277	626	
600 SFVX - 0600	780	840	845	725	770	770	20-Ø31	20-Ø37	20-Ø40	30	42	323	731	

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Y Lộc được sử dụng cho hệ thống đường ống nước, đặt trước máy bơm, van thủy lực hoặc các vị trí cần ngăn rác, sỏi, mảnh vỡ xâm nhập.

Thiết kế tiên tiến bảo toàn được lưu lượng dòng chảy. Đai ốc mở nắp lưới lọc nằm phía ngoài dễ dàng cho việc vệ sinh và bảo trì.

Y Strainer Valve is used for water pipe system, pre-set pump, hydraulic valve or other positions to prevent intrusion of garbage, gravel, debris.

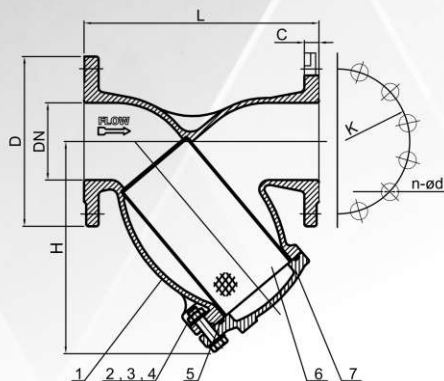
Advanced design preserves flow. The nuts open the filter net outside valve body for easy cleaning and maintenance.

Mã Sản Phẩm Product Code	YSTX	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS EN 1074-1	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 7 BS 2080 TABLE 1 SERIES 7	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 7	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	5K, 10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C ~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống nước / Water Systems	



YSTX - Y. LỘC YSTX - Y. STRAINER

HÌNH VẼ/ YSTX DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Bolt	Stainless Steel	ASTM A183 F304
3	Washer	Stainless Steel	ASTM A183 F304
4	Nut	Stainless Steel	ASTM A183 F304
5	O-Ring	Rubber	NBR
6	Screen	Stainless Steel	ASTM A183 F304/316
7	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7

KÍCH THƯỚC YSTX/ YSTX DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	L	D			K			n-Ød			C			H
			PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	
50	YSTX - 0050	190	165	165	125	125			4-Ø19		4-Ø19	19	19	145	
65	YSTX - 0065	216	185	185	145	146			4-Ø19		8-Ø19	19	19	175	
80	YSTX - 0080	254	200	200	160	160			8-Ø19		8-Ø19	19	19	183	
100	YSTX - 0100	305	220	235	180	190			8-Ø19		8-Ø23	19	19	238	
125	YSTX - 0125	356	250	270	210	220			8-Ø19		8-Ø28	19	19	280	
150	YSTX - 0150	406	285	300	240	250			8-Ø23		8-Ø28	19	20	314	
200	YSTX - 0200	521	340	360	295	310			8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22	386	
250	YSTX - 0250	635	405	425	350	355	370		12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5	470	
300	YSTX - 0300	749	460	485	400	410	430		12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5	530	
350	YSTX - 0350	948	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	30	555	
400	YSTX - 0400	948	565	580	620	515	525	550	16-Ø28	16-Ø31	16-Ø37	24.5	32	787	
450	YSTX - 0450	948	615	640	670	565	585	600	20-Ø28	20-Ø31	20-Ø37	25.5	34.5	837	
500	YSTX - 0500	978	670	715	730	620	650	660	20-Ø28	20-Ø34	20-Ø37	26.5	36.5	880	
600	YSTX - 0600	1295	780	840	845	725	770	770	20-Ø31	20-Ø37	20-Ø40	30	42	940	

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

YST X - 0150 - 10 - D2 B

Loại - Model:
YST: Van Y Lọc
Y. Strainer

X: Mặt Bích
Flange

Cỡ Van - Valve Size:
0100: DN100, **0200:** DN200

B: Màu Xanh - Blue
R: Màu Đỏ - Red
D2: Gang Cầu - Ductile Iron

Mặt Bích và Áp Lực
Flange & Pressure

10: PN10 **16:** PN16 **25:** PN25
1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150-LB

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Xả Khí Đơn thường được đặt trên đỉnh của đường ống, có tác dụng làm thoát khí nén trong hệ thống đường ống, khoảng 2% lượng khí sẽ phân huỷ trong nước, điều này có thể nhìn thấy qua những bong bóng nổi lên trên nước và khí cũng thoát ra qua đường miệng phun. Thiết bị này có thể ngăn ngừa bong bóng xuất hiện trong dòng chảy, nhờ đó quá trình truyền tải dòng chảy được hiệu quả hơn.

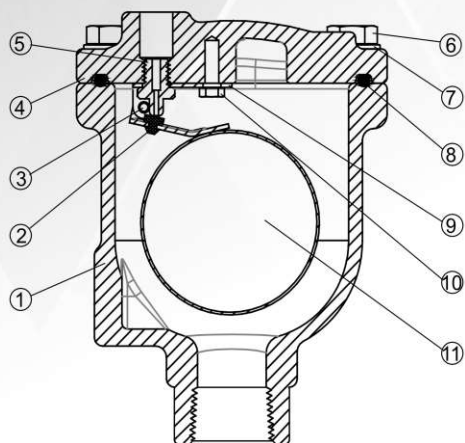
Automatic Air Release Valve is commonly installed in the peak of the pipeline, and used for exhausting the compressed air in pipeline system, generally there will be about 2% of dissolved air in water and it will release as bubbles and thru the air release valve nozzle. It can prevent the existence of bubble gap for flow, this can help a better efficiency for transmission of flow.

Mã Sản Phẩm Product Code	ARVT	
Kích Thước Size	DN15 - DN25	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS EN 1074 - 4	
Kiểu Kết Nối Connection End	KẾT NỐI REN - BSPT, NPT THREADED - BSPT, NPT	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Connection Standard	BS21	
Áp Suất Làm Việc Pressure Rating	PN10-PN16	
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước/ Water Systems	



ARVT - VAN XẢ KHÍ ĐƠN ARVT - AUTOMATIC TYPE AIR RELEASE VALVE

HÌNH VẼ/ DETAIL DRAWING

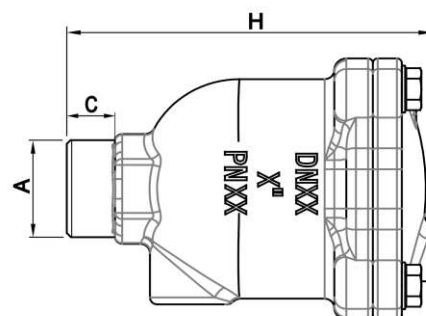


DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Seat	Rubber	EPDM
3	Pin	Stainless Steel	ASTM A183 F304
4	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
5	Small Nozzle	Stainless Steel	ASTM A183 F304
6	Hex Bolt	Stainless Steel	ASTM A183 F304
7	Washer	Stainless Steel	ASTM A183 F304
8	O-Ring	Rubber	NBR
9	Support Plate	Stainless Steel	ASTM A183 F304
10	Hex Bolt	Stainless Steel	ASTM A183 F304
11	Float	Stainless Steel	ASTM A183 F304

KÍCH THƯỚC ARVR/ ARVT DIMENSION (mm)

DN	Model-Size	A	C	H
15	ARVT - 0015	21	20	152
20	ARVT - 0020	27	20	152
25	ARVT - 0025	34	20	152

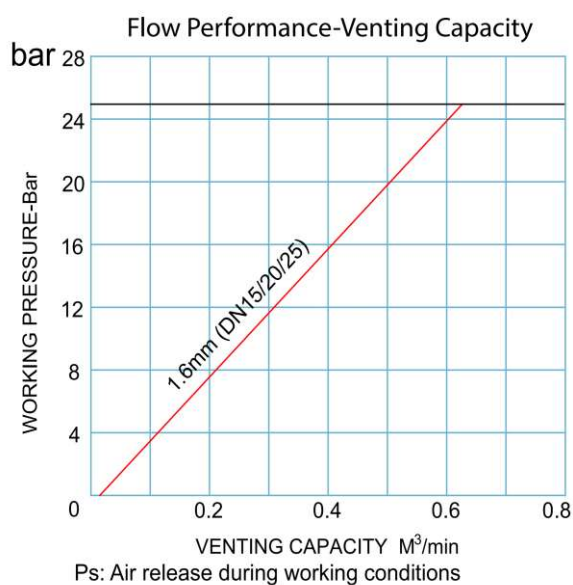


THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

ARVT - 0025 - 16 - D2B

① ② ③ ④

- ① **Product Code: ARVT**
- ② **Valve size - Kích thước:**
0025: DN25
- ③ **Pressure rating - áp lực:**
10: PN10 16: PN16
- ④ **D2: Ductile iron - Gang cầu**
B: Blue - Xanh
R: Red - Đỏ



MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Xả Khí Kép cung cấp 3 chức năng thông dụng:

1. Giữ vai trò là bộ xả khí lớn trong quá trình nạp đầy đường ống.
2. Giữ vai trò bộ xả khí nhỏ dưới đường ống nén.
3. Bộ hút khí lớn trong quá trình tháo nước khỏi ống.

Combination Type Air Release Valve provide 3 functions:

1. Large air release during filling of the pipeline.
2. Small air release under pressurized pipeline.
3. Large air intake during draining of the pipeline.

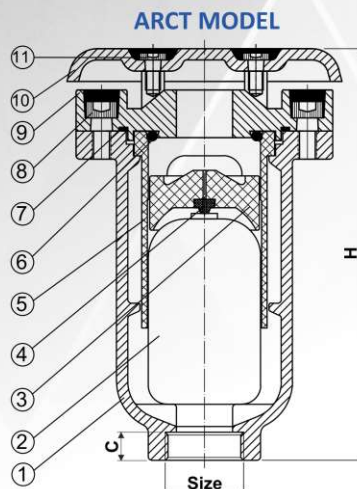
Mã Sản Phẩm Code	ARCT-ARCX	
Kích Thước Size	DN32 - DN300	
Thiết Kế Và Tiêu Chuẩn Kiểm Tra Design And Inspection Standard	BS EN 1074 - 4	
	AWWA C512	
Kiểu Kết Nối Connection End	KẾT NỐI REN - MẶT BÍCH THREADED - FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BSPT NPT	BS21
	BS 4504 DIN 2632	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWER
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250µm - 300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	



ARCT/ARCX - VAN XẢ KHÍ KÉP

ARCT/ARCX - COMBINATION TYPE AIR RELEASE VALVE

HÌNH VẼ / DETAIL DRAWING

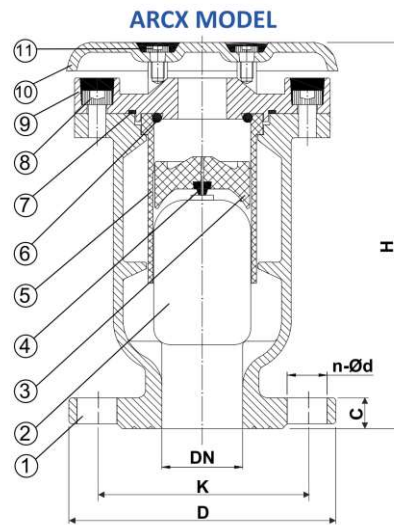


DANH MỤC VẬT LIỆU / PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Float	Stainless Steel	AISI 304
3	Float Cap	Plastic	Commercial
4	Orifice Button	Rubber	EPDM-70
5	Guide Barrel	Plastic	Commercial
6	O-Ring	Rubber	NBR
7	O-Ring	Rubber	NBR
8	Bolt	Carbon Steel	ASTM 1045
9	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
10	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
11	Bolt	Carbon Steel	ASTM 1045

KÍCH THƯỚC ARCT / ARCT DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	Size	C	H
32	ARCT - 0032	32	20	220
40	ARCT - 0040	40	20	220
50	ARCT - 0050	50	20	220



KÍCH THƯỚC ARCX / ARCX DIMENSION (mm)

DN	MODEL/NO.	D			K			H	n-Ød			C		
		PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25		PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	ARCX - 0050	165			125			280	4-Ø19			19		
65	ARCX - 0065	185			145			285	4-Ø19		8-Ø19		19	
80	ARCX - 0080	200			160			327	8-Ø19		8-Ø19		19	
100	ARCX - 0100	220		235	180		190	331	8-Ø19		8-Ø23		19	
125	ARCX - 0125	250		270	210		220	336	8-Ø19		8-Ø28		19	
150	ARCX - 0150	285		300	240		250	389	8-Ø23		12-Ø23		19	20
200	ARCX - 0200	340		360	295		310	582	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28		20	22
250	ARCX - 0250	395	405	425	350	355	370	587	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31		20	24
300	ARCX - 0300	445	460	485	400	410	430	750	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31		24.5	27.5

ARCT/ARCX - VAN XẢ KHÍ KÉP ARCT/ARCX - COMBINATION TYPE AIR RELEASE VALVE

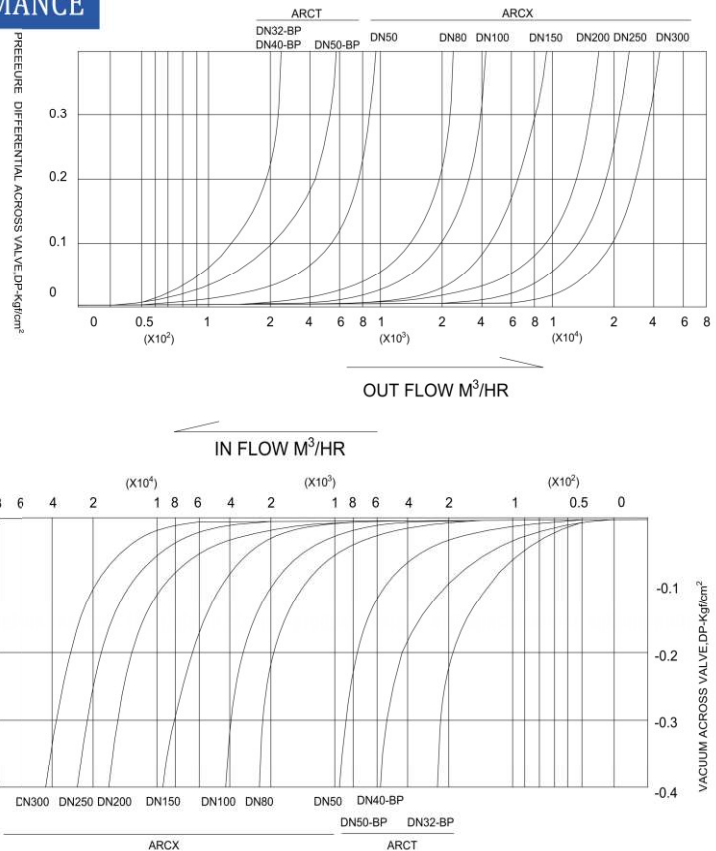
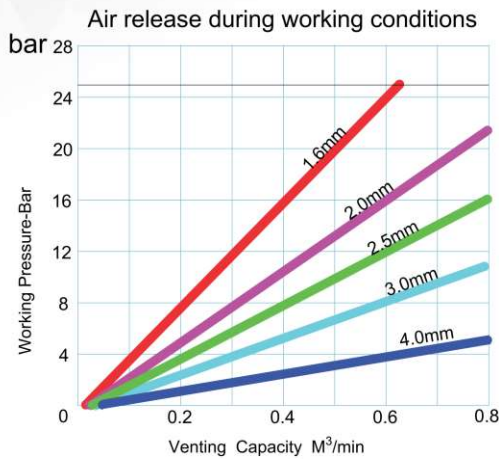
BẢNG CHỌN NHANH/ QUICK SELECTION TABLE

Water flow rate range Max. CMH ³ /Hour)	760	1,360	4,160	8,500	19,100	33,400	76,300
Main pipe size-mm	80-300	200-400	400-700	750-1000	1050-1500	1500-2000	2100-3000
Inlet size of ARCX-mm	32*/40*/50*	50	80	100	150	200	300
Bore of outlet -mm	50	75	95	130	170	230	330
Small orifice size -mm	1.6	1.6	2	2.5	3	4	4

* ARCT with threaded end can be up to Max. WP PN16. ARCX with flanged end from DN50-DN300 can be up Max. WP PN25.

Van xả khí kép nổi ren áp suất làm việc tối đa ở PN16. Van xả khí kép nổi mặt bích từ DN50-DN300 áp suất làm việc tối đa ở PN25.

HIỆU SUẤT DÒNG CHẢY/ FLOW PERFORMANCE



THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

ARC T - 0032 - 10 - D2 B

Loại - Model:
ARC: Van xả Khí
Air Release Valve

T: Nối Ren - Threaded
X: Nối Bích - Flanged

Cỡ Van - Valve Size:
0032: DN32, **0200:** DN200

B: Màu Xanh - Blue
R: Màu Đỏ - Red
D2: Gang Cầu - Ductile Iron

Mặt Bích và Áp Lực
Flange & Pressure

10: PN10 **16:** PN16 **25:** PN25
1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150-LB

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Phao là loại van điều khiển mực nước nhờ sự lên xuống của phao theo mực nước. Do đó van sẽ kiểm soát chính xác mực nước trong bồn chứa, bể nước. Hoạt động bằng thủy lực, không dùng điện. Màng van được làm từ Nylon và Cao su cho độ linh hoạt và độ bền cao.

H100 loại bỏ hầu hết các dị vật trong nguồn nước giúp van hoạt động ổn định hơn.

Remote Float Control Valve is a non-modulating valve which accurately controls the liquid level in tanks. Hydraulically operated accurate and repeatable level control. Build in Nylon reinforced rubber diaphragm for strength and accuracy.

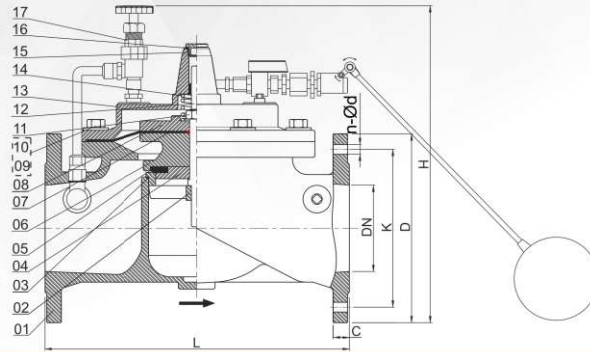
H100 eliminates most foreign bodies in the water, making valve operation more stable.

Mã Sản Phẩm Product Code	H100	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS EN 1074-5	
	BS 5163-2	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 1	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 1	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	



H100 - VAN PHAO H100 - REMOTE FLOAT CONTROL VALVE

HÌNH VẼ/ DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
01	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
02	Seat	Stainless Steel	ASTM A182 F304
03	O-Ring	Rubber	NBR
04	Gasket Fastener	Stainless Steel	ASTM A182 F304
05	Gasket	Rubber	NBR
06	Lower Plate	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
07	Diaphragm	Rubber + Nylon Fabric	EPDM + Nylon
08	Upper Plate	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
09	Bolt	Stainless Steel	A193 B8
10	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304
11	Nut	Stainless Steel	A194 Gr.8
12	Stem	Stainless Steel	ASTM A182 F304
13	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Spring	Stainless Steel	ASTM A182 F304
15	Top Screw Guide	Stainless Steel	ASTM A182 F304
16	O-Ring	Rubber	NBR
17	Needle Valve	Stainless Steel	ASTM A182 F304

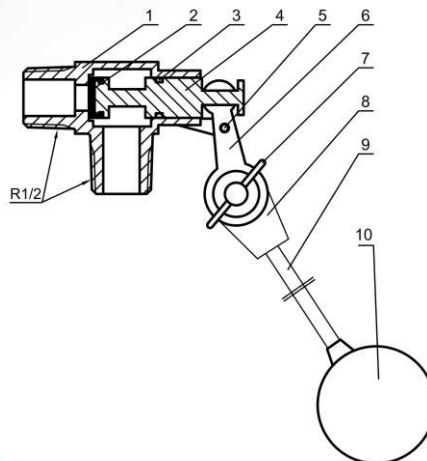
KÍCH THƯỚC H100/ H100 DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	L	H	D			K			n-Ød			C		
				PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	H100 - 0050	230	269	165	165	125	125	4-Ø19	4-Ø19	19	19				
65	H100 - 0065	290	299	185	185	145	145	4-Ø19	8-Ø19	19	19				
80	H100 - 0080	310	326	200	200	160	160	8-Ø19	8-Ø19	19	19				
100	H100 - 0100	350	371	220	235	180	190	8-Ø19	8-Ø23	19	19				
125	H100 - 0125	355	375	250	270	210	220	8-Ø19	8-Ø23	19	19				
150	H100 - 0150	480	478	285	300	240	250	8-Ø23	8-Ø28	19	20				
200	H100 - 0200	600	579	340	360	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22			
250	H100 - 0250	730	681	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5	
300	H100 - 0300	850	758	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5	
350	H100 - 0350	980	849	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	30	
400	H100 - 0400	1100	916	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	32	
500	H100 - 0500	1250	1080	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5	36.5	
600	H100 - 0600	1450	1260	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	42	

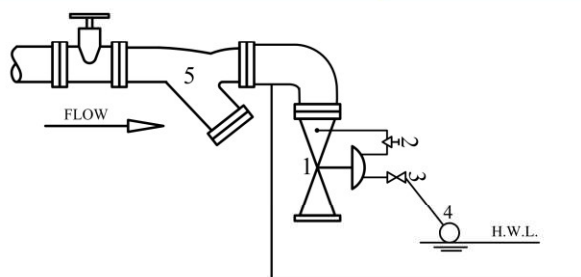
H100 - VAN PHAO H100 - REMOTE FLOAT CONTROL VALVE

HÌNH VẼ BỘ PHẠO ĐIỀU KHIỂN/ FLOAT CONTROL PILOT VALVE - DETAIL DRAWING

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Stainless Steel	ASTM A351 CF8
2	Disc	Stainless Steel +Rubber	ASTM A182 F304 + EPDM
3	O-Ring	Rubber	NBR
4	Stem	Stainless Steel	ASTM A182 F304
5	Pin	Stainless Steel	ASTM A182 F304
6	Shifting Yoke	Stainless Steel	ASTM A182 F304
7	Butterfly Nut	Stainless Steel	ASTM A182 F304
8	Adjusting Block	Stainless Steel	ASTM A182 F304
9	Pole	Stainless Steel	ASTM A182 F304
10	Ball	Stainless Steel	ASTM A182 F304

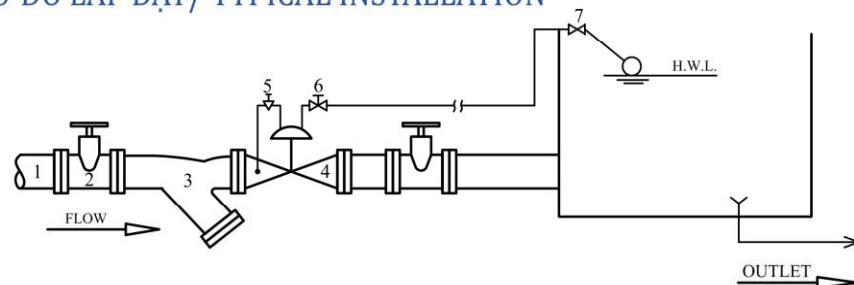


SƠ ĐỒ KẾT NỐI ĐƯỜNG ỐNG/ DIAGRAM OF PIPE CONNECTION



1. Van chính/ Main Valve
2. Van kim/ Needle Valve
3. Van bi/ Ball Valve
4. Phao điều khiển/ Float Control Pilot
5. Van Y lọc/ Y-Strainer

SƠ ĐỒ LẮP ĐẶT/ TYPICAL INSTALLATION



1. Nguồn chính/ Main Supply Line
2. Van cổng/ Gate Valve
3. Van Y lọc/ Y-Strainer
4. Van chính/ Main Valve
5. Van kim/ Needle Valve
6. Van bi/ Ball Valve
7. Phao điều khiển/ Float Control Pilot

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

H100 - 0100 - 10 - D2 B

Loại - Model:
H100: Van Phao
Float Remote Control Valve

Cỡ Van - Valve Size:
0050: DN50, **0100:** DN100

B: Màu Xanh - Blue
R: Màu Đỏ - Red
D2: Gang Cầu - Ductile Iron

Mặt Bích và Áp Lực
Flange & Pressure

10: PN10 **16:** PN16 **25:** PN25
1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150-LB

H200 - VAN GIẢM ÁP H200 - PRESSURE REDUCING VALVE

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Giảm Áp được sử dụng để giảm áp lực đường ống và cài đặt sẵn áp lực của hệ thống nước. Tự động điều chỉnh, van hoạt động trơn tru và không gây tiếng ồn. Van hoạt động trên nguyên tắc thủy lực. Màng chắn được cấu tạo bằng Nylon và cao su cho độ bền cao. Sử dụng bộ điều khiển áp lực (Pilot) để điều chỉnh và chính xác.

H200 loại bỏ hầu hết các dị vật trong nguồn nước giúp van hoạt động ổn định hơn.

Pressure Reducing Valve is used to lower pipeline pressure to a pre-set value in water system and building service applications. Automatically, quietly and smoothly control downstream pressure.

Hydraulically operated. Built in Nylon reinforced diaphragm for strength and accuracy. Pressure reducing pilot features easy operation.

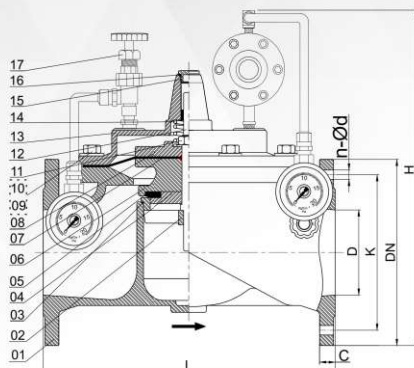
H200 eliminates most foreign bodies in the water, making valve operation more stable.

Mã Sản Phẩm Product Code	H200	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS EN 1074-5	
	BS 5163-2	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 1	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 1	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN20, PN25
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ RED - BLUE
	Độ Dày Thickness	250μm~300μm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	



H200 - VAN GIẢM ÁP H200 - PRESSURE REDUCING VALVE

HÌNH VẼ/ DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Seat	Stainless Steel	ASTM A182 F304
3	O-Ring	Rubber	NBR
4	Gasket Fastener	Stainless Steel	ASTM A182 F304
5	Gasket	Rubber	NBR
6	Lower Plate	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
7	Diaphragm	Rubber + Nylon Fabric	EPDM + Nylon
8	Upper Plate	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	Bolt	Stainless Steel	A193 B8
10	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304
11	Nut	Stainless Steel	A194 Gr.8
12	Stem	Stainless Steel	ASTM A182 F304
13	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Spring	Stainless Steel	ASTM A182 F304
15	Top Screw Guide	Stainless Steel	ASTM A182 F304
16	O-RING	Rubber	NBR
17	Needle Valve	Stainless Steel	ASTM A182 F304

KÍCH THƯỚC H200/ H200 DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	L	H	D			K			n-Ød			C		
				PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	H200 - 0050	230	269	165	165	165	125	125	125	4-Ø19	4-Ø19	4-Ø19	19	19	19
65	H200 - 0065	290	299	185	185	185	145	145	145	4-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19	19	19
80	H200 - 0080	310	326	200	200	200	160	160	160	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19	19	19
100	H200 - 0100	350	371	220	220	235	180	180	190	8-Ø19	8-Ø23	8-Ø23	19	19	19
125	H200 - 0125	355	425	250	250	270	210	210	220	8-Ø19	8-Ø23	8-Ø23	19	19	19
150	H200 - 0150	480	478	285	285	300	240	240	250	8-Ø23	8-Ø28	8-Ø28	19	20	20
200	H200 - 0200	600	579	340	340	360	295	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22	22
250	H200 - 0250	730	681	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5	24.5
300	H200 - 0300	850	758	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5	27.5
350	H200 - 0350	980	849	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	30	30
400	H200 - 0400	1100	916	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	32	32
500	H200 - 0500	1250	1080	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5	36.5	36.5
600	H200 - 0600	1450	1260	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	42	42

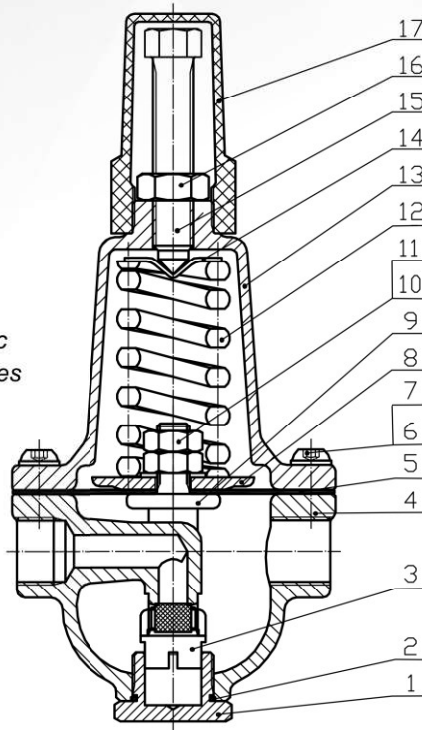
H200 - VAN GIẢM ÁP H200 - PRESSURE REDUCING VALVE

PILOT GIẢM ÁP/ REDUCING PILOT

Pilot Giảm Áp Pressure Reducing Pilot

Kiểu/ Model No : H200
Dãi Áp/ Range : 2bar-8bar
(Cài Đặt/ Adjustable)
Kết Nối/ Connection : ISO7- Rc3/8"

Ghi chú: Nhà sản xuất có thể sử dụng loại khác
Remark: Manufacturers may use different types



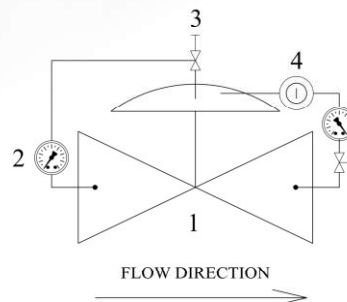
DANH MỤC VẬT LIỆU PILOT/ PILOT PART LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Screw Plug	Stainless Steel	ASTM A182 F304
2	O-Ring	Rubber	NBR
3	O-Ring	Rubber	NBR
4	Body	Stainless Steel	ASTM A531 CF8
5	Diaphragm	Rubber + Nylon Fabric	NBR/EPDM + Nylon Fabric
6	Screw	Stainless Steel	ASTM A193 B8
7	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304
8	Plate	Stainless Steel	ASTM A182 F304
9	Hanger	Stainless Steel	ASTM A182 F304
10	Nut	Stainless Steel	ASTM A194 Gr.8
11	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304
12	Main Spring	Stainless Steel	ASTM A351 CF8
13	Bonnet	Stainless Steel	ASTM A182 F304
14	Spring Cover	Stainless Steel	ASTM A182 F304
15	Bolt	Stainless Steel	ASTM A182 F304
16	Nut	Stainless Steel	ASTM A194 Gr.8
17	Cap Guard	Plastic	Commercial

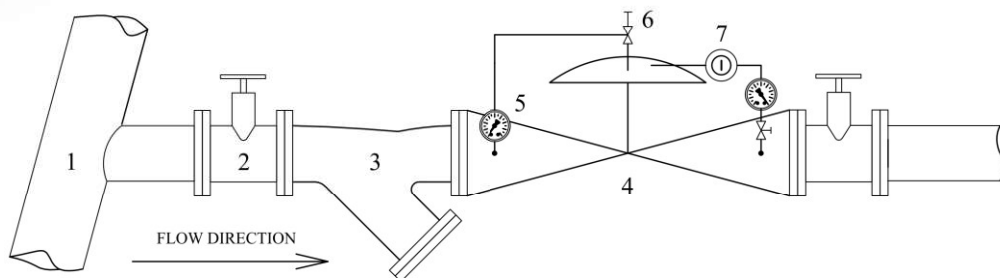
H200 - VAN GIẢM ÁP H200 - PRESSURE REDUCING VALVE

SƠ ĐỒ VAN GIẢM ÁP/ PRESSURE REDUCING VALVE

1. Cụm thân van/ Main Valve
2. Đồng hồ áp suất/ Pressure Gauge
3. Van kim/ Needle Valve
4. Pilot giảm áp/ Pressure Reducing Pilot



SƠ ĐỒ KẾT NỐI ĐƯỜNG ỐNG/ DIAGRAM OF PIPE CONNECTION



1. Ống cấp nước chính/ Main Supply Line
2. Van cổng/ Gate Valve
3. Van Y lọc/ Y-Strainer
4. Cụm thân van/ Main Valve
5. Đồng hồ áp suất/ Pressure Gauge
6. Van kim/ Needle Valve
7. Pilot giảm áp/ Pressure Relief Pilot

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

H200 - 0100 - 10 - D2 B

Loại - Model:
H200: Van Giảm Áp
Pressure Reducing Valve

Cỡ Van - Valve Size:
0050: DN50, **0100:** DN100

B: Màu Xanh - Blue
R: Màu Đỏ - Red
D2: Gang Cầu - Ductile Iron

Mặt Bích và Áp Lực
Flange & Pressure

10: PN10 **16:** PN16 **25:** PN25
1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150-LB

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Xả Áp/ Van An Toàn trong hệ thống nước của khu dân cư và tòa nhà cao tầng. Điều chỉnh tự động chính xác nhờ hệ thống Pilot. Van hoạt động trên nguyên tắc thủy lực. Màng chắn được cấu tạo bằng Nylon và cao su cho độ bền cao. Bộ điều khiển áp lực (Pilot) có độ chính xác cao và dễ sử dụng.

H500 loại bỏ hầu hết các dị vật trong nguồn nước giúp van hoạt động ổn định hơn.

Pressure Relief Valve/ Safety Valve is used as either relief or sustaining valve of valve supply and building service by a Pilot actuated automatically. Hydraulically operated. Built in Nylon reinforced diaphragm for strength and accuracy. Pressure reducing pilot features easy operation.

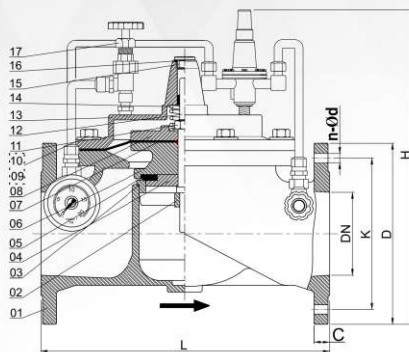
H500 eliminates most foreign bodies in the water, making valve operation more stable.

Mã Sản Phẩm Product Code	H500	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS EN 1074-5	
	BS 5163-2	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 1	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 1	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước/ Water Systems	



H500 - VAN XẢ ÁP / VAN AN TOÀN H500 - PRESSURE RELIEF VALVE / SAFETY VALVE

HÌNH VẼ / DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU / PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Seat	Stainless Steel	ASTM A182 F304
3	O-Ring	Rubber	NBR
4	Gasket Fastener	Stainless Steel	ASTM A182 F304
5	Gasket	Rubber	NBR
6	Lower Plate	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
7	Diaphragm	Rubber + Nylon Fabric	EPDM + Nylon
8	Upper Plate	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	Bolt	Stainless Steel	A193 B8
10	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304
11	Nut	Stainless Steel	A194 Gr.8
12	Stem	Stainless Steel	ASTM A182 F304
13	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Spring	Stainless Steel	ASTM A182 F304
15	Top Screw Guide	Stainless Steel	ASTM A182 F304
16	O-RING	Rubber	NBR
17	Needle Valve	Stainless Steel	ASTM A182 F304

KÍCH THƯỚC H500 / H500 DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	L	H	D			K			n-Ød			C		
				PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	H500 - 0050	230	355	165	165	125	125	4-Ø19	4-Ø19	19	19				
65	H500 - 0065	290	385	185	185	145	145	4-Ø19	8-Ø19	19	19				
80	H500 - 0080	310	401	200	200	160	160	8-Ø19	8-Ø19	19	19				
100	H500 - 0100	350	436	220	235	180	190	8-Ø19	8-Ø23	19	19				
125	H500 - 0125	355	505	250	270	210	220	8-Ø19	8-Ø23	19	19				
150	H500 - 0150	480	479	285	300	240	250	8-Ø23	8-Ø28	19	20				
200	H500 - 0200	600	649	340	360	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22			
250	H500 - 0250	730	716	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5	
300	H500 - 0300	850	778	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5	
350	H500 - 0350	980	849	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	30	
400	H500 - 0400	1100	916	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	32	
500	H500 - 0500	1250	1080	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5	36.5	
600	H500 - 0600	1450	1260	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	42	

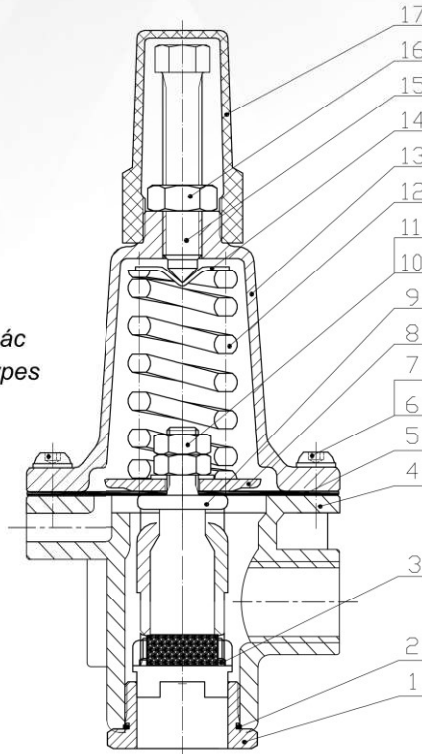
H500 - VAN XẢ ÁP/ VAN AN TOÀN H500 - PRESSURE RELIEF VALVE/ SAFETY VALVE

PILOT XẢ ÁP/ PRESSURE RELIEF PILOT

Pilot Xả Áp/ An Toàn Pressure Relief/ Safety Pilot

Kiểu/ Model No : H500
Dãi Áp/ Range : 2bar-8bar
(Cài Đặt/ Adjustable)
Kết Nối/ Connection : ISO7- Rc3/8"

Ghi chú: Nhà sản xuất có thể sử dụng loại khác
Remark: Manufacturers may use different types



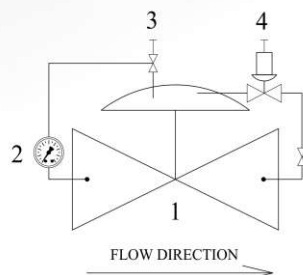
DANH MỤC VẬT LIỆU PILOT/ PILOT PART LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Screw Plug	Stainless Steel	ASTM A182 F304
2	O-Ring	Rubber	NBR
3	O-Ring	Rubber	NBR
4	Body	Stainless Steel	ASTM A531 CF8
5	Diaphragm	Rubber + Nylon Fabric	NBR/EPDM + Nylon Fabric
6	Screw	Stainless Steel	ASTM A193 B8
7	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304
8	Plate	Stainless Steel	ASTM A182 F304
9	Hanger	Stainless Steel	ASTM A182 F304
10	Nut	Stainless Steel	ASTM A194 Gr.8
11	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304
12	Main Spring	Stainless Steel	ASTM A351 CF8
13	Bonnet	Stainless Steel	ASTM A182 F304
14	Spring Cover	Stainless Steel	ASTM A182 F304
15	Bolt	Stainless Steel	ASTM A182 F304
16	Nut	Stainless Steel	ASTM A194 Gr.8
17	Cap Guard	Plastic	Commercial

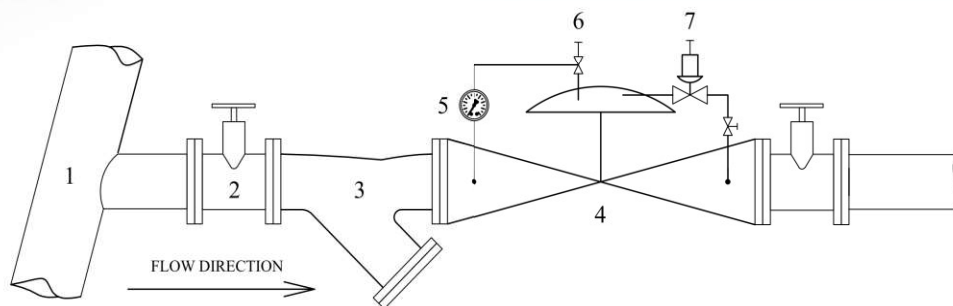
H500 - VAN XẢ ÁP/ VAN AN TOÀN H500 - PRESSURE RELIEF VALVE/ SAFETY VALVE

SƠ ĐỒ VAN XẢ ÁP/ PRESSURE RELIEF VALVE

1. Cụm thân van/ Main Valve
2. Đồng hồ áp suất/ Pressure Gauge
3. Van kim/ Needle Valve
4. Pilot xả áp/ Pressure Relief Pilot



SƠ ĐỒ KẾT NỐI ĐƯỜNG ỐNG/ DIAGRAM OF PIPE CONNECTION



1. Ống cấp nước chính/ Main Supply Line
2. Van cổng/ Gate Valve
3. Van Y lọc/ Y-Strainer
4. Cụm thân van/ Main Valve

5. Đồng hồ áp suất/ Pressure Gauge
6. Van kim/ Needle Valve
7. Pilot xả áp/ Pressure Relief Pilot

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

H500 - 0100 - 10 - D2 B

Loại - Model:
H500: Van Xả Áp
Pressure Relief Valve

Cỡ Van - Valve Size:
0050: DN50, **0100:** DN100

B: Màu Xanh - Blue
R: Màu Đỏ - Red
D2: Gang Cầu - Ductile Iron

Mặt Bích và Áp Lực
Flange & Pressure

10: PN10 **16:** PN16 **25:** PN25
1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150-LB

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Chống Va là thiết bị ngăn ngừa hiện tượng tăng áp của máy nén khí ly tâm trong quá trình vận hành.

Để ngăn chặn sự tăng áp, van giữ cho dòng chảy không đi vào khu vực tăng áp. Khi máy nén hoạt động, khi điện trở của hệ thống đường ống tăng lên, tốc độ dòng chảy sẽ giảm theo và có thể giảm xuống dưới giá trị cho phép. Van chống va hoàn hảo phải được kiểm soát theo hai tín hiệu của áp suất và lưu lượng đầu ra của máy nén.

The Anti-Surge Valve is a device to prevent the surge phenomenon of the centrifugal gas compressor during operation.

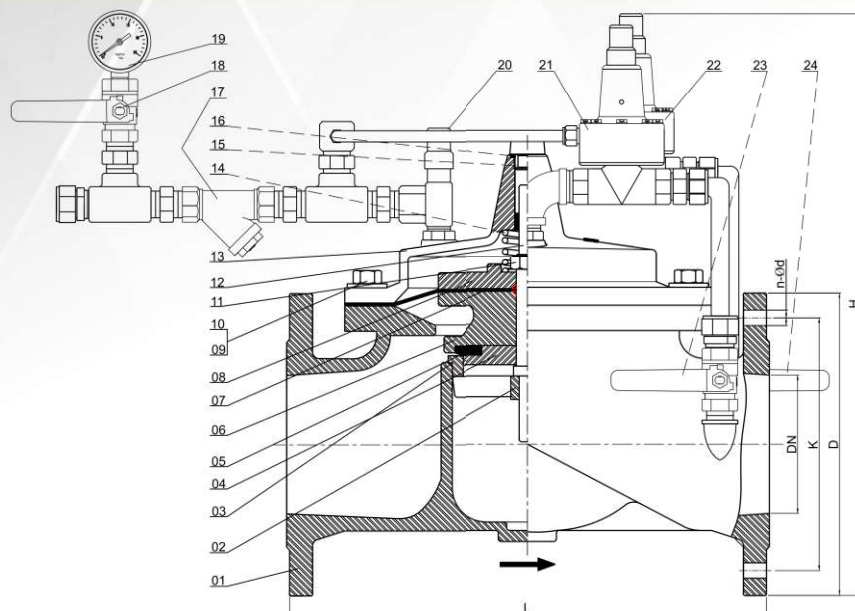
In order to prevent surge, keep the flow from entering the surge region. When the compressor is running, when the pipeline system resistance increases, the flow rate will decrease accordingly, and may drop below the allowable value. A perfect anti-surge device should be controlled according to the two signals of compressor outlet pressure and flow.

Mã Sản Phẩm Product Code	H600	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS EN 1074-5	
	BS 5163-2	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 1	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 1	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN20, PN25
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ RED - BLUE
	Độ Dày Thickness	250 μ m~300 μ m
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước/ Water Systems	



H600 - VAN CHỐNG VA H600 - ANTI - SURGE VALVE

HÌNH VẼ/ DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Seat	Stainless Steel	ASTM A182 F304
3	O-Ring	Rubber	NBR
4	Gasket Fastener	Stainless Steel	ASTM A182 F304
5	Gasket	Rubber	NBR
6	Lower Plate	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
7	Diaphragm	Rubber + Nylon Fabric	EPDM + Nylon
8	Upper Plate	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	Bolt	Stainless Steel	A193 B8
10	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304
11	Nut	Stainless Steel	A194 Gr.8
12	Stem	Stainless Steel	ASTM A182 F304
13	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Spring	Stainless Steel	ASTM A182 F304
15	Top Screw Guide	Stainless Steel	ASTM A182 F304
16	O-RING	Rubber	NBR
17	Y-Strainer	Stainless Steel	ASTM A182 F304
18	Ball Valve	Stainless Steel	ASTM A182 F304
19	Pressure Gage	Stainless Steel	ASTM A182 F304
20	Needle Valve	Stainless Steel	ASTM A182 F304
21	Reducing Pilot	Stainless Steel	ASTM A182 F304
22	Relief Pilot	Stainless Steel	ASTM A182 F304
23	Ball Valve	Stainless Steel	ASTM A182 F304
24	Ball Valve	Stainless Steel	ASTM A182 F304

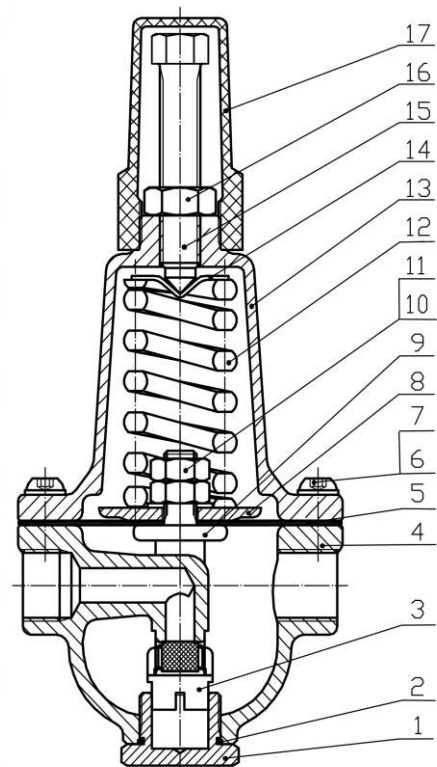
H600 - VAN CHỐNG VA H600 - ANTI - SURGE VALVE

KÍCH THƯỚC H600/ H600 DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	L	H	D			K			n-Ød			C		
				PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	H600 - 0050	230	269	165	165	125	125	125	125	4-Ø19	4-Ø19	19	19	19	19
65	H600 - 0065	290	299	185	185	145	145	145	145	4-Ø19	8-Ø19	19	19	19	19
80	H600 - 0080	310	326	200	200	160	160	160	160	8-Ø19	8-Ø19	19	19	19	19
100	H600 - 0100	350	371	220	235	180	190	180	190	8-Ø19	8-Ø23	19	19	19	19
125	H600 - 0125	355	425	250	270	210	220	210	220	8-Ø19	8-Ø23	19	19	19	19
150	H600 - 0150	480	478	285	300	240	250	240	250	8-Ø23	8-Ø28	19	20	20	20
200	H600 - 0200	600	579	340	360	295	310	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22	22
250	H600 - 0250	730	681	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5	24.5
300	H600 - 0300	850	758	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5	27.5
350	H600 - 0350	980	849	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	30	30
400	H600 - 0400	1100	916	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	32	32
500	H600 - 0500	1250	1080	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5	36.5	36.5
600	H600 - 0600	1450	1260	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	42	42

DANH MỤC VẬT LIỆU PILOT/ PILOT PART LIST & MATERIAL

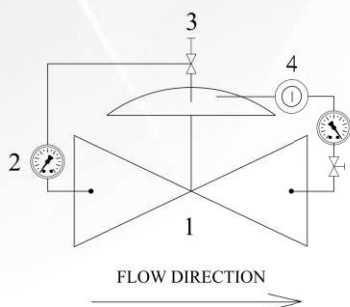
No	Part Name	Material	Material Code
1	Screw Plug	Stainless Steel	ASTM A182 F304
2	O-Ring	Rubber	NBR
3	O-Ring	Rubber	NBR
4	Body	Stainless Steel	ASTM A531 CF8
5	Diaphragm	Rubber +	NBR/EPDM
6	Screw	Stainless Steel	ASTM A193 B8
7	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304
8	Plate	Stainless Steel	ASTM A182 F304
9	Hanger	Stainless Steel	ASTM A182 F304
10	Nut	Stainless Steel	ASTM A194 Gr.8
11	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304
12	Main Spring	Stainless Steel	ASTM A351 CF8
13	Bonnet	Stainless Steel	ASTM A182 F304
14	Spring Cover	Stainless Steel	ASTM A182 F304
15	Bolt	Stainless Steel	ASTM A182 F304
16	Nut	Stainless Steel	ASTM A194 Gr.8
17	Cap Guard	Plastic	Commercial



H600 - VAN CHỐNG VA H600 - ANTI - SURGE VALVE

SƠ ĐỒ VAN / DIAGRAM THE ANTI - SURGE VALVE

1. Cụm thân van
Main Valve
2. Đồng hồ áp suất
Pressure Gauge
3. Van kim
Needle Valve
4. Pilot giảm áp
Pressure Reducing Pilot



PILOT GIẢM ÁP/ REDUCING PILOT

Pilot Giảm Áp/ Pressure Reducing Pilot

Kiểu/ Model No : H600

Dãi Áp/ Range : 2bar-8bar

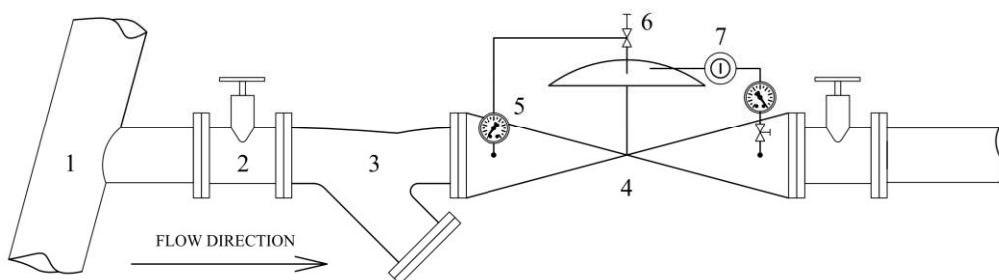
(Cài Đặt/ Adjustable)

Kết Nối/ Connection : ISO7- Rc3/8"

Ghi chú: Nhà sản xuất có thể sử dụng loại khác

Remark: Manufacturers may use different types

SƠ ĐỒ KẾT NỐI ĐƯỜNG ỐNG/ DIAGRAM OF PIPE CONNECTION



1. Ống cấp nước chính/ Main Supply Line
2. Van cổng/ Gate Valve
3. Van Y lọc/ Y-Strainer
4. Cụm thân van/ Main Valve

5. Đồng hồ áp suất/ Pressure Gauge
6. Van kim/ Needle Valve
7. Pilot giảm áp/ Pressure Relief Pilot

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

H600 - 0100 - 10 - D2 B

Loại - Model:
H600: Van Chống Va
The Anti - Surge Valve

Cỡ Van - Valve Size:
0050: DN50, **0100:** DN100

B: Màu Xanh - Blue
R: Màu Đỏ - Red
D2: Gang Cầu - Ductile Iron

Mặt Bích và Áp Lực
Flange & Pressure

10: PN10 **16:** PN16 **25:** PN25
1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150-LB

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Khớp Nối Mềm Cao Su được lắp đặt trong hệ thống bơm dùng để giảm độ rung của hệ thống đường ống.

Khớp nối mềm cao su được chế tạo từ 3 lớp: Lớp giữa bằng Nylon, lớp trong, lớp ngoài đều bằng cao su EPDM nên tạo độ dẻo dai, độ đàn hồi và độ bền sử dụng cao. Mặt bích được chế tạo từ gang cầu hoặc thép.

Spherical Rubber Expansion Joint were installed in the pumping system to reduce vibration of the pipe system.

Spherical Rubber expansion joint is made from three layer: Center layer is Nylon, both inside and outside layers is EPDM rubber therefore It is resistant elastic and last longer. Flange is made by ductile iron or carbon steel.

Mã Sản Phẩm Code	SREJ	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Thiết Kế Và Tiêu Chuẩn Kiểm Tra Design And Inspection Standard	ASTM	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551: 2002 (TCNV 9014: 2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250µm - 300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	



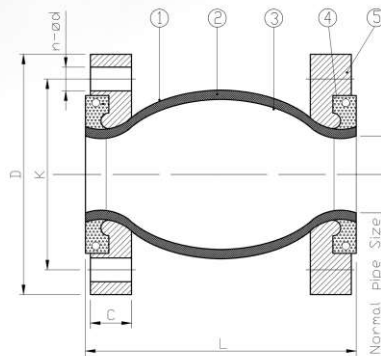
SREJ - KHỚP NỐI MỀM CAO SU

SREJ - SPHERICAL RUBBER EXPANSION JOINT

DANH MỤC VẬT LIỆU/ PART LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Rubber Body	Rubber	EPDM
2	Reinforcing Fabric	Nylon Fabric	Nylon Fabric
3	Tube	Rubber	EPDM
4	Retain Rings	Carbon Steel	AISI 1025
5	Flange	Carbon Steel /Ductile Iron	AISI 1025 /ASTM A536

HÌNH VẼ/ DETAIL DRAWING



KÍCH THƯỚC SREJ/ SREJ DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	L	D			K			n-Ød			C		
			PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	SREJ - 0050	105	165	165	125	125			4-Ø19	4-Ø19	19	19		
65	SREJ - 0065	115	185	185	145	145			4-Ø19	8-Ø19	19	19		
80	SREJ - 0080	135	200	200	160	160			8-Ø19	8-Ø19	19	19		
100	SREJ - 0100	150	220	235	180	190			8-Ø19	8-Ø23	19	19		
125	SREJ - 0125	165	250	270	210	220			8-Ø19	8-Ø23	19	19		
150	SREJ - 0150	180	285	300	240	250			8-Ø23	8-Ø28	19	20		
200	SREJ - 0200	190	340	360	295	310			8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22	
250	SREJ - 0250	230	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22		24.5
300	SREJ - 0300	245	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5		27.5
350	SREJ - 0350	265	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5		30
400	SREJ - 0400	265	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5		32
500	SREJ - 0500	265	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5		36.5
600	SREJ - 0600	265	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30		42

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

SREJ - 0100 - 10 - D2 B

Loại - Model:
SREJ: Khớp Nối Mềm Cao Su
 Spherical Rubber
 Expansion Joint

Cỡ Van - Valve Size:
0050: DN50, **0100:** DN100

B: Màu Xanh - Blue
R: Màu Đỏ - Red
D2: Gang Cầu - Ductile Iron
S1: Thép - Carbon Steel

Mặt Bích và Áp Lực
 Flange & Pressure
10: PN10 **16:** PN16 **25:** PN25
1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150-LB

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Khớp Nối Mềm Cao Su 2 cầu được lắp đặt trong hệ thống bơm dùng để giảm độ rung của hệ thống đường ống.

Khớp nối mềm cao su được chế tạo từ 3 lớp: Lớp giữa bằng Nylon, lớp trong, lớp ngoài đều bằng cao su EPDM nên tạo độ dẻo dai, độ đàn hồi và độ bền sử dụng cao. Mặt bích được chế tạo từ gang cầu hoặc thép.

Twin Spherical Rubber Expansion Joint were installed in the pumping system to reduce vibration of the pipe system.

Twin Spherical Rubber expansion joint is made from three layer: Center layer is Nylon, both inside and outside layers is EPDM rubber therefore It is resistant elastic and last longer. Flange is made by ductile iron or carbon steel.

Mã Sản Phẩm Code	TSEJ	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Thiết Kế Và Tiêu Chuẩn Kiểm Tra Design And Inspection Standard	ASTM	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551: 2002 (TCNV 9014: 2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250µm - 300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	



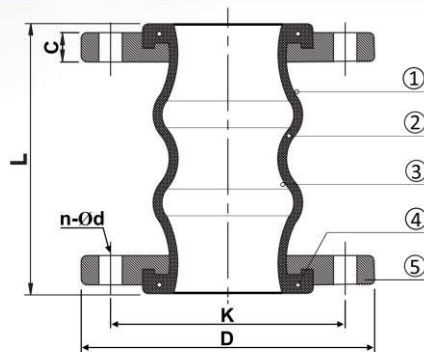
TSEJ - KHỚP NỐI MỀM CAO SU 2 CẦU

TSEJ - TWIN SPHERICAL RUBBER EXPANSION JOINT

DANH MỤC VẬT LIỆU/ PART LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Rubber Body	Rubber	EPDM
2	Reinforcing Fabric	Nylon Fabric	Nylon Fabric
3	Tube	Rubber	EPDM
4	Retain Rings	Carbon Steel	AISI 1025
5	Flange	Carbon Steel /Ductile Iron	ASTMA105 /A536

HÌNH VẼ/ DETAIL DRAWING



KÍCH THƯỚC TSEJ/ TSEJ DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	L	D			K			n-Ød			C		
			PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	TSEJ - 0050	105	165	165	125	125			4-Ø19	4-Ø19		19		19
65	TSEJ - 0065	115	185	185	145	145			4-Ø19	8-Ø19		19		19
80	TSEJ - 0080	135	200	200	160	160			8-Ø19	8-Ø19		19		19
100	TSEJ - 0100	150	220	235	180	190			8-Ø19	8-Ø23		19		19
125	TSEJ - 0125	165	250	270	210	220			8-Ø19	8-Ø23		19		19
150	TSEJ - 0150	180	285	300	240	250			8-Ø23	8-Ø28		19		20
200	TSEJ - 0200	190	340	360	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28			20		22
250	TSEJ - 0250	230	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22		24.5
300	TSEJ - 0300	245	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5		27.5
350	TSEJ - 0350	265	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5		30
400	TSEJ - 0400	265	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5		32
500	TSEJ - 0500	265	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5		36.5
600	TSEJ - 0600	265	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30		42

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

TREJ - 0100 - 10 - D2 B

Loại - Model:
TREJ: Khớp Nối Mềm Cao Su 2 Cầu
 Twin Spherical Rubber
 Expansion Joint

Cỡ Van - Valve Size:
0050: DN50, **0100:** DN100

B: Màu Xanh - Blue
R: Màu Đỏ - Red
D2: Gang Cầu - Ductile Iron
S1: Thép - Carbon Steel

Mặt Bích và Áp Lực
 Flange & Pressure

10: PN10 **16:** PN16 **25:** PN25
1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150-LB

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Búa Nước dùng để giảm độ ồn và rung lắc đường ống do sự xung đột áp lực trong đường ống gây ra.

Lõi van được làm bằng toàn bộ bằng cao su nên van đóng kín và chống ăn mòn. Thiết kế đơn giản, nắp van cho phép vệ sinh, bảo trì dễ dàng.

Water Hammer Valve used to reduce noise and pipe vibration caused by pressure conflicts in the pipe.

The valve core is made of all rubber so the valve is closed and corrosion resistant. Simple design, valve cover allows easy cleaning and maintenance.

Mã Sản Phẩm Product Code	WHAX	
Kích Thước Size	DN50 - DN300	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS EN 1074-4	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	

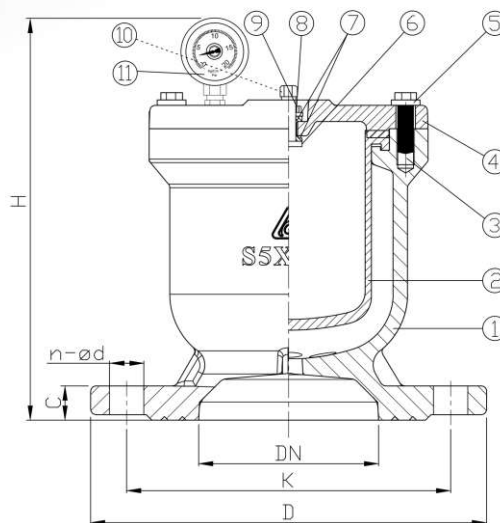


WHAX - VAN BÚA NƯỚC WHAX - WATER HAMMER VALVE

DANH MỤC VẬT LIỆU/ PART LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Gasket	Rubber	NBR
3	Bolt	Stainless Steel	AISI 304
4	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
5	Washer	Stainless Steel	AISI 304
6	Silent check	Stainless Steel	AISI 304
7	Washer	Rubber	NBR
8	Washer	Rubber	NBR
9	Nut	Stainless Steel	AISI 304
10	Cover	Stainless Steel	AISI 304
11	Pressure Gauge	Stainless Steel	AISI 304

HÌNH VẼ/ DETAIL DRAWING



KÍCH THƯỚC WHAX/ WHAX DIMENSION (mm)

DN	MODEL/NO.	D			K			H	n-Ød			C		
		PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25		PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
80	WHAX - 0080	200			160			255	8-Ø19			19		
100	WHAX - 0100	220	235		180	190		260	8-Ø19		8-Ø23	19		
125	WHAX - 0125	250	270		210	220		285	8-Ø19		8-Ø28	19		
150	WHAX - 0150	285	300		240	250		286	8-Ø23		12-Ø23	19	20	
200	WHAX - 0200	340	360		295	310		350	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22	
250	WHAX - 0250	405	425		355	370		355	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24	
300	WHAX - 0300	460	485		410	430		390	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø28	24	27	

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

WHAX - 0100 - 10 - D2 B

Loại - Model:
WHAX: Van Búa Nước
Water Hammer Valve

Cỡ Van - Valve Size:
0050: DN50, **0100:** DN100

B: Màu Xanh - Blue
R: Màu Đỏ - Red
D2: Gang Cầu - Ductile Iron

Mặt Bích và Áp Lực
Flange & Pressure

10: PN10 **16:** PN16 **25:** PN25
1K: JIS 10K **A1:** ANSI 150-LB

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Trụ Cấp Nước PCCC là thiết bị chuyên dùng được lắp đặt dọc theo đường phố, để nhân viên cứu hỏa lấy nước phục vụ cho mục đích PCCC.

Sử dụng gang cầu cho độ bền và thời gian sử dụng cao hơn. Sơn phủ Epoxy cả bên trong lẫn bên ngoài, chống được tia cực tím, không bị phai màu và gỉ sét theo thời gian.

Fire Hydrants is installed along roadside for firemen emergency use.

Used ductile iron material for more stronger and long life serviced. Epoxy coated both sides, can resist ultra violet harmness, no rusting and corrosion.

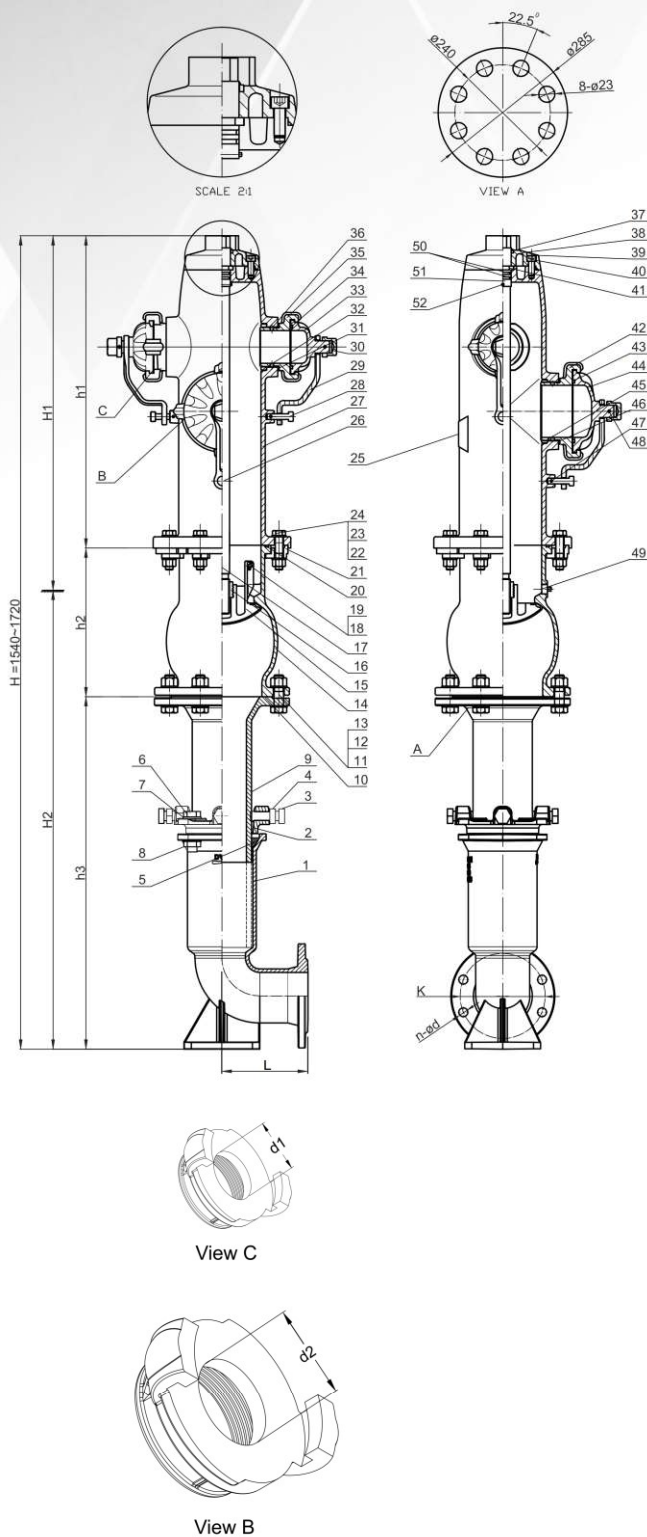
Mã Sản Phẩm Product Code	FHDH - FHDF	
Kích Thước Size	DN100 - DN150	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	TCVN 5739-1993	
	TCVN 6379 - 1998	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Connection Standard	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16
Áp Suất Làm Việc Pressure Rating	16bar/ 20bar (Tùy chọn/ Option)	
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	ĐỎ - RED
	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C ~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	HỆ THỐNG PCCC FIRE FIGHTING SYSTEMS	



FHDH/FHDF - TRỤ CẤP NƯỚC PCCC

FHDH/FHDF - FIRE HYDRANTS

HÌNH VẼ/ DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Under Syphon	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Safety Ciecile	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
3	Bolt	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
4	Nuts	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
5	Gasket	Rubber	NBR
6	Bolt	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
7	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
8	Nuts	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
9	Syphon Up	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
10	Flange Gasket	Rubber	EPDM
11	Bolts	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
12	Nuts	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
13	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
14	Lower Banel	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
15	Disc	Ductile Iron + Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + NBR
16	Disc Nut	Brass	ASTM B824/B584
17	Stem	Stainless Steel	ASTM A276 420
18	Bolt	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
19	Nut	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
20	O-Ring	Rubber	NBR
21	Safety Circle	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
22	Bolts	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
23	Nuts	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
24	Washer	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
25	Name plate	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
26	Operation Shaft	Stainless Steel	ASTM A276 420
27	Upper Barrel	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
28	Shaft	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
29	Arm	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
30	Pentagonal Top	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
31	Wiper Ring	Rubber	NBR
32	Nut	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
33	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
34	O-Ring	Rubber	NBR
35	Nozzle Seat	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
36	Screw	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
37	Wiper Ring	Rubber	NBR
38	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
39	Preserver	Resin	ASTM D140-01
40	Screw	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
41	Thrust Bearing	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
42	Nozzle Seat	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
43	O-Ring	Rubber	NBR
44	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
45	Nut	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
46	O-Ring	Rubber	NBR
47	Pin	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
48	Pin	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
49	Screw Plug	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
50	O-Ring	Rubber	NBR
51	Stem	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316
52	Screw Plug	Stainless Steel	ASTM A182 F304/316

FHDH/FHDF - TRỤ CẤP NƯỚC PCCC FHDH/FHDF - FIRE HYDRANTS

KÍCH THƯỚC FHDF/ FHDF DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	D	K	n-Ød	L	H		H1		H2		h1	h2	h3		d1	d2
						Min	Max	Min	Max	Min	Max			Min	Max		
100	FHDF-0100	220	180	8-Ø19	182	1540	1720	700	840	1020	660	315	565	745	69	110	
125	FHDF-0125	250	210	8-Ø19	182	1540	1720	700	840	1020	660	315	565	745	69	110	
150	FHDF-0150	285	240	8-Ø23	182	1540	1720	700	840	1020	660	315	565	745	69	110	

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDERING INFORMATION

FHD H - 0100 - 16 - D2 R

Loại - Model:
FHD: Trụ Cấp Nước PCCC
 Fire Hydrant
Kiểu- Type:
H: Trụ Không Có Co 90°
 Without 90° Bending Pipe
F: Trụ Có Co 90°
 Without 90° Bending Pipe

R: Màu Đỏ - Red
D2: Gang Cầu - Ductile Iron
Mặt Bích và Áp Lực
 Flange and Pressure
10: PN10, **16:** PN16
Cỡ Trụ: FHDH/FHDF Size
0100: DN100, **0150:** DN150

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van PCCC Ngoài Trời là một loại van cứu hỏa chuyên dụng được lắp đặt ngoài trời. Van được sử dụng để cho nhân viên cứu hỏa lấy nước xung quanh khuôn viên bên ngoài tòa nhà.

Thiết kế hình dạng chữ Y, cho dòng chảy hiệu quả. Đĩa van làm từ gang cầu bọc cao su, trục van làm từ thép không gỉ cho độ bền cao. Tay vặn làm từ gang cao cấp, ngoại quan đẹp và độ bền cao.

Outdoor Fire Hydrant is a kind of fire fighting, it was installed in the outside building. It is used for firemen take the waters around building.

Designed Y shape for better flow efficiency. Disc make by ductile iron with EDPM sealed, stem by stainless steel. The handwheel is making by ductile iron, high grade, bonded.

Mã Sản Phẩm Product Code	TFHA	
Kích Thước Size	DN100	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	TCVN 5739-1993	
	TCVN 6379 - 1998	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Connection Standard	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16
Áp Suất Làm Việc Pressure Rating	16bar/ 20bar (Tùy chọn/ Option)	
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	ĐỎ - RED
	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 °C ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	HỆ THỐNG PCCC FIRE FIGHTING SYSTEMS	

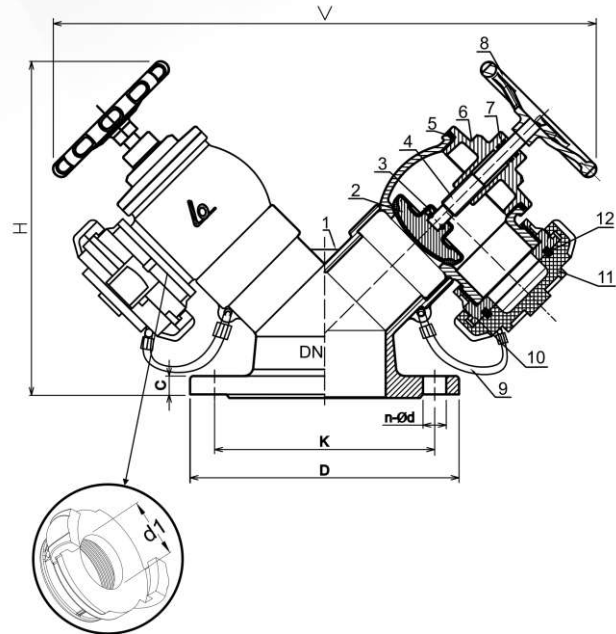


TFHA - VAN PCCC NGOÀI TRỜI TFHA - OUTDOOR FIRE HYDRANT

DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Y-Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Disc	Ductile Iron + Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EPDM
3	Pin	Brass	Commercial
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 410
5	O-Ring	Rubber	NBR
6	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
7	O-Ring	Rubber	NBR
8	Handwheel	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	Cable	Stainless Steel	AISI 410
10	Adaptor	Aluminium	TCVN 5739:1993
11	Cap	Plastic	Commercial
12	O-ring	Rubber	NBR

HÌNH VẼ/ DETAIL DRAWING



KÍCH THƯỚC TFHA/ TFHA DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	H	V	d1	D	K	C	n-Ød
100	TFHA - 0100	272	436	57	220	180	19	8-Ø19
125	TFHA - 0125	272	436	57	250	210	19	8-Ø19
150	TFHA - 0150	272	436	57	285	240	19	8-Ø23

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDERING INFORMATION

TFH A - 0100 - 16 - D2R

Loại - Model:
TFH: Van PCCC Ngoài Trời
 Outdoor Fire Hydrant
Kiểu- Type:
A: Kết Nối Cuộn Vòi Bằng Ngàm
 Connect With Hose By Adaptor

R: Màu Đỏ - Red
D2: Gang Cầu - Ductile Iron
Mặt Bích và Áp Lực
 Flange and Pressure
10: PN10, **16:** PN16
Cỡ van: Valve Size
0100: DN100, **0150:** DN150

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Góc PCCC Trong Nhà là một loại van cứu hỏa chuyên dụng được lắp đặt trong hộp chữa cháy bên trong tòa nhà hay nhà xưởng cùng với cuộn vòi và lăng phun. Van được sử dụng để cho nhân viên cứu hỏa lấy nước xung quanh khuôn viên bên ngoài tòa nhà.

Thiết kế hiện đại, mẫu mã đẹp, thân làm bằng gang cầu hoặc bằng đồng, cho độ bền cao, vận hành nhẹ nhàng, dễ lắp đặt và bảo trì.

Indoor Fire Hydrant is a specialized fire valve installed in a fire box inside a building or factory along with hose reel and nozzle. Valves are used to let firefighters collect water around campus outside the building.

Modern design, beautiful design, body made of cast iron or bronze, for high durability, light operation, easy to install and maintain.

Mã Sản Phẩm Product Code	FHIA - FHBA	
Kích Thước Size	DN50 - DN65	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	TCVN 5739-1993	
	TCVN 6379 - 1998	
Kiểu Kết Nối Connection End	REN THREADED	
Áp Suất Làm Việc Connection Standard	16bar/ 20bar (Tùy chọn/ Option)	
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	ĐỎ - RED
	Độ Dày Thickness	200µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C ~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	HỆ THỐNG PCCC FIRE FIGHTING SYSTEMS	

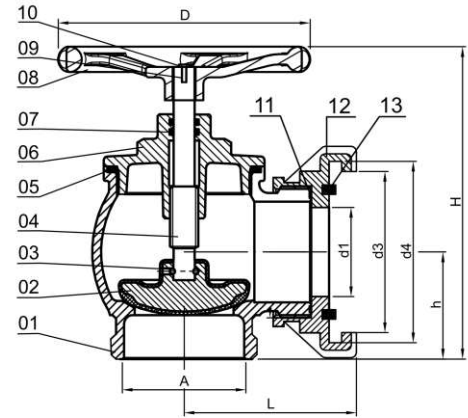


FHIA/FHBA - VAN GÓC PCCC TRONG NHÀ FHIA/FHBA - INDOOR FIRE HYDRANT

DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
01	Body	Ductile Iron / Brass	ASTM A536 / ASTM B824
02	Disc	Ductile Iron + Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EPDM
03	Pin	Brass	Commercial
04	Shaft	Stainless Steel	ASTM A176 SUS410
05	O-Ring	Rubber	NBR
06	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
07	O-Ring	Rubber	NBR
08	Handwheel	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
09	Screw	Stainless Steel	ASTM A182 F304
10	Washer	Stainless Steel	Commercial
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Adaptor	Aluminium	TCVN 5739-1993
13	O-Ring	Rubber	NBR

HÌNH VẼ/ DETAIL DRAWING



KÍCH THƯỚC FHIA/ FHIA DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	A	d1	d3	d4	L	h	H	D
50	FHIA - 0050	Rc 2	43	77	84	92	56	168	100
65	FHIA - 0065	Rc 2 1/2	57	93	102	102	63	175	100

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDERING INFORMATION

FHIA - 0050 - 16 - D2 R

Loại - Model:.....
FHI: Van Góc PCCC Thân Gang Cầu
 Ductile Iron Indoor Fire Hydrant
FHB: Van Góc PCCC Thân Đồng
 Brass Indoor Fire Hydrant
Kiểu- Type:
A: Kết Nối Cuộn Vòi Bằng Ngàm
 Connect With Hose By Adaptor

R: Màu Đỏ - Red
D2: Gang Cầu - Ductile Iron
B1: Brass - Đồng
Áp Lực
 Pressure
16: PN16
Cỡ Van: Valve Size
0050: DN50, **0065:** DN65

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Trụ Tiếp Nước PCCC trên mặt đất là cửa ngõ để kết nối và tiếp nước cho hệ thống PCCC trong nhà. Trong trường hợp hỏa hoạn, lực lượng PCCC sẽ kết nối vòi và dùng máy bơm cao áp cấp nước vào hệ thống PCCC trong tòa nhà.

Thân van làm từ gang cầu, phủ sơn Epoxy 2 mặt. Thử nước toàn thân 18kgf/cm. Tích hợp sẵn van một chiều bên trong các họng tiếp nước.

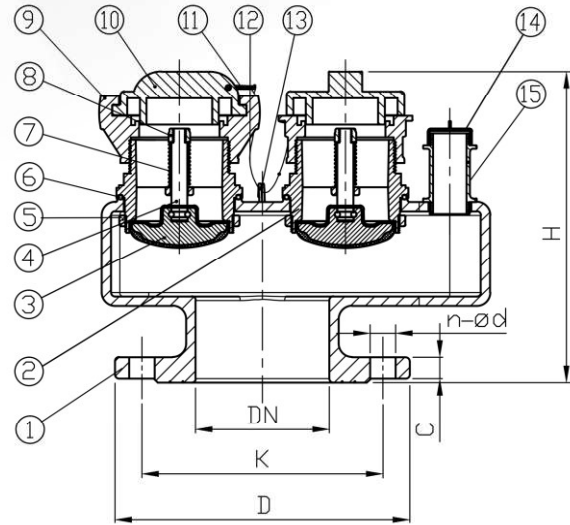
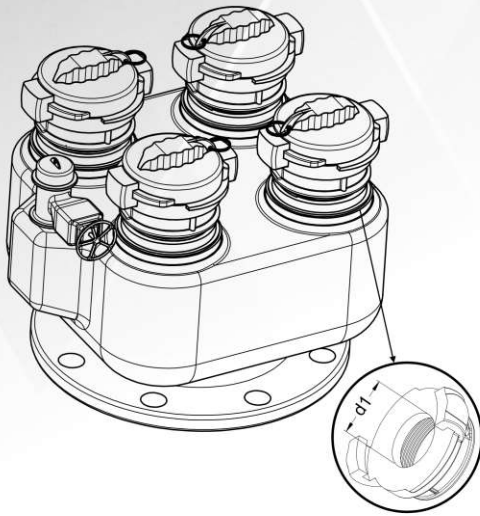
Breeching Inlets at ground level provides the connection and water supply to the indoor fire protection system. In the event of a fire, firefighting forces will connect the hose and use a high-pressure pump to supply water to the fire fighting system in the building.

Valve body made from cast iron, covered with Epoxy paint on both sides. Body water test 18kgf/cm. Built-in non-return valve inside the intake manifold.

Mã Sản Phẩm Product Code	FHFA	
Kích Thước Size	DN100 - DN150	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	TCVN 5739-1993	
	TCVN 6379 - 1998	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGED	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Connection Standard And	BS 4504	PN10, PN16
	DIN 2632	
	DIN 2633	
Áp Suất Làm Việc Pressure Rating	16bar/ 20bar/ 25bar (Tùy chọn/ Option)	
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	ĐỎ - RED
	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C ~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	HỆ THỐNG PCCC FIRE FIGHTING SYSTEMS	



HÌNH VẼ/ DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Valve Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Inlets body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
3	Disc	Ductile Iron + Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EDPM
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Stopper	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
6	Packing	Rubber	NBR
7	Spring	Stainless Steel	AISI 304
8	Screw	Stainless Steel	AISI 304
9	Adapter	Aluminium	Commercial
10	Cap	Plastic	TCVN 5739 - 1993
11	Fix Ring	Carbon Steel	AISI 1025
12	Chain	Carbon Steel	AISI 1025
13	Fix Ring	Carbon Steel	AISI 1025
14	Cap	Plastic	Commercial
15	Gate Valve	Brass	Commercial

KÍCH THƯỚC FHFA/ FHFA DIMENSION (mm)

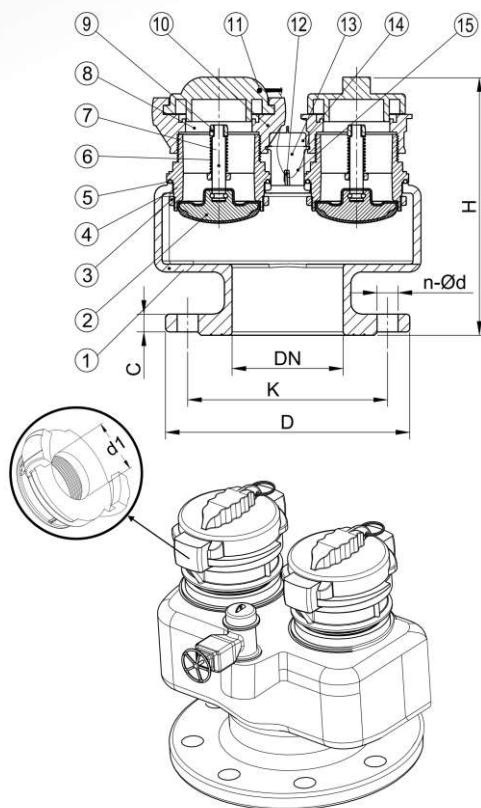
DN	Model/No.	D	K	C	d1	H	n-Ød
150	FHFA - 0150	280	240	19	57	279	8-Ø23

FHFA - TRỤ TIẾP NƯỚC PCCC FHFA - BREECING INLETS

DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Valve Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Disc	Ductile Iron + Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EDPM
3	Packing	Rubber	NBR
4	Inlets body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
5	Oring	Rubber	NBR
6	Spring	Stainless Steel	AISI 304
7	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
8	Stopper	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	Screw	Stainless Steel	AISI 304
10	Adapter	Aluminium	Commercial
11	Cap	Plastic	TCVN 5739 - 1993
12	Fix Ring	Carbon Steel	AISI 1025
13	Gate Valve	Brass	Commercial
14	Cap	Plastic	Commercial
15	Chain	Carbon Steel	AISI 1025

HÌNH VẼ/ DETAIL DRAWING



KÍCH THƯỚC FHFA/ FHFA DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	D	K	C	d1	H	n-Ød
100	FHFA-0100	220	180	19	57	232	8 - Ø19

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDERING INFORMATION

FHF A - 0100 - 16 - D2R

Loại - Model:.....
FHF: Trụ Tiếp Nước PCCC
Breaching Inlet

Kiểu- Type:
A: Kết Nối Cuộn Vòi Bằng Ngàm
Connect With Hose By Adaptor

R: Màu Đỏ - Red
D2: Gang Cầu - Ductile Iron

Mặt Bích và Áp Lực
Flange and Pressure
10: PN10, **16:** Pn16

Cỡ Van: Valve Size
0100: DN50, **0150:** DN150

Mô Tả/Descriptions

Trụ Cấp Nước PCCC Âm là một loại trụ cứu hỏa chuyên dụng được lắp đặt tại sân bay, nhà ga nơi có nhiều xe qua lại và có yêu cầu an toàn cao cho trụ. Trụ được sử dụng để cho nhân viên cứu hỏa lấy nước xung quanh khi vực lắp đặt.

Thiết kế đẹp mắt, cho dòng chảy hiệu quả. Đĩa van làm từ gang cầu bọc cao su, trục van làm từ thép không gỉ cho độ bền cao. Thân và nắp làm từ gang cao cấp, ngoại quan đẹp và độ bền cao.

Underground Type Fire Hydrant is a specialized fire valve installed at an airport or station where there is a lot of traffic and high safety requirements for the post. The post is used for firefighters to get water around when the area is installed.

Nice designed for better flow efficiency. Disc make by ductile iron with EDPM sealed, stem by stainless steel. The body and cap is making by ductile iron, high grade, bonded.

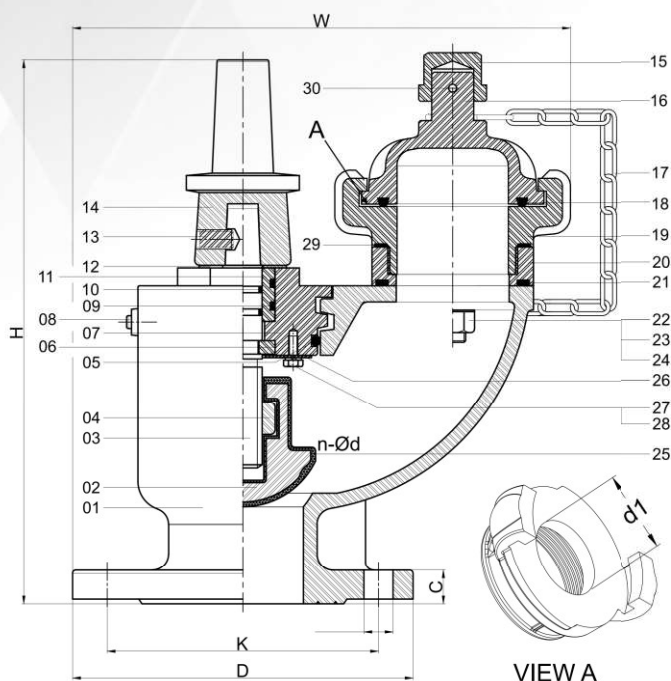
Mã Sản Phẩm Product Code	FHUS	
Kích Thước Size	DN80, DN100, DN150	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	TCVN 5739-1993	
	TCVN 6379 - 1998	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Connection Standard And	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16
Áp Suất Làm Việc Pressure Rating	16bar/ 20bar (Tùy chọn/ Option)	
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	ĐỎ - RED
	Độ Dày Thickness	250µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	HỆ THỐNG PCCC FIRE FIGHTING SYSTEMS	



FHUS - UNDERGROUND TYPE FIRE HYDRANT

FHUS - TRỤ CẤP NƯỚC PCCC ÂM

HÌNH VẼ/ DETAIL DRAWING



DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body/Thân van	Ductile Iron	ASTM A536
2	Disc/Đĩa van	Ductile Iron	ASTM A536
3	Stem/Trục van	Stainless Steel	AISI 304
4	Nut Couple/Đồng trục	Bronze	ASTM C 51900
5	O-Ring/Vòng O	Rubber	AS 340
6	Fixed Ring/Bạc chặn	Bronze	ASTM C 51900
7	Retainer/Khối chặn	Ductile Iron	ASTM A536
8	Screw/Con tán	Stainless Steel	AISI 304
9	O-Ring/Vòng O	Rubber	AS 219
10	O-Ring/Vòng O	Rubber	AS 117
11	Bushing/Lót	Bronze	ASTM C 51900
12	Gasket/Đệm	Plastic	PE
13	Hexagon Screw/Con tán	Stainless Steel	AISI 304
14	Cap/Chụp	Ductile Iron	ASTM A536
15	Pentagonal Top/Ngũ giác	Ductile Iron	ASTM A536
16	Cover/Nắp	Ductile Iron	ASTM A536
17	Chain/Dây xích	Stainless Steel	AISI 304
18	O-Ring/Vòng O	Rubber	NBR
19	Nozzle Seat/Ngàm phun	Ductile Iron	ASTM A536
20	Gland/Đai nối ngàm	Ductile Iron	ASTM A536
21	O-Ring/Vòng Đệm	Rubber	NBR
22	Bolt/Con tán	Stainless Steel	AISI 304
23	Nut/Con ốc	Stainless Steel	AISI 304
24	Spring Washer/Long đên	Stainless Steel	AISI 304
25	Disc+Rubber/Đĩa+Cao	Ductile Iron+	ASTM A536+NBR
26	Fixed Plate/Tấm chặn	Stainless Steel	AISI 304
27	Bolt/Con tán	Stainless Steel	AISI 304
28	Washer/Long đên	Stainless Steel	AISI 304
29	O-Ring/Vòng Đệm	Rubber	NBR
30	Pin/Chốt	Stainless Steel	AISI 304

KÍCH THƯỚC FHUS/ FHUS DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	H	W	d1	D	K	C	n-Ød
80	FHUS-0080	346	336	57	200	160	19	8-Ø19
100	FHUS-0100	346	336	57	220	180	19	8-Ø19
150	FHUS-0150	x	x	57	285	240	19	8-Ø23

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDERING INFORMATION

FHUS - 0100 - 16 - D2 R

Loại - Model
FHUS: Trụ Cấp Nước PCCC Âm
Underground Type Fire Hydrant

Valves Size: Kích thước
0080: DN80, 0100: DN100

D2: Gang cầu
Ductile Iron
R: Màu đỏ - Red

Áp lực - Pressure:
10: PN10, **16:** PN16

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Góc Kèm Giảm Áp PCCC phù hợp để lắp đặt trên các ống đứng ướt trong các tòa nhà nhằm mục đích chữa cháy, được nạp vĩnh viễn bằng nước từ nguồn cung cấp có áp suất. Van được thiết kế và áp suất đầu ra được đặt ở mức 4,5 bar, để cung cấp một dải áp suất đầu ra (3 bar -8 bar). Van giảm áp PCCC được phân loại dưới áp suất cao và phù hợp để sử dụng ở áp suất đầu vào danh nghĩa lên đến 20 bar và cho dải nhiệt độ làm việc từ 0°C đến 50°C. Chức năng của van là điều chỉnh áp suất đầu ra trong phạm vi nhất định bất kể áp suất đầu vào cao như thế nào.

Reducing Valve Fire Hydrant are suitable for installation on wet risers in buildings for fire-fighting purposes, permanently charged with water from a pressurized supply. Designed and it is outlet pressure of set at 4.5 bar, which to provide a range of outlet pressure (3 bar -8 bar). The PHPA are classified under high pressure and are suitable for use at nominal inlet pressure up to 20 bar and for working temperature range from 0°C to 50°C. The function of FHPA is to regulate the outlet pressure within certain range regardless of how high the inlet pressure is.

Mã Sản Phẩm Product Code	FHPA	
Kích Thước Size	DN50 - DN65	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	TCVN 5739-1993	
	BS 5041	
Kiểu Kết Nối Connection End	REN/ NGÀM THREADED/ ADAPTOR	
Áp Suất Làm Việc Connection Standard	16bar/ 20bar (Tùy chọn/ Option)	
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	ĐỎ - RED
	Độ Dày Thickness	200µm~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C ~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	HỆ THỐNG PCCC FIRE FIGHTING SYSTEMS	



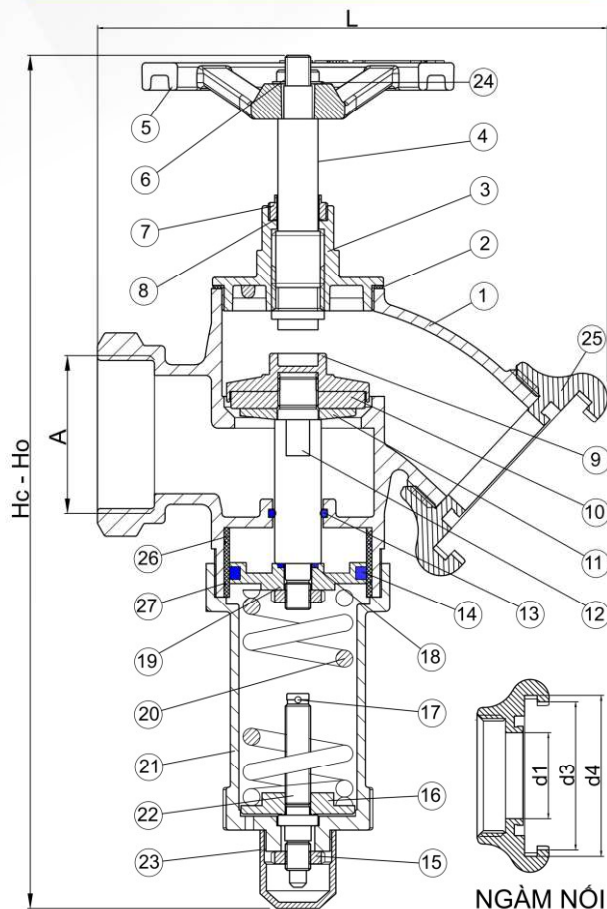
FHPA - VAN GIẢM ÁP PCCC

FHPA - REDUCING VALVE FIRE HYDRANT

DANH MỤC VẬT LIỆU/ PARTS LIST & MATERIAL

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536
2	O-ring	Rubber	EPDM
3	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536
4	Stem	Stainless Steel	AISI304
5	Hand Wheel	Ductile Iron	ASTM A536
6	Nut	Stainless Steel	AISI304
7	Nut	Brass	ASTM B824
8	O-ring	Rubber	EPDM
9	Upper Plate	Brass	ASTM B824
10	Gasket	Rubber	EPDM
11	Lower Plate	Brass	ASTM B824
12	Shaft	Stainless Steel	AISI304
13	O-ring	Rubber	EPDM
14	Ring-Gasket	Rubber	EPDM
15	Nut	Stainless Steel	AISI304
16	Spring-Fastener	Brass	ASTM B824
17	Pin	Carbon Steel	AISI1045
18	O-ring	Rubber	EPDM
19	Diaphragm	Brass	ASTM B824
20	Spring	Carbon Steel	AISI1045
21	Chamber	Ductile Iron	ASTM A536
22	Shaft	Brass	ASTM B824
23	Cover	Ductile Iron	ASTM A536
24	Washer	Stainless Steel	AISI304
25	Adaptor	Aluminum	TCVN 5739-1993
26	Bushing	Brass	ASTM B824
27	O-ring	Rubber	EPDM

HÌNH VẼ/ DETAIL DRAWING



KÍCH THƯỚC FHPA/ FHPA DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	A	d1	d3	d4	L	Hc	Ho
50	FHPA - 0050 - 16	Rc 2	43	77	84	270	338	405
65	FHPA - 0065 - 16	Rc 2-1/2	57	93	102	275	343	410

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDERING INFORMATION

FHP A - 0050 - 16 - D2R

Loại - Model:.....
FHP: Van Góc Kèm Giảm Áp PCCC
 Reducing Valve Fire Hydrant

Kiểu- Type:.....
A: Kết Nối Cuộn Vòi Bằng Ngâm
 Connect With Hose By Adaptor

R: Màu Đỏ - Red
D2: Gang Cầu - Ductile Iron

Áp Lực -Pressure
16: PN16

Cỡ Van: Valve Size
0050: DN50, **0065:** DN65

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

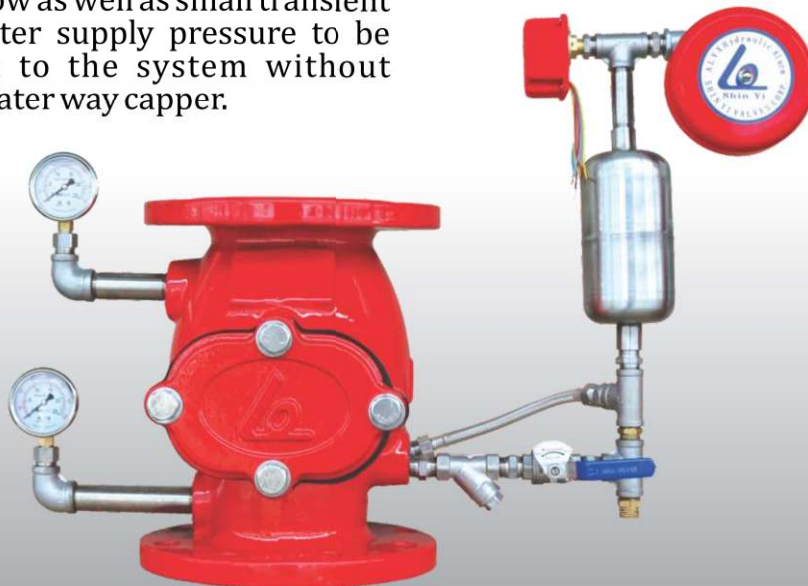
Van Báo Động được sử dụng trong các hệ thống báo động ướt. Chúng được lắp đặt thẳng đứng theo chiều mũi tên từ dưới lên với chức năng tự động kích hoạt báo động điện hoặc thủy lực khi có dòng nước chảy ổn định vào hệ thống tương đương với tốc độ xả của một hoặc nhiều Béc phun Sprinkler.

Van báo động có sẵn đồng hồ đo áp suất giúp dễ dàng kiểm tra áp xuất trong đường ống, một van chống báo động giả, van xả chính và van kiểm tra báo động. Van chống báo động giả giúp phòng chống các báo động sai bằng cách giới hạn dòng chảy nhỏ hơn dòng chảy chính để bỏ qua các báo động giả không cần thiết.

Alarm Valve is used in wet alarm systems. They are usually installed vertically flow the arow with the function of automatically activating the electric or hydraulic alarm when there is a steady flow of water into the system equivalent to the discharge rate of one or more sprinklers.

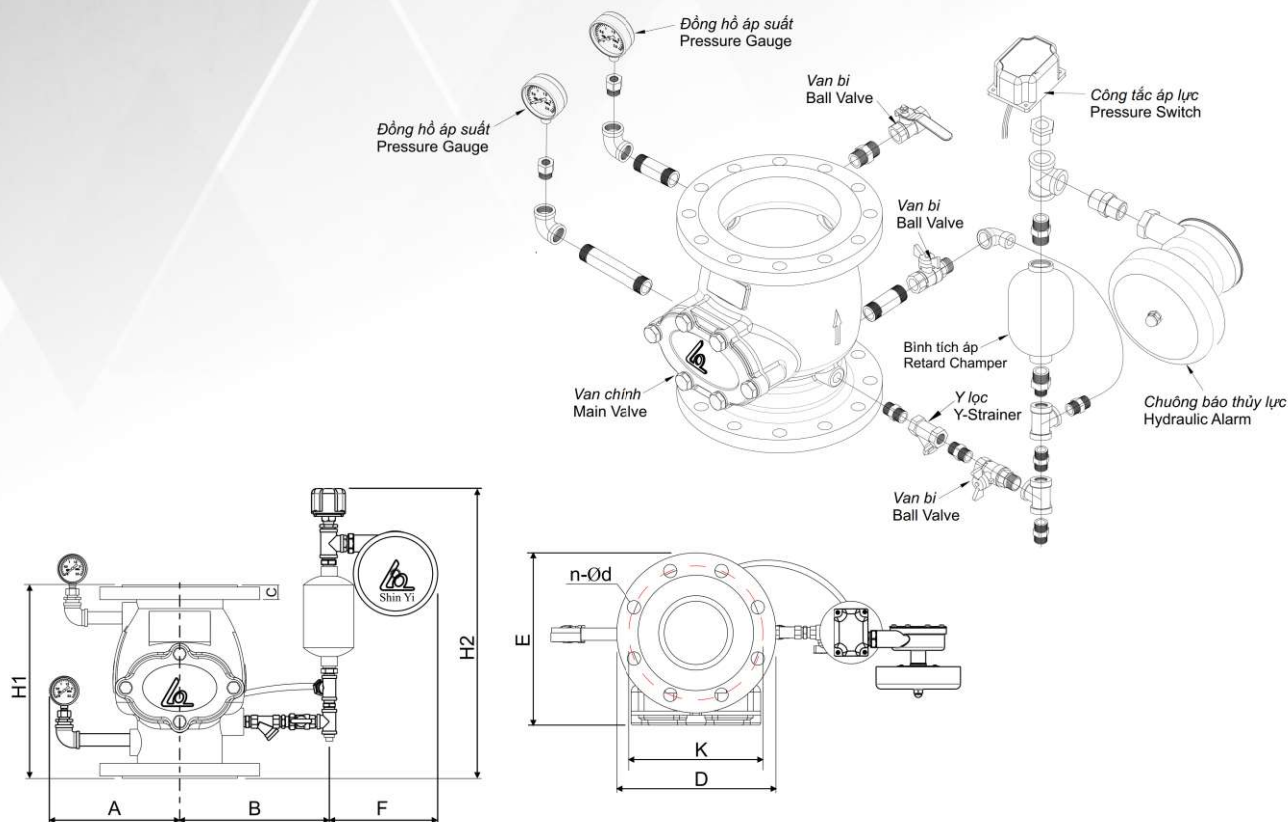
Alarm valve includes pressure gauges to monitor system pressure conditions, a by-pass check valve, a main drain valve, and an alarm test valve. The by-pass check valve serves to reduce the possibility of false alarm by permitting slow as well as small transient increases in water supply pressure to be passed though to the system without opening of the water way capper.

Mã Sản Phẩm Code	ALVX	
Kích Thước Size	DN65 - DN250	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	ISO 6182 - 2 TVCN 6305 - 2 FM Class 1041 GB 50974	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504	PN10 PN16
	DIN 2632 DIN 2633	
	JIS B2220	10K,16K
	ASME B16.42	150LB
Áp Suất Làm Việc Pressure Rating	16bar/ 20bar/ 25bar (Tùy chọn/ Option)	
Sơn Phủ Paint Coating	Màu sắc Colour	Đỏ - Red
	Độ Dày Thickness	250µm~ 300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C ~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	HỆ THỐNG PCCC FIRE FIGHTING SYSTEMS	



ALVX - VAN BÁO ĐỘNG ALVX - ALARM VALVE

HÌNH VẼ KẾT NỐI/ CONNECTION DRAWING



KÍCH THƯỚC ALVX/ ALVX DIMENSION (mm)

DN	Model/No.	A	B	F	E	H1	H2	D		K		n-Ød		C
								PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	
65	ALVX - 0065	235	235	220	205	210	555	185		145		4-Ø19		19
80	ALVX - 0080	240	240	220	215	240	565	200		160		8-Ø19		19
100	ALVX - 0100	250	250	220	230	262	576	220		180		8-Ø19		19
125	ALVX - 0125	255	255	220	260	320	581	250		210		8-Ø19		19
150	ALVX - 0150	260	260	220	286	320	586	285		240		8-Ø23		19
200	ALVX - 0200	370	280	220	342	367	605	340		295		8-Ø23	12-Ø23	20
250	ALVX - 0250	458	300	220	410	458	630	395	405	350	355	12-Ø23	12-Ø26	26

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDERING INFORMATION

ALVX - 0100 - 16 - D2R

Loại - Model:
ALVX: Van Báo Động
Alarm Valve

Cỡ Van: Valve Size
0100: DN50, **0150:** DN150

R: Màu Đỏ - Red
D2: Gang Cầu - Ductile Iron

Mặt Bích và Áp Lực
Flange and Pressure
10: PN10, **16:** PN16

MÔ TẢ/ DESCRIPTIONS

Van Xả Tràn là 1 cụm hệ thống với nhiều loại van và thiết bị kết hợp với nhau, được sử dụng trong hệ thống PCCC.

Khi có hỏa hoạn, các cảm biến sẽ gửi tín hiệu cháy về hộp điều khiển trung tâm để kích hoạt van điện từ trong cụm van xả tràn, van điện từ mở sẽ làm mất áp suất khóa của Van trung tâm, giúp van trở về trạng thái mở cho dòng nước chảy qua, cấp nước đến các béc phun tự động (Drencher) và các thiết bị chữa cháy khác.

Deluge Valve is a system cluster with many types of valves and equipment combined, used in fire fighting and fire protection systems.

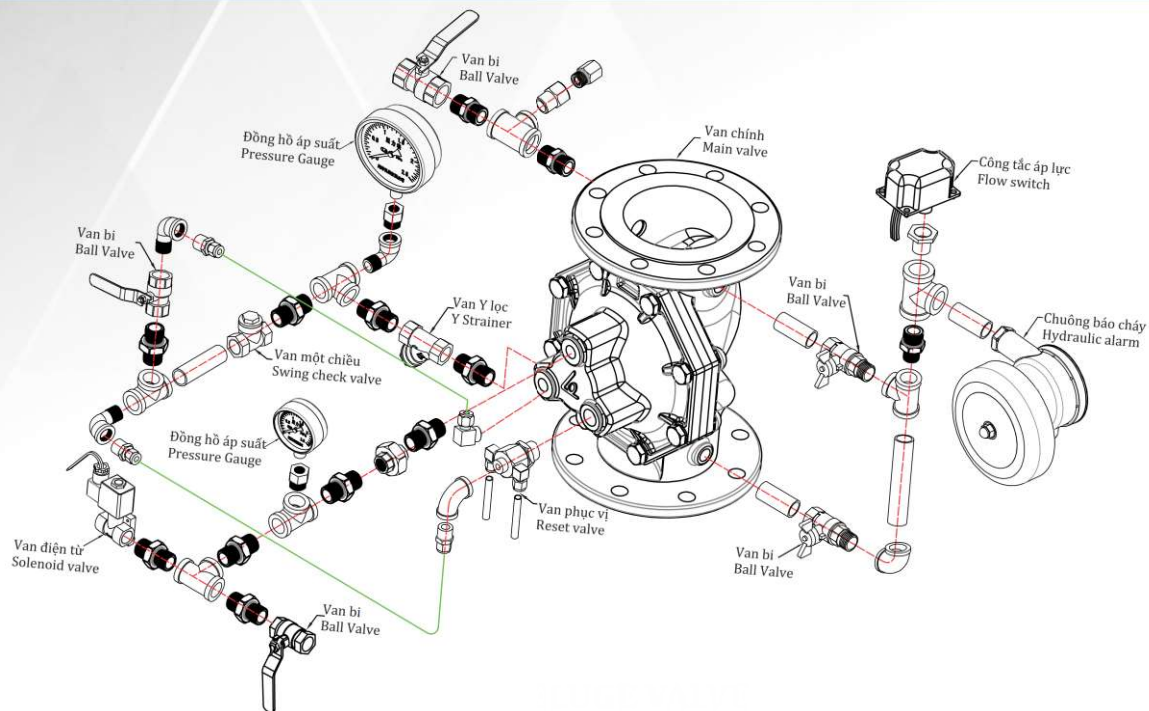
When have fire, the sensors will send the signal to the panel control to activate the solenoid valve in the deluge valve system, when solenoid valve is open, will lose the locking pressure of the central valve, helping to water flow through, supplying water to Drencher and other fire fighting equipment.

Mã Sản Phẩm Code	DGVX	
Kích Thước Size	DN65 - DN250	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	ISO 6182 - 2 TVCN 6305 - 2 FM Class 1041 GB 50974	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504	PN10 PN16
	DIN 2632 DIN 2633	
	JIS B2220	10K.16K
	ASME B16.42	150LB
Áp Suất Làm Việc Pressure Rating	16bar/20bar/ 25bar (Tùy chọn/ Option)	
Sơn Phủ Paint Coating	Màu sắc Colour	Đỏ - Red
	Độ Dày Thickness	250µm~ 300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10°C~ 80°C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	HỆ THỐNG PCCC FIRE FIGHTING SYSTEMS	

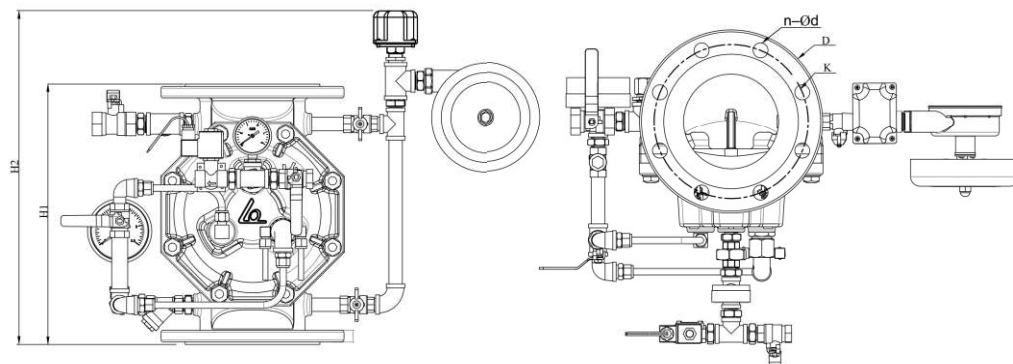


DGVX - VAN XẢ TRẦN DGVX - DELUGE VALVE

HÌNH VẼ KẾT NỐI/ CONNECTION DRAWING



KÍCH THƯỚC DGVX/ DGVX DIMENSION (mm)



DN	Model/No.	H1	H2	D		K		n-Ød		C
				PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	
65	DGVX - 0065	278	428	185		125		4-Ø19		19
80	DGVX - 0080	352	494	200		145		8-Ø19		19
100	DGVX - 0100	352	494	220		180		8-Ø19		19
125	DGVX - 0125	405	515	250		210		8-Ø19		19
150	DGVX - 0150	405	530	285		240		8-Ø23		19
200	DGVX - 0200	518	650	340		295		8-Ø23	12-Ø23	20
250	DGVX - 0250	654	794	395	405	350	355	12-Ø23	12-Ø26	26
300	DGVX - 0300	770	927	445	460	400	410	12-Ø23	12-Ø26	29

DGVX - VAN XẢ TRÀN
DGVX - DELUGE VALVE

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDERING INFORMATION

DGVX - 0100 - 16 - D2 R

Loại - Model:

DGVX: Van Xả Tràn
Deluge Valve

Cỡ Van: Valve Size
0100: DN50, **0150:** DN150

R: Màu Đỏ - Red

D2: Gang Cầu - Ductile Iron

Mặt Bích và Áp Lực

Flange and Pressure

10: PN10, **16:** PN16

FFWH - CUỘN VÒI CHỮA CHÁY FFWH - FIRE FIGHTING HOSE

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT / FEATURE

Cuộn Vòi Chữa Cháy là một trong những thiết bị chữa cháy cơ bản, thiết yếu. Cần phải truyền nước từ nguồn cấp nước mở hoặc nguồn cấp nước có áp suất.

Cuộn vòi chữa cháy là một vòi có áp suất cao dẫn nước hoặc chất chống cháy khác (như bột) đến đám cháy để dập tắt đám cháy. Ngoài trời, nó gắn vào xe cứu hỏa hoặc vòi chữa cháy. Trong nhà, nó có thể gắn vĩnh viễn vào hệ thống ống nước hoặc đường ống độc lập của tòa nhà.

Áp suất làm việc thông thường của cuộn vòi chữa cháy có thể thay đổi từ 8 đến 20 bar (800 và 2.000 kPa; 116 và 290 psi) trong khi theo tiêu chuẩn vòi chữa cháy NFPA 1961, áp suất nổ của vòi vượt quá 110 bar.



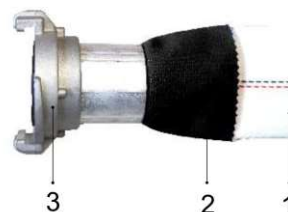
Fire Fighting Hose is one of the basic, essential pieces of fire-fighting equipment. It is necessary to convey water either from an open water supply, or pressurized water supply.

A fire fighting hose is a high-pressure hose that carries water or other fire retardant (such as foam) to a fire to extinguish it. Outdoors, it attaches either to a fire engine or a fire hydrant. Indoors, it can permanently attach to a building's standpipe or plumbing system.

The usual working pressure of a firehose can vary between 8 and 20 bar (800 and 2,000 kPa; 116 and 290 psi) while per the NFPA 1961 Fire Hose Standard, its bursting pressure is in excess of 110 bar.

DANH MỤC VẬT LIỆU / PART LIST & MATERIAL

No	BỘ PHẬN / PARTS	CHẤT LIỆU / MATERIAL
1	Dây vòi	Polyester+ PVC
2	Lớp chống rách	Polyester
3	Khớp nối	Alumium



KÍCH THƯỚC FFWH/ FFWH DIMENSION

Tên gọi Name	Mã Code	Đường kính Diameter	Áp lực PRESURE (MPa)	Chiều dài Length (mm)
Cuộn vòi chữa cháy DN50	FFWH-0050-20-1.6	50	1.6	20±2%
Cuộn vòi chữa cháy DN65	FFWH-0065-20-1.6	65	1.6	20±2%

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

FFWH - 0050 - 20 - 1.6

FFWH: Cuộn vòi chữa cháy
Fire Fighting Hose

1.6: Áp lực - Pressure

Đường kính dây - Fire Hose Diameter
0050: DN50 0065: DN65

20: Chiều dài dây 20m - Fire Hose lenght
30: Chiều dài dây 30m - Fire Hose lenght

NZWH - LĂNG PHUN CHỮA CHÁY NZWH - NOZZLE

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT / FEATURE

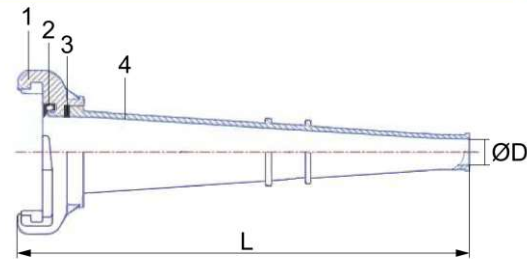
Lăng phun chữa cháy được sản xuất theo công nghệ Đài Loan, lăng phun được thiết kế gọn nhẹ, dễ dàng thao tác. Bề mặt lăng được xử lý có khả năng chống Oxy hóa cao trong quá trình sử dụng. Lăng phun đi kèm với vòi chữa cháy dẫn nước từ các trụ, nguồn cấp nước sử dụng để dập lửa trong các trường hợp xảy ra hỏa hoạn.

Fighting Nozzle is manufactured according to Taiwan technology, The Nozzle is designed to be light weight, easy to use, Fighting Nozzle surface is highly resistant to oxidation in use. The sprinkler comes with a fire hose that leads water from the poles, the water supply used to put out the fire in the event of a fire.



DANH MỤC VẬT LIỆU / PART LIST & MATERIAL

No.	BỘ PHẬN PARTS	CHẤT LIỆU MATERIAL
1	Đầu nối Adapter	Nhôm hợp kim Alumium
2	Vòng đệm Gasket	Cao su Rubber
3	Vòng đệm Gasket	Cao su Rubber
4	Lăng phun Adapter	Nhôm hợp kim Alumium



KÍCH THƯỚC NZWH/ NZWH DIMENSION

Tên Gọi Name	Mã Code	Đường kính Diameter	Áp lực PRESURE (MPA)	Chiều dài Length (mm)
Lăng phun chữa cháy DN50/13	NZWH-0050-1.6	16+2%	1.6	270+2%
Lăng phun chữa cháy DN65/19	NZWH-0065-1.6	19+2%	1.6	325+2%

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

NZWH - 0050 - 1.6

NZWH:
Lăng Phun Chữa Cháy - NOZZLE

1.6: Áp lực - Pressure

Đường kính lăng - Diameter Nozzle
0050: DN50 0065: DN65

SFSU/SFSP - ĐẦU PHUN KÍN SFSU/SFSP - SPRINKLER

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT / FEATURE

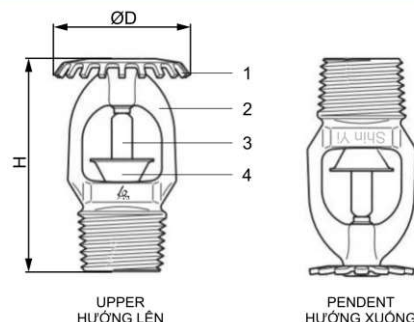
Đầu phun kín chữa cháy trong hệ thống chữa cháy nước tự động. Đầu phun được kích hoạt khi nhiệt độ của đám cháy đạt ngưỡng kích hoạt chữa cháy của bộ cảm biến nhiệt trên đầu phun. Đầu Sprinkler thực hiện đồng thời hai chức năng vừa là cảm biến nhiệt, vừa là vòi phun nước. Đầu Sprinkler được phân bố theo tuyến ống và số lượng được quy định trên một diện tích thiết kế.

Sprinkler for fire fighting water in the system automatic water fire fighting. Sprinkler is activated when the temperature is up of the up to the up to the process out of the sensor variablehead on Spinkler. Sprinkler performs two functions at the same time as both a heat sensor and a water jet. Sprinkler heads are distributed according to the pipeline and the specified number per design area.



DANH MỤC VẬT LIỆU / PART LIST & MATERIAL

No.	BỘ PHẬN PARTS	CHẤT LIỆU MATERIAL
1	Tấm điều hướng Sprinkler	Thép không gỉ/304 Stainless Steel/304
2	Khung đầu phun Body	Thép không gỉ/304 Stainless Steel/304
3	Cảm biến nhiệt Liquid-Filled Bulb Bursts	Thủy tinh + Chất lỏng Glass + Liquid
4	Nút chặn Plug	Thép không gỉ/304 Stainless Steel/304



KÍCH THƯỚC SFSU-SFSP/ SFSU-SFSP DIMENSION

Mã hiệu Model	Tiêu chuẩn Specification	Đường kính ren Threaded	Chiều cao Height mm	Đường kính Diameter mm	Dòng chảy Flows l/min	Nhiệt độ Temperature °C
SFSU-15-68-1	TCVN 6305-1	21	50±2%	30±2%	80±4	68±5%
SFSP-15-68-1	TCVN 6305-1	21	50±2%	30±2%	80±4	68±5%
SFSU-20-68-2	TCVN 6305-1	27	56±2%	36±2%	115±6	68±5%
SFSP-20-68-2	TCVN 6305-1	27	56±2%	36±2%	115±6	68±5%

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

SFS U - 0015 - 68 - 1

Loại: Model

SFS: Đầu Phun Kín/ SPRINKLER

U: Đầu phun kín hướng lên
Standard Fire Sprinkler Upper

P: Đầu phun kín hướng xuống
Standard Fire Sprinkler Pendent

Dòng chảy - Flow

1: 85 l/min

2: 115 l/min

Nhiệt độ - Temperature

Cỡ đầu phun - Sprinkler Size
0015: DN15 0020: DN20

DSNO - ĐẦU PHUN HỖ DSNO - DRENCHER

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT / FEATURE

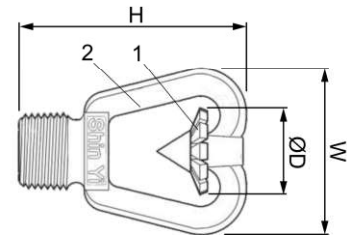
Đầu Phun Hỗ không có cơ cấu nhạy cảm nhiệt thuộc hệ thống chữa cháy tự động tràn ngập, được khống chế bởi một van mở nhanh (van tràn ngập), được kích hoạt nhờ một hệ thống báo cháy tự động hoặc nhờ các đầu phun Sprinkler lắp đặt trong cùng khu vực. Hệ thống chữa cháy đầu phun Drencher phân lớn được sử dụng trong các khu chung cư cao tầng, các phân xưởng, kho bãi lớn và những nơi có lượng dân cư đông. Hệ thống này sẽ được chia ra nhiều vị trí khác nhau để hạn chế tối đa những rủi ro của hỏa hoạn.



Drencher fire fighting systems are mostly used in high-rise apartment buildings, workshops, large warehouses and crowded areas. This system will be divided into many different positions to minimize the risks of fire. areas. Drencher is Directional Spray Nozzles Open is not have a system on the system of the Sensors Auto-engulfing fire, controlled by a quick-opening valve (deluge valve), activated by an automatic fire alarm system or by the first spray sprinkler installed in the same areas.

DANH MỤC VẬT LIỆU / PART LIST & MATERIAL

No.	BỘ PHẬN PARTS	CHẤT LIỆU MATERIAL
1	Tấm điều hướng Directional	Thép không gỉ/304 Stainless Steel/304
2	Khung đầu phun Body	Thép không gỉ/304 Stainless Steel/304



KÍCH THƯỚC DSNO/ DSNO DIMENSION

Mã hiệu Model	Tiêu chuẩn Specification	Đường kính ren Threaded	Chiều cao Height mm	Đường kính Diameter mm	Chiều rộng Width mm	Dòng chảy Flows l/min
DSNO-0015-1	TCVN 6305-1	21	56±2%	30±2%	45±2%	80±6
DSNO-0020-2	TCVN 6305-1	27	68±2%	30±2%	62±2%	115±9

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

DSNO - 0015 - 68 - 1

Loại: Model
DSNO: Đầu phun hỡ
Directional Spray Nozzle Open

Cỡ Đầu Phun - Drencher Size
0015: DN15 **0020:** DN20

Dòng chảy - Flow
1: 85 l/min
2: 115 l/min
Nhiệt độ
Temperature

RVHT - VAN CỬA ĐỒNG RVHT - BRASS GATE VALVE

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT / FEATURE

Tiêu chuẩn ren BS 21 / ISO 228-1-2000/ Screws standard: BS 21/ ISO 228-1-2000

Áp suất làm việc PN16 (Max. 16 Bar)/ Pressure rating: PN16 (Max. 16 Bar)

Nhiệt độ làm việc Max 120°C/ Max. working temperature: 120°C

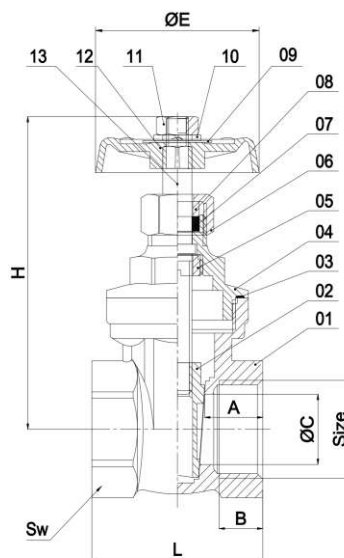
Môi trường làm việc nước sạch/ Working flow: Fresh Water

DANH MỤC VẬT LIỆU / PART LIST & MATERIAL

No.	BỘ PHẬN PARTS	CHẤT LIỆU MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Đĩa - Disc	Đồng - Brass
3	Gioăng thân - Gland packing	Teflon - PTFE
4	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
5	Ốc đệm - Gland nut	Đồng - Brass
6	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
7	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
8	Vòng đệm - Gland Ring	Đồng - Brass
9	Đệm nhãn hiệu - Name plate	Nhôm - Aluminium
10	Đệm vênh - Spring washers	SuS 304 - Stainless steel
11	Đai ốc - Wheel nut	SuS 304 - Stainless steel
12	Tay van - Hand wheel	Gang - Cast iron
13	Trục van - Stem	Đồng - Brass

KÍCH THƯỚC RVHT/ RVHT DIMENSION

Cỡ van Valve size	inch mm	1/2 15	3/4 20	1 25	1.1/4 32	1.1/2 40	2 50
A (mm)		15	15	18	19	21.4	22.5
B (mm)		11	12	13	14.5	15	16
ØC (mm)		15	19.5	24.5	32	35	46
ØE (mm)		54	54	60	72	72	77
H (mm)		68	79	92	108	114	141
Sw (mm)		26	32	38	48	54	65
L		42	44	52	56	62	67.5



THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

RVHT - 0025 - 16 - B1

Loại - Model:
RVHT: Van Cửa Đồng
Brass Gate Valve

Cỡ Van: Valve Size
0025: DN25, **0050:** DN50

B1: Chất Liệu Đồng Thau
Brass Material

Áp Suất Làm Việc: 16 bar
Pressure Rate: 16 bar

BALT - VAN BI ĐỒNG TAY GẠT BALT - BRASS BALL VALVE

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT / FEATURE

Tiêu chuẩn ren BS 21 / ISO 228-1-2000/ Screws standard: BS 21/ ISO 228-1-2000

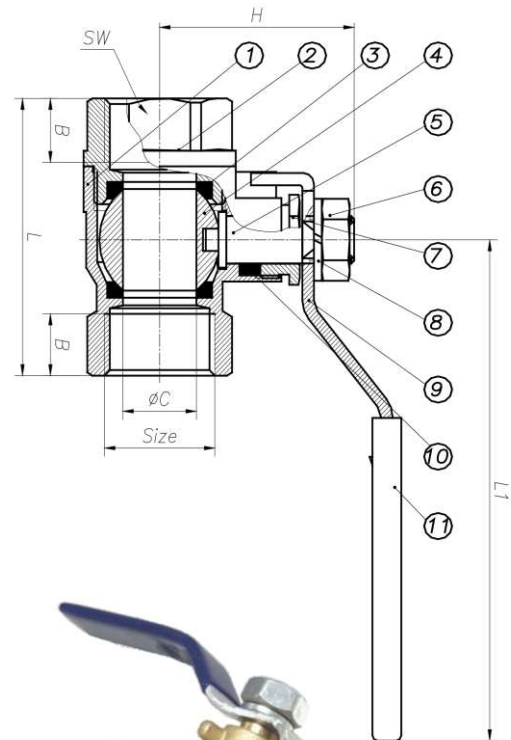
Áp suất làm việc PN16 (Max. 16 Bar)/ Pressure rating: PN16 (Max. 16 Bar)

Nhiệt độ làm việc Max 120°C/ Max. working temperature: 120°C

Môi trường làm việc nước sạch/ Working flow: Fresh Water

DANH MỤC VẬT LIỆU / PART LIST & MATERIAL

No.	BỘ PHẬN PARTS	CHẤT LIỆU MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Trục van - Stem	Đồng - Brass
6	Ốc tay van - Wheel nut	SuS304 - Stainless steel
7	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
8	Đệm vênh - Spring washers	Sus 304 - Stainless steel
9	Tay van - Lever handle	Sus 201 - Stainless steel
10	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
11	Vỏ tay - Handle cover	Nhựa PVC - PVC Plastic



KÍCH THƯỚC BALT/ BALT DIMENSION

Cỡ van Valve size	inch	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2	2
	mm	15	20	25	32	40	50
ØC (mm)		14.5	19	23	30	37	44
B (mm)		10.5	12	14	15	15	16
L (mm)		50	55.5	67.5	78	85	98
L1 (mm)		91	91	108	140	140	160
H (mm)		39	41.5	48	58	62	68
Sw (mm)		25.5	31	37	46	54	65

THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

BALT - 0025 - 16 - B1

Loại - Model:
BALT: Van Bi Đồng Tay Gạt
Brass Ball Valve

Cỡ Van: Valve Size
0025: DN25, 0050: DN50

B1: Chất Liệu Đồng Thau
Brass Material

Áp Suất Làm Việc: 16 bar
Pressure Rate: 16 bar

SWBT - VAN MỘT CHIỀU ĐỒNG LÁ LẬT

SWBT - BRASS SWING CHECK VALVE

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT / FEATURE

Tiêu chuẩn ren BS 21 / ISO 228-1-2000/ Screws standard: BS 21/ ISO 228-1-2000

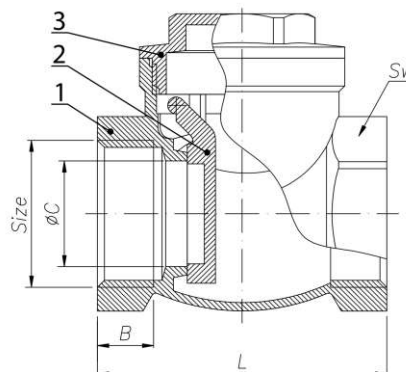
Áp suất làm việc PN16 (Max. 16 Bar)/ Pressure rating: PN16 (Max. 16 Bar)

Nhiệt độ làm việc Max 120°C/ Max. working temperature: 120°C

Môi trường làm việc nước sạch/ Working flow: Fresh Water

DANH MỤC VẬT LIỆU / PART LIST & MATERIAL

No.	BỘ PHẬN PARTS	CHẤT LIỆU MATERIAL
1	Thân van - Body	Đồng - Brass
2	Đĩa - Disc	Đồng - Brass
3	Nắp van - Bonnet	Đồng - Brass



KÍCH THƯỚC SWBT/ SWBT DIMENSION

Cỡ van Valve size	inch	1/2	3/4	1	1.1/4	1.1/2	2
	mm	15	20	25	32	40	50
B (mm)		10	11.5	12	13	16	17
ØC (mm)		14	19	23	32	37	48
L (mm)		47	51.5	63	70	84	97
Sw (mm)		25	31	38	47	54	67



THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

SWBT - 0025 - 16 - B1

Loại - Model:
SWBT: Van Một Chiều Đồng Lá Lật
Brass Swing Check Valve

Cỡ Van: Valve Size
0025: DN25, **0050:** DN50

B1: Chất Liệu Đồng Thau
Brass Material

Áp Suất Làm Việc: 16 bar
Pressure Rate: 16 bar

GTLT - VAN VÒI ĐỒNG GTLT - BRASS GARDEN TAPS VALVE

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT / FEATURE

Tiêu chuẩn ren BS 21 / ISO 228-1-2000/ Screws standard: BS 21/ ISO 228-1-2000

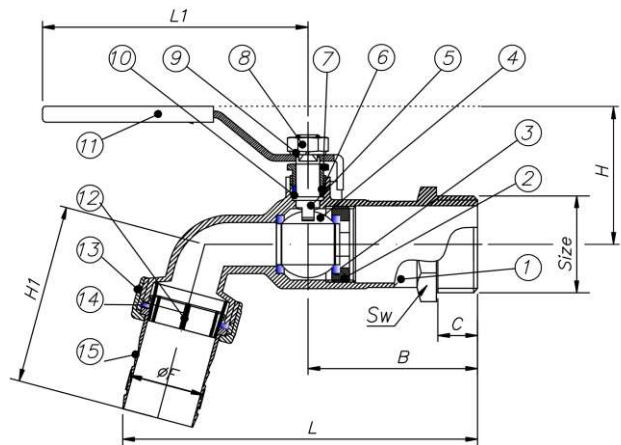
Áp suất làm việc PN12 (Max. 12 Bar)/ Pressure rating: PN12 (Max. 12 Bar)

Nhiệt độ làm việc Max 120°C/ Max. working temperature: 120°C

Môi trường làm việc nước sạch/ Working flow: Fresh Water

DANH MỤC VẬT LIỆU / PART LIST & MATERIAL

No.	BỘ PHẬN PARTS	CHẤT LIỆU MATERIAL
1	Thân vòi - Body	Đồng - Brass
2	Ốc đệm - Lock nut	Đồng - Brass
3	Gioăng bi - Seats	Teflon - PTFE
4	Bi - Ball	Đồng - Brass
5	Trục - Stem	Đồng - Brass
6	Gioăng trục - O-Ring	Teflon - PTFE
7	Ốc áp lực - Lock nut	Đồng - Brass
8	Ốc tay - Wheel nut	SuS 304- Stainless steel
9	Đệm vành - Spring washers	SuS 304- Stainless steel
10	Đệm trục	Đồng - Brass
11	Tay gạt - lever handle	SuS 304- Stainless steel
12	Chia nước	HDPE
13	Rắc co - Union	Đồng - Brass
14	Gioăng - O-Ring	Cao su - NBR
15	Nối ống mềm - Head connector	Đồng - Brass



KÍCH THƯỚC GTLT/ GTLT DIMENSION

Cỡ van Valve size	inch mm	1/2 15	3/4 20
B (mm)		39	45.3
L (mm)		90	96
L1 (mm)		91	91
C (mm)		11.5	12
H (mm)		40	41.5
H1 (mm)		50	50.5
SW (mm)		22	26.5
ØF (mm)		15	20.5



THÔNG TIN ĐẶT HÀNG/ ORDER INFORMATION

GTLT - 0015 - 12 - B1

Loại - Model:
GTLT: Van Vòi Đồng
Brass Garden Taps Valve

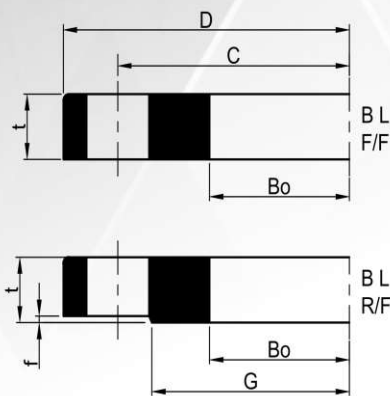
Cỡ Van: Valve Size
0015: DN15, **0020:** DN20

B1: Chất Liệu Đồng Thau
Brass Material

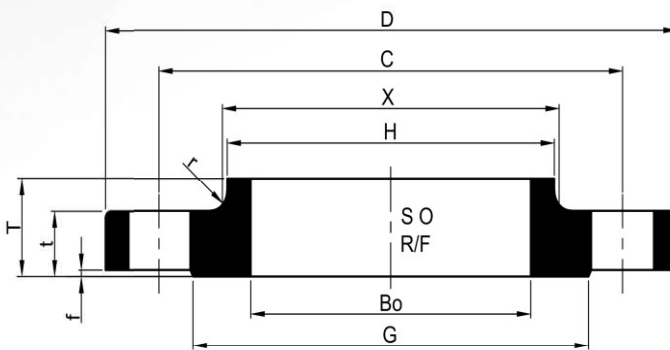
Áp Suất Làm Việc: 12 bar
Pressure Rate: 12 bar

PHỤ LỤC MẶT BÍCH JIS 10K JIS 10K FLANGED APPENDIX

HÌNH VẼ MẶT BÍCH JIS 10K/ JIS 10K FLANGED DRAWING



Plate



Slip-On

KÍCH THƯỚC MẶT BÍCH JIS 10K/ JIS 10K FLANGED DIMENSION (mm)

Pipe		Pipe	Bo		D		t		T		G		f	r	H		X		C		Holes	Bolt Dia.
inch	mm																					
3/8	10	17.3	17.8	+0.5 -0	90	+1.0 -0	12	+1.0 -0	-	±1.0	48	±0.8	1	-	-	+1.5 -0	-	+1.5 -0	65	±0.5	4	15
1/2	15	21.7	22.2		95		12		-		52		1	-	-		-		70		4	15
3/4	20	27.2	27.7		100		14		-		58		1	-	-		-		75		4	15
1	25	34.0	34.5		125		14		-		70		1	-	-		-		90		4	19
1-1/4	32	42.7	43.2		135		16		-		80		2	-	-		-		100		4	19
1-1/2	40	48.6	49.1	140	16	-	85	2	-	-	-	105	4	19								
2	50	60.5	61.1	155	16	-	100	2	-	-	-	120	4	19								
2-1/2	65	76.3	77.1	175	18	-	120	2	-	-	-	140	4	19								
3	80	89.1	90.0	185	18	-	130	2	-	-	-	150	8	19								
3-1/2	90	101.6	102.6	195	18	-	140	2	-	-	+1.5 -0	160	8	19								
4	100	114.3	115.4	210	18	-	155	2	-	-	-	175	8	19								
5	125	139.8	141.2	250	20	-	185	2	-	-	-	210	8	23								
6	150	165.2	166.6	280	22	-	215	2	-	-	-	240	8	23								
7	175	190.7	192.1	305	22	32	240	2	6	208	212	265	12	23								
8	200	216.3	218.0	330	22	32	265	2	6	234	238	290	12	23								
9	225	241.8	243.7	350	22	34	285	2	6	260	264	310	12	23								
10	250	267.4	269.5	400	24	36	325	2	6	288	292	355	12	25								
12	300	318.5	321.0	445	24	38	370	3	6	340	346	400	16	25								
14	350	355.6	358.1	490	26	42	415	3	6	380	386	445	16	25								
16	400	406.4	409.0	560	28	44	475	3	6	436	442	510	16	27								
18	450	457.2	460.0	620	30	48	530	3	6	496	+2.0 -0	502	+2.0 -0	565	20	27						
20	500	508.0	511.0	675	30	48	585	3	6	548	-	554	-	620	20	27						
22	550	558.8	562.0	745	32	52	640	3	6	604	610	680	20	33								
24	600	609.6	613.0	795	32	52	690	3	6	656	662	730	24	33								
26	650	660.4	664.0	845	34	56	740	3	6	706	+2.5 -0	712	+2.5 -0	780	24	33						
28	700	711.2	715.0	905	34	58	800	3	6	762	-	770	-	840	24	33						
30	750	762.0	766.0	970	36	62	855	3	6	816	824	900	24	33								
32	800	812.8	817.0	1020	36	64	905	3	6	868	876	950	28	33								
34	850	863.6	868.0	1070	36	66	955	3	6	920	+3.0 -0	928	+3.0 -0	1000	28	33						
36	900	914.4	919.0	1120	38	70	1005	3	6	971	979	1050	28	33								
40	1000	1016.0	1021.0	1235	40	74	1110	3	6	1073	1081	1160	28	39								
44	1100	1117.6	1123.0	1345	42	78	1220	3	8	1175	+3.5 -0	1185	+3.5 -0	1270	28	39						
48	1200	1219.2	1224.0	1465	44	82	1325	3	8	1278	-	1290	-	1380	32	39						
54	1350	1371.6	1377.0	1630	48	88	1480	3	8	1432	1450	1540	36	45								
60	1500	1524.0	1529.0	1795	50	90	1635	3	8	1585	1600	1700	40	45								

**MỘT SỐ CHỨNG NHẬN
CERTIFICATED**





SHIN YI VALVES CORP



Đường Số 5, KCN Sông Mỹ, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
No 5 Road, Song May Industrial Park, Bac Son Commune, Trang Bom District, Dong Nai Province, Viet Nam
Email: philips.lam@shinyi.vn
Tel: (0251) 627 9111-6, Fax: (0251) 627 9117-8
Website: www.shinyi.vn
Hotline: 18009085